



TẠP CHÍ

ISSN - 0866 - 7462

Ngân hàng

BANKING REVIEW

Số **22** 11/2011

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM - STATE BANK OF VIETNAM

LUẬN BÀN VỀ VIỆC ÁP DỤNG CƠ CHẾ

**LẠM PHÁT MỤC TIÊU
Ở VIỆT NAM**

TÁI CẤU TRÚC HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

YÊU CẦU KHÁCH QUAN

TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ BIẾN ĐỘNG



TIẾT KIÊM MB, ĐÓN VÀNG MAY MẮN



Chương trình áp dụng từ ngày **18/10/2011** đến **18/01/2012**



1900 545426 • 04 37674050
www.mbbank.com.vn



Huân chương Lao động
hạng Ba (1987)



Huân chương Lao động
hạng Nhì (1992)



Huân chương Lao động
hạng Nhất (2010)

NĂM THỨ 59



**TẠP CHÍ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS., TS. Nguyễn Đức Hưng

TS. Nguyễn Đình Trung

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch TT

GS., TS. Cao Cự Bội

PGS., TS. Nguyễn Đình Tự

PGS., TS. Lê Quốc Lý

PGS., TS. Tô Kim Ngọc

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ

TS. Nguyễn Ngọc Bảo

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

TS. Phạm Huy Hùng

TS. Nguyễn Tiến Đông

TS. Hoàng Huy Hà

TS. Nguyễn Danh Lương

ThS. Đoàn Thái Sơn

TÒA SOẠN

Khu nhà lô E Vườn Đào,

phường Phú Thượng,

quận Tây Hồ, Hà Nội

E-mail: banbientapcnh@gmail.com

Fax: (04) 22239403

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ĐT: (04) 22239401

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO

ĐT: (04) 22239409

Giấy phép xuất bản số: 59/GP-BVHTT

In tại: Xí nghiệp in Tổng cục CNQP

ĐT: (04) 37534714 - (069) 556120

Giá 24.000 đồng

MỤC LỤC SỐ 22 THÁNG 11/2011

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

2 - Thực trạng kinh tế vĩ mô Việt Nam và các chính sách giai đoạn 2008 - 2011.

PGS., TS. Tô Kim Ngọc



12 - Cảnh báo xu hướng tín dụng "đen".

TS. Nguyễn Minh Phong

15 - Về vấn đề tiền lương và thu nhập cho nhà khoa học hiện nay ở nước ta.

Vũ Chính

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

18 - Luận bàn về việc áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu ở Việt Nam.

ThS. Hoàng Hải Yến và ThS. Vũ Thị Lệ Giang



25 - Lựa chọn chế độ tỷ giá - Liên hệ Trung Quốc với Việt Nam.

ThS. Hoàng Thị Lan Hương
và TS. Lương Thái Bảo

34 - 20 năm - chặng đường hình thành và phát triển Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước

Phạm Bảo Lâm

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

39 - Tái cấu trúc hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam yêu cầu khách quan trong điều kiện kinh tế biến động.

TS. Kiều Hữu Thiện



45 - Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ bằng phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn tại ngân hàng thương mại.

ThS. Bùi Đức Giang

49 - Đầu tư nâng cao trình độ công nghệ tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam: thực trạng và giải pháp.

ThS. Đỗ Thị Tố Quyên

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

53 - Mô hình hóa dao động bằng mô hình GARCH [1,1]: Nghiên cứu thực nghiệm trên danh mục chỉ số VN-Index.

ThS. Hoàng Dương Việt Anh
và ThS. Đặng Hữu Mẫn



NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

59 - Hệ thống Ngân hàng Thái Bình và hành trình xây dựng nông thôn mới.

Trần Hiền

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

63 - Suy nghĩ về FATCA.

ThS. Lê Hồng Vân
và ThS. Nguyễn Minh Phương



HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

67 - Một cuộc gặp vui vẻ, thân tình.

TIN TỨC



THỰC TRẠNG KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

VÀ CÁC CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2008 - 2011

PGS., TS. Tô Kim Ngọc *

Giai đoạn 2008 đến nay các bất ổn vĩ mô vốn tích tụ một giai đoạn dài đã bắt đầu bộc lộ. Chủ trương nới lỏng tín dụng từ nửa cuối những năm 90s và đầu những năm 2000 để kích thích tăng trưởng; đặc điểm “ngân sách mềm”; dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng vọt cùng với việc mở rộng các dự án và quy mô đầu tư sau thời điểm gia nhập WTO trong khi hiệu quả sử dụng vốn không được cải thiện là lý do trực tiếp đưa môi trường vĩ mô của Việt Nam vào “điểm kẹt” mà tại đó các biểu hiện bất ổn của nền kinh tế không dễ tìm được giải pháp trong ngắn hạn. Tình trạng vĩ mô xấu hơn khi đối mặt với ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Giải quyết vấn đề này vì thế, không chỉ dựa vào các giải pháp ứng phó tình thế trong điều kiện khủng hoảng mà cần một hệ thống giải pháp đồng bộ, nhất quán và dài hạn.

Bài viết này nhằm phân tích thực trạng kinh tế vĩ mô Việt Nam và các giải pháp Chính phủ Việt Nam đã và đang áp dụng. Những kết luận từ quá trình phân tích sẽ là căn cứ đưa ra hệ thống khuyến nghị chính sách nhằm khôi phục sự cân bằng vĩ mô dài hạn.

* Học viện Ngân hàng

1. Thực trạng kinh tế vĩ mô Việt Nam

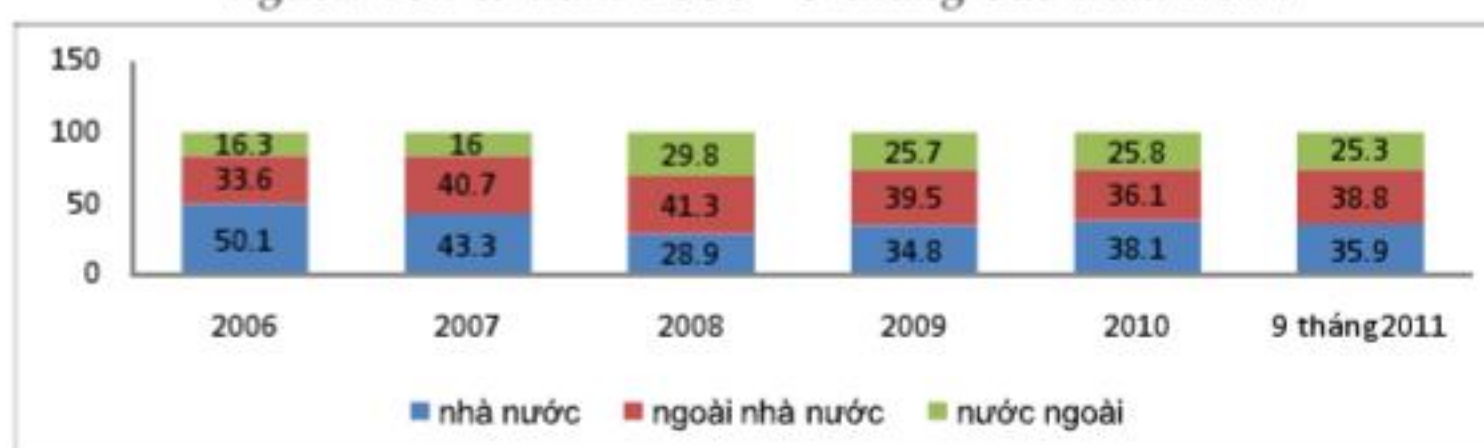
Thứ nhất, cơ cấu đầu tư và hiệu quả đầu tư

Nguồn vốn đầu tư khu vực nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng lên từ năm 2008 đến nay. Tỷ lệ này tăng dần từ 28,9% năm 2008 đến 38,1% năm 2010. Trong khi đó, nguồn vốn đầu tư khu vực tư nhân - nguồn vốn hoạt động có hiệu quả cho nền kinh tế thì lại có xu hướng giảm từ 41,3% năm 2008 xuống còn 36,1% năm 2010. (Biểu đồ 1)

Nếu nhìn sâu vào tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư cho từng ngành có thể thấy rõ sự bất hợp lý và thiếu hiệu quả. Khoảng 72% tổng đầu tư xã hội tập trung vào 20 ngành nghề chính nhưng trong nhóm ngành này lại không có công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản. Xét riêng đầu tư của nhà nước thì

65% nguồn vốn được dành cho 10 ngành như vận tải đường bộ, cung cấp nước, vận tải đường thủy, sản xuất điện và khí đốt, khai thác dầu khí, quản lý nhà nước, y tế và trợ cấp xã hội, dịch vụ viễn thông, văn hóa - thể thao và thủy lợi, chủ yếu do các tập đoàn kinh tế nắm giữ. Trong khi đó, tới 65% vốn đầu tư của khu vực tư nhân là dành cho khu vực dịch vụ thương mại, vận tải... thuộc 10 ngành. Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, có tới 47% vốn đầu tư được giải ngân vào lĩnh vực khai thác tài nguyên và kinh doanh bất động sản. Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp - mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam - đã giảm đáng kể từ mức 7,4% tổng vốn đầu tư năm 2008 xuống còn 6,15% năm 2010. Với cơ cấu phân bổ vốn đầu tư này, mức độ tăng trưởng kinh tế thời gian qua chủ yếu dựa vào các lĩnh vực đầu

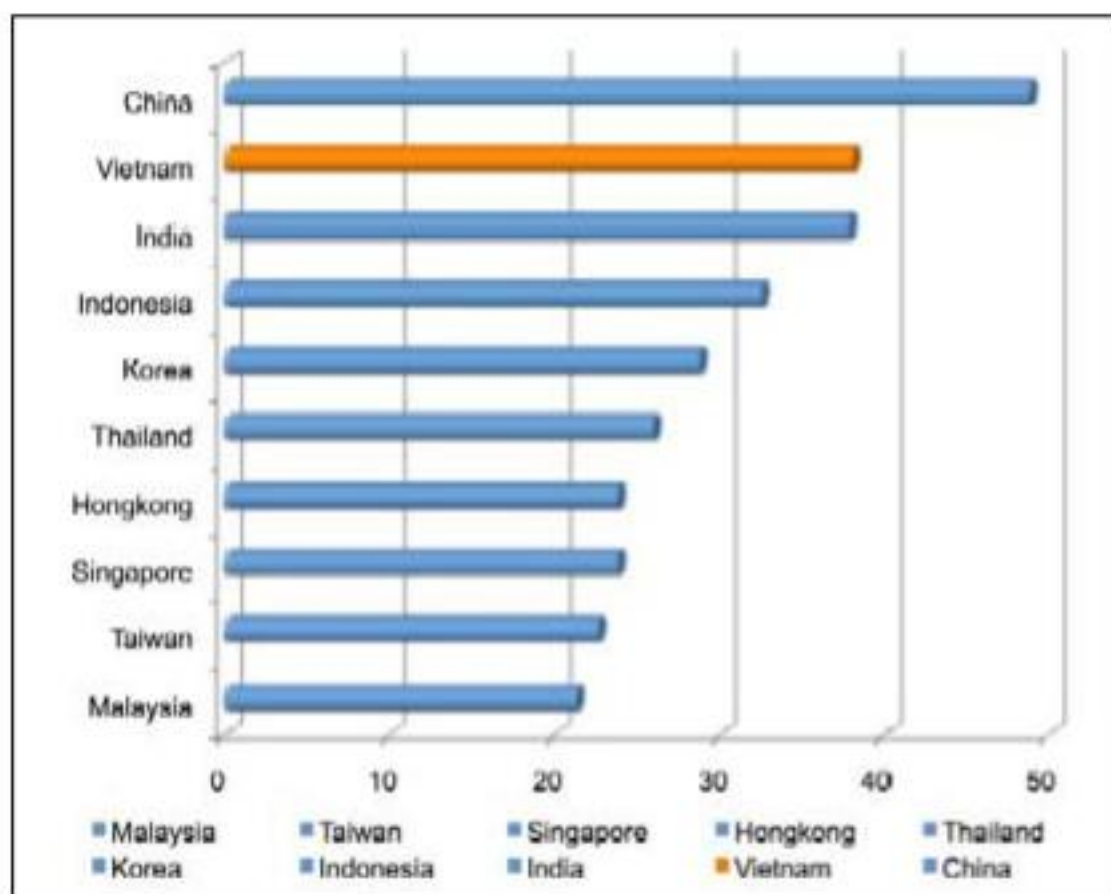
Biểu đồ 1: Bảng cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo nguồn vốn từ năm 2006 - 9 tháng đầu năm 2011



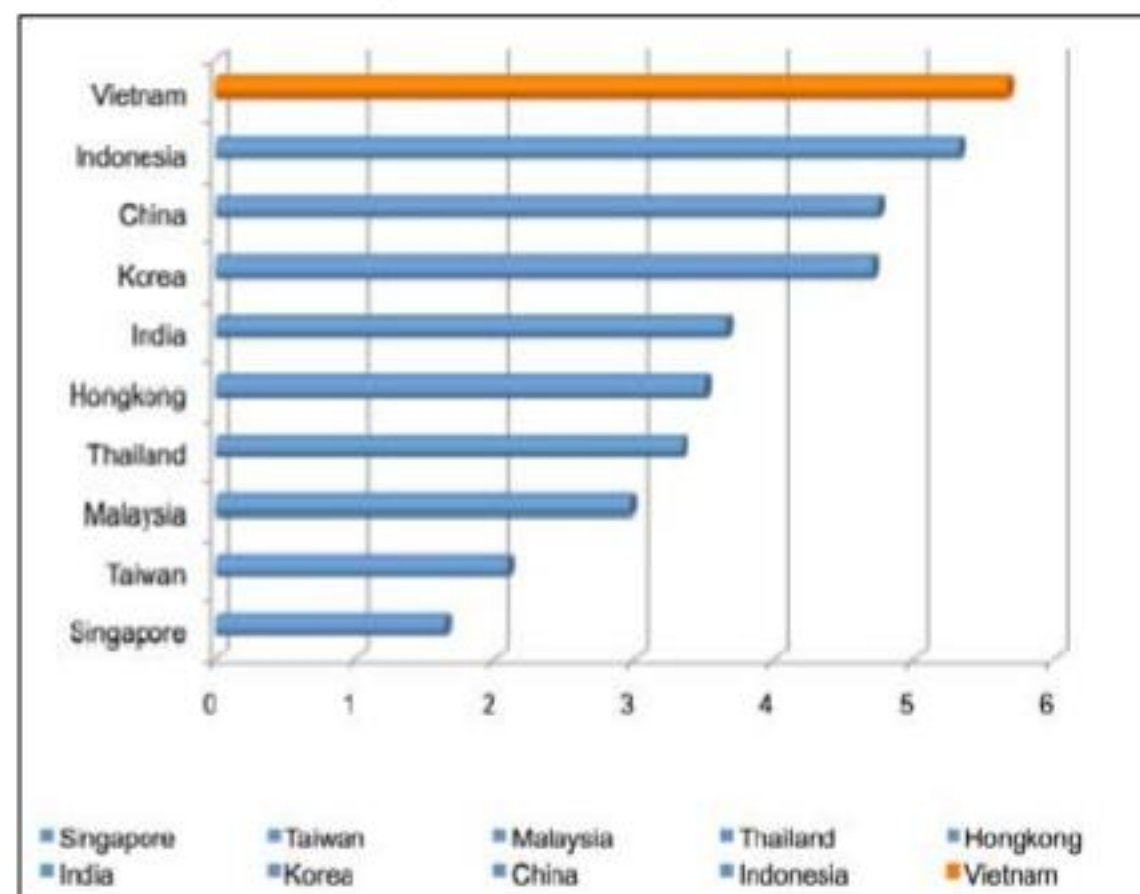
Số liệu Tổng cục Thống kê



Biểu đồ 2: Tỷ lệ đầu tư so với GDP (%) của Việt Nam và một số nước châu Á năm 2010



Biểu đồ 3: Hệ số ICOR của Việt Nam và một số nước châu Á 2010



Nguồn IMF và tự tổng hợp

tư mang lại lợi ích ngắn hạn mà thiếu một nền tảng công nghiệp và công nghệ cao cũng như cơ sở hạ tầng cho phát triển bền vững.

Cơ cấu phân bổ nguồn lực nói chung và phân bổ vốn đầu tư nói riêng có quan hệ nhân quả với hiệu quả sử dụng vốn. Thiếu đầu tư vào các lĩnh vực có khả năng làm bệ đỡ cho việc cải thiện năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế chủ yếu nhờ vào tăng khối lượng các nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn. Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP của Việt Nam nằm ở nhóm các nước cao nhất khu vực gồm Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam (biến động từ 40 - 45%/GDP). Trong khi tỷ lệ này của các quốc gia khác trong khu vực biến động ở mức 25 - 35% (Biểu đồ 2). Tuy nhiên, khác với Trung Quốc và Ấn Độ, hệ số ICOR của Việt Nam cao nhất, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn thấp nhất khu vực (Biểu đồ 3). Theo số liệu của IMF, chỉ số ICOR bình quân của Việt Nam trong năm 2010 là 5,65, cao hơn Trung Quốc 1,2 lần (ICOR=4,73), cao hơn Ấn Độ 1,54 lần (ICOR=3,65), cao hơn Hàn Quốc 1,2 lần (ICOR=4,69), cao hơn Singapore 3,44 lần (ICOR=1,64), cao hơn Malaysia

1,9 lần (ICOR=2,97). Trong đó, ICOR của khu vực nhà nước lên tới hai con số và tăng liên tục qua các năm.

Thứ hai, tiết kiệm, đầu tư và gánh nặng nợ

Khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư tính trên GDP có xu hướng rộng ra tính từ năm 2006 đến nay theo chiều hướng tỷ lệ đầu tư cao hơn tiết kiệm và kéo dài, trong khi các quốc gia trong khu vực vẫn giữ được mức độ cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư ngay trong điều kiện khủng hoảng. Điều này đang tạo ra áp lực về lãi suất và gánh nặng nợ. Nếu nhìn từ khía cạnh tổng thể này thì tình trạng lãi suất cao (so với mức sinh lời chung của nền kinh tế và so với thị trường vốn khu vực) trên thị trường vốn Việt Nam là hậu quả tất yếu. Mặt bằng lãi suất cao cả ở thị trường tiền tệ và thị trường nợ chính phủ và là mức lãi suất cao nhất so với hầu hết các thị trường vốn các nước. (Bảng 1)

Gạt bỏ ảnh hưởng bởi tác động của lạm phát (duy trì mức hai con số từ năm 2008 đến nay) tới lãi suất danh nghĩa, mức lãi suất của thị trường vốn Việt Nam cao không chỉ do thiếu vốn trực tiếp mà còn

do mất cân đối trong cơ cấu nguồn tiết kiệm và đầu tư xét về thời hạn. Thiếu vắng thị trường vốn trung dài hạn, phần lớn nhu cầu vốn được giải quyết qua kênh tín dụng ngân hàng trong khi cấu trúc nguồn vốn của hệ thống ngân hàng nói chung tới 80 - 90% là các khoản tiết kiệm dưới 12 tháng và chủ yếu là thời gian 1 - 3 tháng (Biểu đồ 4). Hiện tượng này dẫn tới tình trạng thiếu vốn kèm theo căng thẳng thanh khoản khi thời hạn bình quân của nguồn vốn thấp xa so với thời gian bình quân của nhu cầu sử dụng vốn. Chênh lệch kỳ hạn giữa tiết kiệm và đầu tư làm trầm trọng thêm áp lực của mặt bằng lãi suất và gây nên các đợt sóng tăng lãi suất trên thị trường tiền tệ, bất chấp xu hướng điều tiết của ngân hàng trung ương.

Gánh nặng nợ nần của nền kinh tế đến từ tổng số nợ và số lãi phải trả, vượt quá mức sinh lời nói chung của hệ thống doanh nghiệp. Áp lực trả nợ làm phát sinh nhu cầu vốn của các doanh nghiệp, các ngân hàng cũng buộc phải cho vay các khoản mới trả nợ khoản vay cũ nhằm duy trì sự tồn tại tạo vòng xoáy vay - nợ và đẩy lãi suất lên

Tình trạng chênh lệch giữa tiết



Bảng 1: “Gap” giữa tiết kiệm và đầu tư của Việt Nam và một số nước châu Á 2009 - 2016

Country	%/GDP	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
China	dau tu	48.243	48.166	48.652	48.129	47.727	47.324	46.777	46.234
	tiet kiem	53.473	53.359	53.811	53.702	53.942	53.99	53.816	53.469
Indonesia	dau tu	30.999	32.487	32.894	34.416	35.862	37.161	38.518	40.008
	tiet kiem	33.582	33.312	33.138	34.147	35.374	36.48	37.527	38.836
Malaysia	dau tu	14.445	21.416	21.834	21.8	21.9	22	22.1	22.2
	tiet kiem	30.937	32.915	33.134	32.559	32.158	31.702	31.201	30.599
Thailand	dau tu	21.241	25.935	25.624	26.247	26.169	26.284	26.075	25.951
	tiet kiem	29.533	30.571	30.379	28.705	27.748	27.244	26.506	25.975
Vietnam	dau tu	38.129	38.077	35.455	34.688	35.238	36.06	37.122	38.233
	tiet kiem	31.564	34.285	30.734	30.862	32.068	33.395	34.713	36.569

Nguồn: WEO, 9/2011. Số liệu từ 2011-2016 là số liệu dự báo

kiệm và đầu tư khu vực chính phủ thể hiện qua bội chi ngân sách kéo dài và nhu cầu bù đắp từ thị trường vốn trong nước với mức lãi suất cao đang tạo nên gánh nặng nợ công cho nền kinh tế. Thâm hụt ngân sách duy trì thường xuyên ở mức 5% GDP, đỉnh điểm là mức 6,9% năm 2009 (do các gói kích thích kinh tế được thực thi), năm 2010 là 5,8% GDP và mức bội chi ngân sách nhà nước dự tính năm 2011 là 120,600 tỷ đồng, tương đương 5,3% GDP (Biểu đồ 5). Việc thất bại trong các đợt phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước đòi hỏi nhu cầu này phải được đáp ứng bởi nguồn vốn nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế và vay nợ ODA, đẩy mức nợ công tăng liên tục từ năm 2005 đến nay. Mặc dù tỷ lệ nợ công chưa đến mức báo động (nếu

so sánh với các nước trên thế giới) nhưng vấn đề là mức tăng nhanh chóng của nợ công, tới 20% bình quân hàng năm, gấp 3 lần tỷ lệ tăng GDP và gánh nặng nợ đến từ nguồn vay nước ngoài hiện chiếm tới 43%/GDP, chưa tính đến ảnh hưởng của tỷ giá và lãi suất phải trả. Nếu như vào năm 2001, nợ Chính phủ mới chỉ là 11,5 tỷ USD thì đến 2010 đã lên tới 50,29 tỷ USD, tương đương với khoảng 56,6% GDP, trong đó nợ nước ngoài chiếm hơn 85%/tổng dư nợ. (Biểu đồ 5)

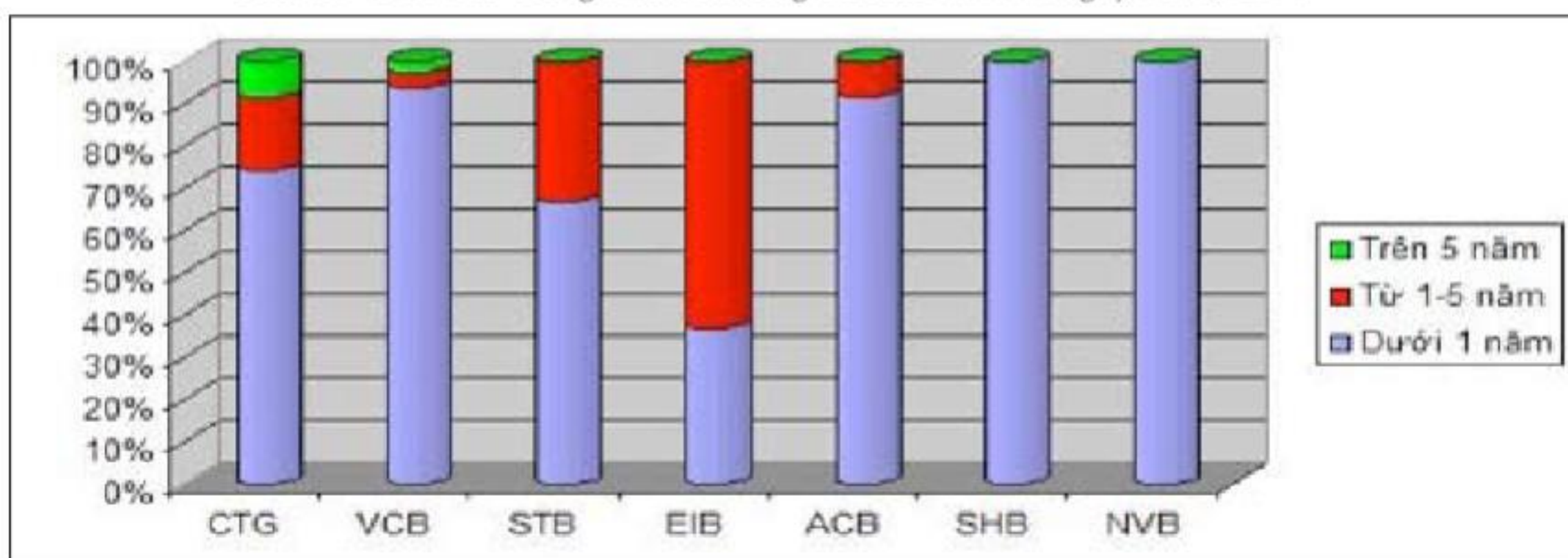
Thứ ba, khu vực ngân hàng để tổn thương

Quy mô ngân hàng và tỷ lệ nợ xấu

Hiện nay hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam có: 5 NHTM nhà nước, 2 ngân hàng chính sách, 37 NHTM cổ phần, 5

NHTM 100% vốn nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh và 48 chi nhánh các ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, với tổng số các ngân hàng được phép hoạt động hiện nay đang được cho là quá nhiều với một nền kinh tế Việt Nam hiện tại khi mà nhu cầu sử dụng dịch vụ tài chính cá nhân chưa trở nên phổ biến (số liệu này ở Thái Lan là 17 và Malaysia là 09 trong khi GDP của Việt Nam chỉ bằng 1/3 so với Thái Lan và bằng so với Malaysia). Khoảng 1/4 số các ngân hàng hiện nay được phát triển từ ngân hàng nông thôn lên sau giai đoạn mở rộng ngân hàng nhanh chóng giai đoạn 2006 - 2007 và chưa đáp ứng các yêu cầu gia nhập thị trường ngân hàng vốn rất khắt khe. Việc chấp nhận người chơi không đủ tiêu chuẩn đồng nghĩa với việc

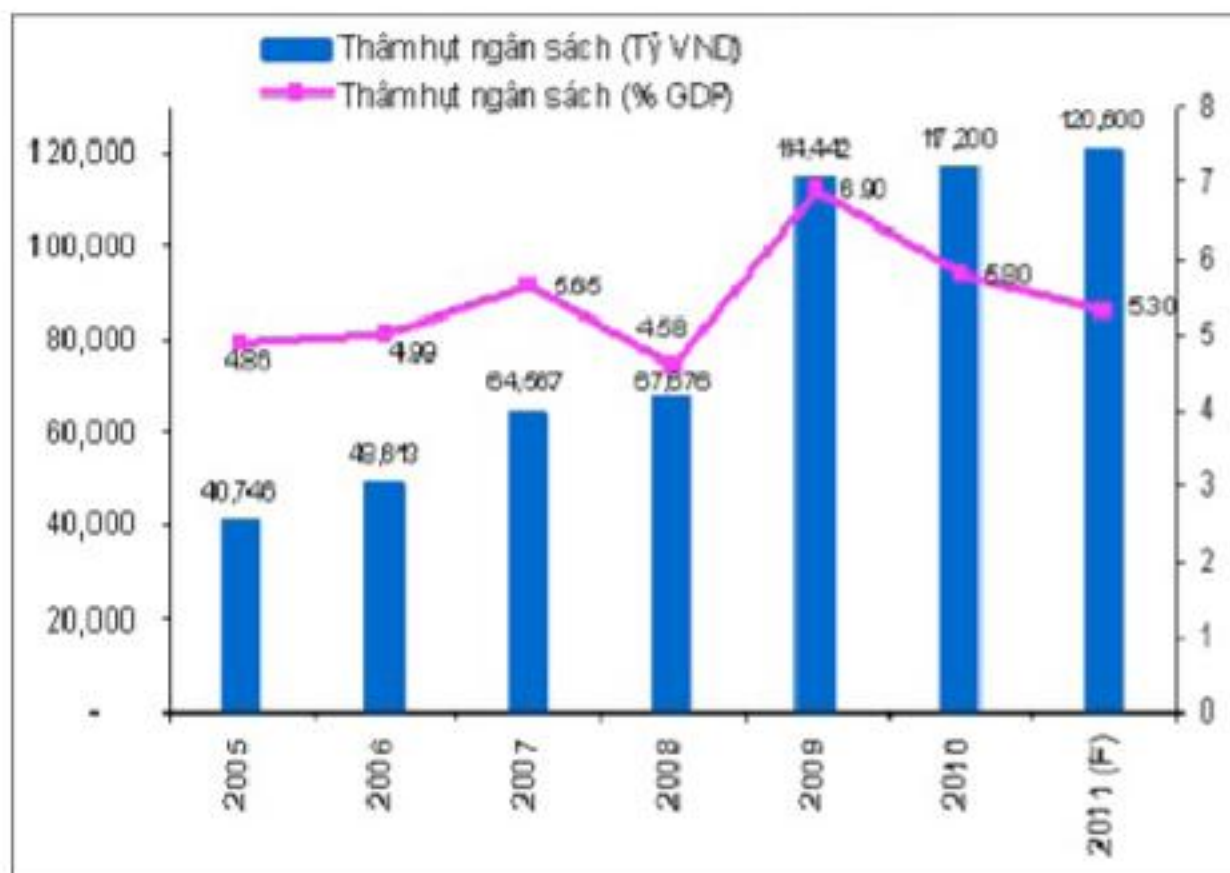
Biểu đồ 4: Cơ cấu tiền gửi khách hàng của các NHTM ngày 30/9/2011



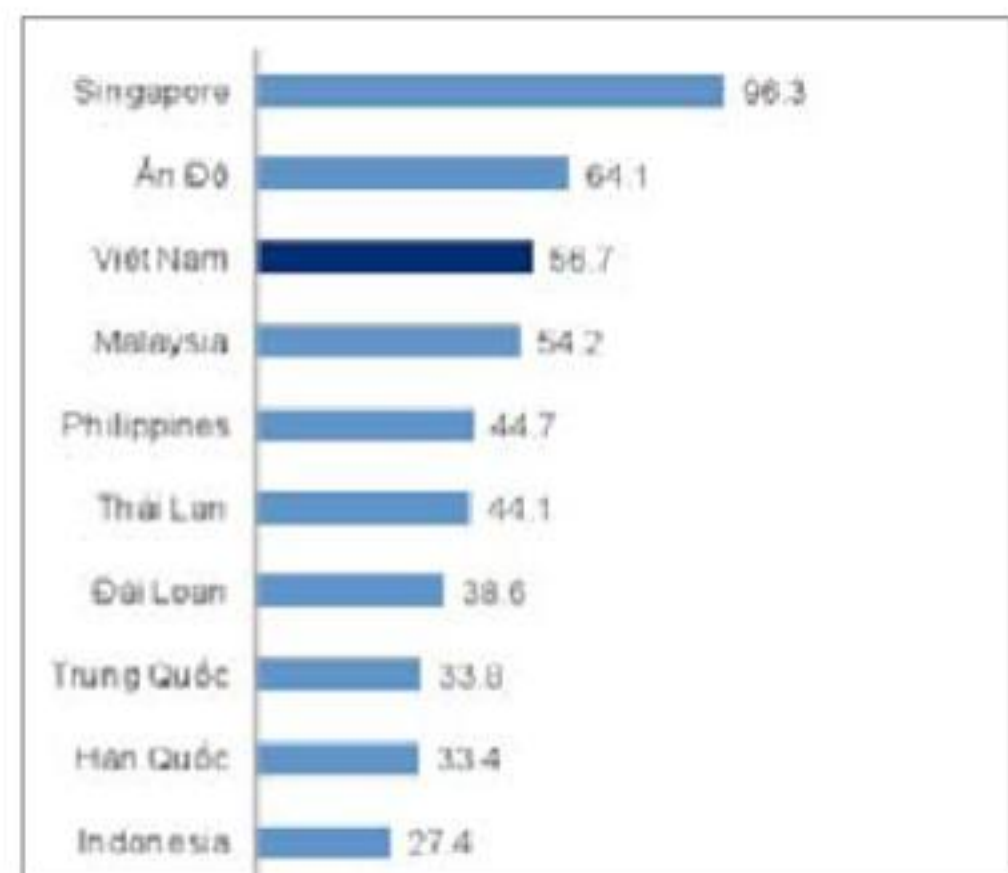
Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo tài chính của các ngân hàng quý 3/2011



Biểu đồ 5: Thâm hụt ngân sách 2005 - 2011



Biểu đồ 6: Nợ công của khu vực châu Á



Nguồn: Bộ Tài chính

chấp nhận các hành vi cạnh tranh phi thị trường, là một trong các lý do làm cho hệ thống trở nên dễ tổn thương và thường thể hiện các phản ứng tiêu cực trước các chính sách kiểm soát và điều tiết của Ngân hàng Nhà nước. Bên cạnh đó, “tỷ lệ tập trung” cao bởi sự chi phối của 5 NHTM nhà nước, mức độ quá tải trong việc cung ứng vốn cho tăng trưởng kinh tế và tình trạng độc canh tín dụng trong điều kiện hệ thống quản trị rủi ro chưa hoàn thiện là những nguyên nhân dẫn tới tính thiếu bền vững của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Trước hết là tăng trưởng dư nợ với tốc độ cao kèm theo tỷ lệ nợ xấu. Từ năm 2007 đến nay, tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân là 40% trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân là 6%. Nếu nhìn vào cơ cấu dư nợ tín dụng phi sản xuất (lĩnh vực chứng khoán, bất động sản, tiêu dùng) biến động từ 30 - 50% có thể dự đoán mức nợ xấu của hệ thống ngân hàng khi thị trường chứng khoán và bất động sản đang bước vào tình trạng đóng băng vào thời kỳ hậu khủng hoảng. Cho tới ngày 30/6/2011 (thời hạn đưa tỷ lệ này về mức 22%/tổng dư nợ theo

chỉ thị của Ngân hàng Nhà nước (NHNN)) vẫn còn 23 ngân hàng vẫn chưa thể đưa tỷ lệ này về mức 22%, cá biệt có ngân hàng vẫn duy trì tỷ lệ cho vay rủi ro tới 50%. (Biểu đồ 7, 8).

Theo số liệu thống kê từ NHNN, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng không cao, kể cả khi tính tới dư nợ cho Vinashin và các khoản vốn ứ đọng trên thị trường bất động sản, tỷ lệ này chỉ biến động từ 3 - 5% cho toàn hệ thống. Tuy nhiên, nếu nhìn vào cơ cấu nợ xấu và xu hướng biến động của các khoản nợ này từ năm 2007 đến nay có thể thấy tỷ lệ nợ xấu có xu hướng gia tăng nhanh chóng (tốc độ tăng tới 30% năm 2011 so với 2010). Trong tổng số nợ xấu đến tháng 8/2011, nợ nhóm 3 chiếm 30,18%, nhóm 4 chiếm 20,53% và nhóm 5 chiếm trên 49%. Điều đó đồng nghĩa, các tổ chức tín dụng có nguy cơ mất trắng khoảng 37,2/76 nghìn tỷ đồng. Với cơ cấu nợ rủi ro, các NHTM khó có thể phản ứng tích cực với chính sách tiền tệ “chặt” đang được thực hiện khá quyết liệt hiện nay. Dấu hiệu xấu hàng của thị trường bất động sản, vỡ nợ các trung tâm “tín dụng đen” là những dấu hiệu phản ánh

và đe dọa tình trạng nợ xấu của hệ thống NHTM.

Độc canh tín dụng và công cụ cạnh tranh

Cấu trúc bảng cân đối của hệ thống NHTM nói chung không chỉ có vấn đề liên quan đến chênh lệch kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có, nó còn hàm chứa cơ cấu tài sản thiếu đa dạng thể hiện hệ số phân tán rủi ro thấp. Trong 10 năm trở lại đây, các ngân hàng Việt Nam đã và đang mở rộng và đa dạng hóa các dịch vụ tài chính cung cấp cho khách hàng trên cơ sở trang bị công nghệ hiện đại và sử dụng các kênh cung ứng sản phẩm phong phú hơn. Bằng cách đó trong một chừng mực nhất định đã đa dạng hóa nguồn thu lợi cho ngân hàng thông qua các sản phẩm sử dụng công nghệ cao. Mặc dù vậy, nguồn thu nhập chính của các ngân hàng vẫn từ hoạt động tín dụng (dịch vụ thu lãi), và các danh mục đầu tư tín dụng không có sự khác biệt nhiều giữa các ngân hàng có cùng quy mô. Với cấu trúc như vậy, các ngân hàng (kể cả ngân hàng quy mô lớn) rất dễ tổn thương khi nền kinh tế bước vào giai đoạn suy giảm theo chu kỳ. Trong thực tế, có thể nhìn thấy

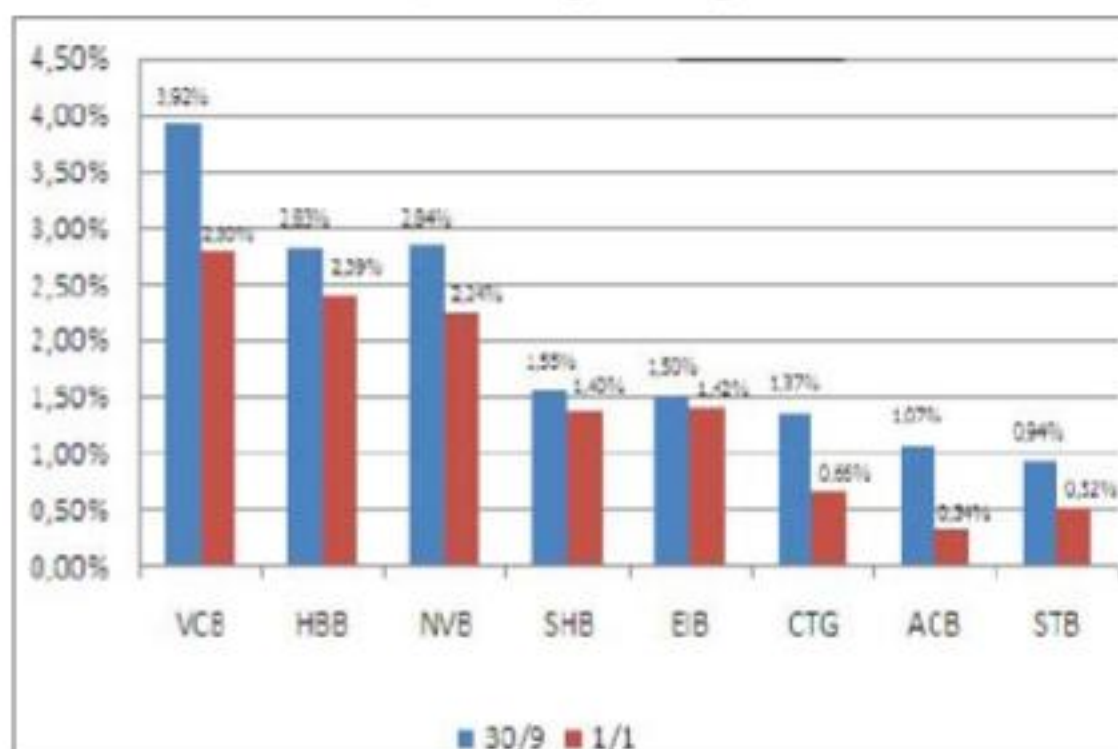




Biểu đồ 7: Tăng trưởng tín dụng - huy động vốn của hệ thống ngân hàng giai đoạn 2003 - 2010



Biểu đồ 8: Tỷ lệ nợ xấu của 8 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán



Nguồn: NHNN

hai giai đoạn biểu hiện của tình trạng này khi NHNN kiên quyết duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt từ đầu năm tới nay. Giai đoạn từ đầu năm tới tháng 10/2011 là giai đoạn duy trì quy mô dư nợ tín dụng hiện hành và chỉ tăng trong giới hạn 20%. Giai đoạn này đánh dấu bằng cuộc chạy đua tăng lãi suất huy động nhằm có đủ vốn cho yêu cầu cho vay. Một tỷ lệ đáng kể là cho vay đảo nợ trong điều kiện sản xuất đình đốn và tỷ lệ hàng tồn kho ngày càng tăng. Giai đoạn từ tháng 11/2011 trở đi, dấu hiệu xả hàng của thị trường bất động sản, tình trạng vỡ nợ của các chủ nợ tư nhân (phần lớn là đầu tư bất động sản) phản ánh khả năng duy trì quy mô dư nợ hiện hành của các ngân hàng bị đe dọa. Tỷ lệ nợ xấu, nợ không thể thu hồi (thuộc nhóm 5) sẽ gia tăng. Tình trạng huy động vốn để cho vay đảo nợ sẽ không thể thực hiện được, chịu tác động đầu tiên sẽ là các ngân hàng quy mô nhỏ.

Độc canh tín dụng tất yếu sẽ dẫn tới công cụ cạnh tranh duy nhất là lãi suất. Việc sử dụng lãi suất là cứu cánh cho các cuộc cạnh tranh lôi kéo khách hàng và huy động vốn trong điều kiện kiểm soát chặt cung tiền có tác dụng đẩy mạnh lãi suất cao tới mức nguy

hiểm, đôi khi vượt quá kỳ vọng mục tiêu của NHNN. Chính vì vậy, bên cạnh việc thắt chặt cung tiền, NHNN lại đưa ra chính sách trần lãi suất và làm cho mục tiêu điều tiết có vẻ không rõ ràng. Cuộc đua lãi suất của các NHTM Việt Nam diễn ra từ nửa đầu năm 2008 (sau đó được giảm sốt bằng chính sách kích cầu 2009) và quay lại từ cuối năm 2010 cho đến nay (khi CSTT quay về trạng thái thắt chặt nhằm chống lạm phát).

Mặc dù lạm phát đóng vai trò quan trọng tác động tới lãi suất danh nghĩa trong thời gian vừa qua và làm cho mức lãi suất thực của Việt Nam thấp nhất thế giới nhưng đó không phải là lý do duy nhất để giải thích cho hiện tượng chạy đua cạnh tranh và đẩy mức lãi suất cả thị trường I và II quá cao hiện nay (lãi suất liên ngân hàng nửa đầu tháng 11/2011 lên tới 30 - 40%/năm). Nếu các ngân hàng có một nền tảng sinh lời đa dạng, sử dụng các dịch vụ thu phí và các hoạt động phi tín dụng khác thì áp lực tăng lãi suất sẽ chuyển tải ảnh hưởng sang giá dịch vụ và góp phần giảm nhẹ mức độ biến động lãi suất. Mặt khác, nếu các ngân hàng có sự khác biệt về hệ thống sản phẩm dịch vụ, kênh phân phối, văn hóa chăm sóc

khách hàng, công nghệ, tiện ích tốt và hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro... khách hàng sẽ không dễ di chuyển tài khoản từ ngân hàng này sang ngân hàng khác bởi mức lãi suất cao hơn. Rõ ràng hệ thống ngân hàng thiếu hẳn "bệ đỡ lãi suất" có tác dụng làm giảm sốc lãi suất trước tác động của chính sách điều tiết và đó là lý do lãi suất luôn duy trì ở mức cao kéo dài. Để giảm mặt bằng lãi suất, vì thế không chỉ phụ thuộc vào việc giảm lạm phát mà còn phải tạo "giảm sốc cho lãi suất" và càng không thể dựa vào trần lãi suất cùng các chế tài. (Biểu đồ 9, 10)

Với thực trạng cơ cấu kinh tế và phân bổ nguồn lực thiếu hiệu quả cùng với hệ thống ngân hàng dễ tổn thương, cộng hưởng với những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, môi trường vĩ mô của Việt Nam đang đối mặt với sự bất ổn bộc lộ qua các chỉ số vĩ mô biến động ngoài khả năng kiểm soát.

Lạm phát cao và biến động ngược chiều so với khu vực.

Mức lạm phát tính theo số liệu cuối giai đoạn của Việt Nam cao nhất trong số các quốc gia đang phát triển ở khu vực và châu Á (Bảng 2). Phần lớn các quốc gia có mức lạm phát biến động khoảng



Khoảng 72% tổng đầu tư xã hội tập trung vào 20 ngành nghề chính nhưng trong đó lại không có công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản.

dưới 5% từ năm 2009 đến nay trong khi tỷ lệ này ở Việt Nam biến động khá mạnh và tới gần 20%. Việt Nam cũng được dự báo sẽ duy trì mức lạm phát cao nhất khu vực cho tới 2015.

Có thể thấy rõ nguyên nhân lạm phát của Việt Nam không chỉ xuất phát từ sự gia tăng tổng cầu mà xuất phát từ sự giảm sút tương đối của tổng cung kèm theo sự gia tăng độ dốc đường tổng cung. Đến lượt nó, điều này được quyết định bởi các vấn đề nội tại của nền kinh tế.

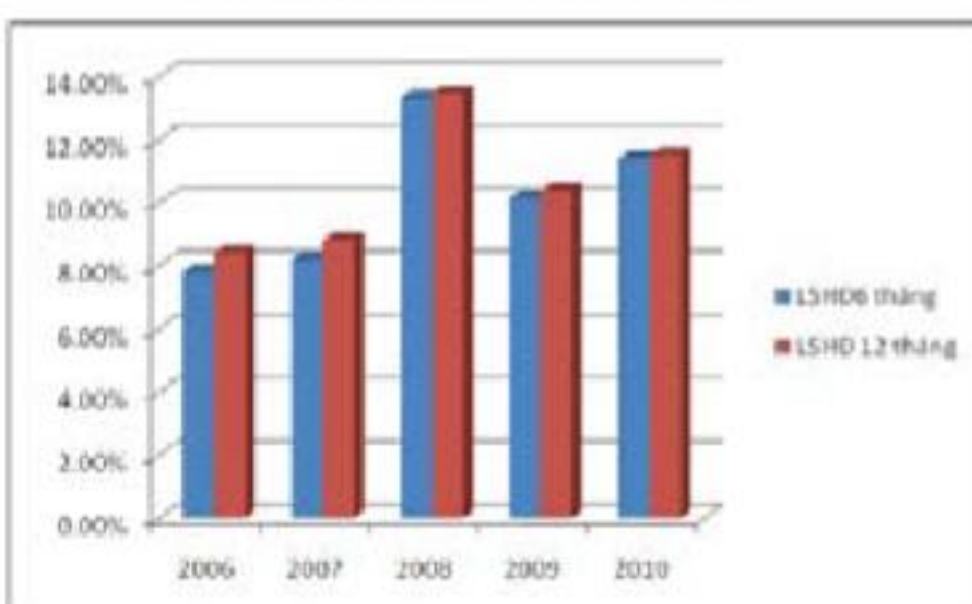
Bội chi cán cân thương mại kéo dài

Tăng trưởng phụ thuộc nhập khẩu và cơ cấu xuất khẩu thiếu hiệu quả là nguyên nhân dẫn tới

tình trạng bội chi cán cân thương mại trong vòng 2 thập kỷ qua với mức độ ngày càng cao, kỷ lục lên tới 17.07 tỷ USD tương đương với 19,5% GDP năm 2008 và kéo dài ở mức cao cho tới nay. Đây cũng là xu hướng ngược chiều với các nước châu Á cùng nhóm. Vấn đề của nhập siêu đến từ chính cơ cấu xuất và nhập khẩu của Việt Nam. Trong khi hơn 65% tổng giá trị xuất khẩu là các mặt hàng nguyên liệu thô, hàng gia công có giá trị gia tăng thấp như: dầu thô, dệt may, giày dép, thủy sản, gỗ, điện tử + máy tính, cà phê, gạo, cao su, than đá thì tới 65% tổng giá trị các hàng hóa nhập khẩu là những hàng hóa

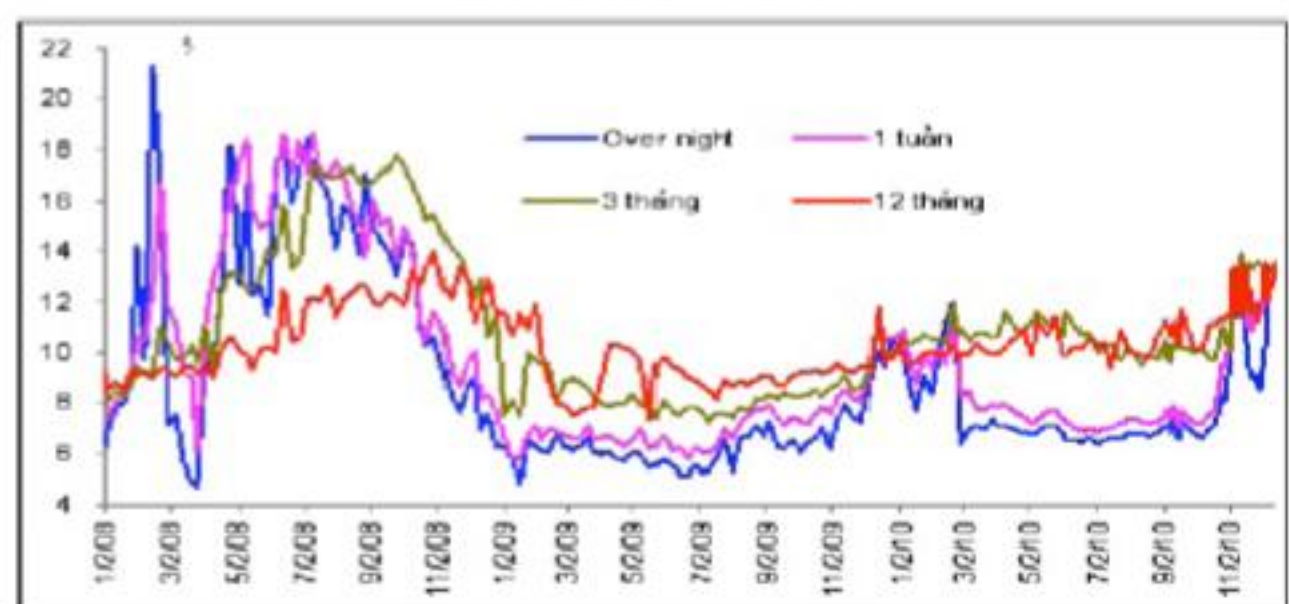
thành phẩm có giá trị cao như: máy móc, thiết bị, xăng dầu, hóa chất, sắt thép... Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam hiện nay quá yếu kém. Những mặt hàng gia công có giá trị xuất khẩu lớn nhất hiện nay của Việt Nam như dệt may, đồ gỗ và máy tính lại phụ thuộc rất nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Có tới 60% giá trị xuất khẩu dệt may, giày dép sẽ phải dành để nhập khẩu nguyên phụ liệu, hay chi phí nhập khẩu gỗ nguyên liệu đã chiếm tới khoảng 40% thu nhập từ xuất khẩu sản phẩm gỗ. Không chỉ dệt may hay gỗ mà hầu hết các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay đều phải nhập từ máy móc, thiết bị đến các nguyên liệu đầu vào. Ngành công nghiệp phụ trợ kém phát triển đang ngăn cản khả năng tăng khối lượng và giá trị xuất khẩu cũng như khiến cho hàng hóa Việt Nam mất đi khả năng cạnh tranh về giá do không thể kiểm soát được giá thành sản phẩm. Trong tình trạng này, việc đẩy mạnh xuất khẩu trong một chừng mực nhất định không những không đem lại giá trị quốc dân tương xứng mà còn làm suy giảm năng lực sản xuất về lâu dài và kéo theo nhu cầu nhập khẩu và trầm trọng hơn các mất cân đối vĩ mô. (Biểu đồ 11)

Biểu đồ 9: Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình giai đoạn 2006 - 2010



Nguồn: ADB

Biểu đồ 10: Lãi suất liên ngân hàng giai đoạn 2008 - 2010



Nguồn: NHNN



Bảng 2: Tỷ lệ lạm phát (%/năm) của một số nước trong khu vực từ năm 2005 đến 2014

Country	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Cambodia	8.411	4.201	13.952	12.52	5.325	3.143	8.2	4.1	3.4	3
China	1.367	2.033	6.633	2.533	0.667	4.7	5.099	3	3	3
India	5.31	6.723	5.512	9.701	14.966	9.467	8.949	8.549	5.879	5.32
Indonesia	17.114	6.598	5.422	11.061	2.784	6.955	5.005	6.355	5.51	5.205
Lao	8.791	4.722	5.574	3.167	3.92	5.763	9.738	6.035	4.836	4.626
Malaysia	3.255	3.054	2.39	4.388	1.073	2.078	3.2	2.5	2.4	2.4
Philippines	6.7	4.3	3.9	7.994	4.3	3.058	4.565	4.166	4	4
Thailand	5.778	3.466	3.249	0.393	3.526	3.046	4.216	5.624	2.751	4.253
Vietnam	8.819	6.699	12.631	19.891	6.518	11.75	19.035	8.084	6	5.5

Nguồn: WEO, 9/2011

Tình trạng bội chi cán cân thương mại kéo dài gây áp lực lên thị trường ngoại hối và tỷ giá và duy trì tâm lý ưa thích ngoại tệ của người dân. Trước năm 2009, cán cân tổng thể của Việt Nam luôn dương do thâm hụt cán cân thương mại được bù đắp hoàn toàn bởi cán cân vốn. Tuy nhiên, từ năm 2009 cho đến nay, nguồn vốn nước ngoài vào Việt Nam giảm mạnh kéo theo cán cân vốn không đủ bù đắp cho nhập siêu đã làm cho cán cân tổng thể của hai năm 2009, 2010 thâm hụt sau nhiều năm thặng dư. Việc thâm hụt cán cân tổng thể là nguyên nhân chính khiến cho dự trữ ngoại hối của Việt Nam giảm từ 23 tỷ USD năm 2008 xuống còn hơn 10 tỷ USD năm 2010. Việc dự trữ ngoại hối giảm mạnh trong thời gian qua đang đe dọa đến mức độ chủ động trong can thiệp tỷ giá cũng như đảm bảo sự độc lập của

chính sách điều tiết và vì thế thiếu năng lực chống đỡ các cú sốc của thị trường tài chính toàn cầu trong điều kiện hội nhập hiện nay. Việc hạ bậc tín nhiệm quốc gia của Việt Nam vào tháng 10/2010 của Moody's thể hiện đánh giá này.

Các phân tích trên đây cho thấy, tình trạng bất ổn của kinh tế Việt Nam chủ yếu đến từ nội tại nền kinh tế. Những ảnh hưởng của khủng hoảng toàn cầu, nếu có, chỉ góp phần làm cho các mâu thuẫn vốn có bộc lộ với mức độ sâu sắc hơn. Trong bối cảnh hiện nay, các giải pháp ngắn hạn và tình thế với mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng theo mô hình hiện tại đã không còn dư địa để tiếp tục nếu không muốn nói đến nguy cơ đổ vỡ hệ thống. Tình trạng này yêu cầu một quan điểm chỉ đạo đồng bộ và mang tính dài hạn nhằm cấu trúc lại toàn bộ nền kinh tế.

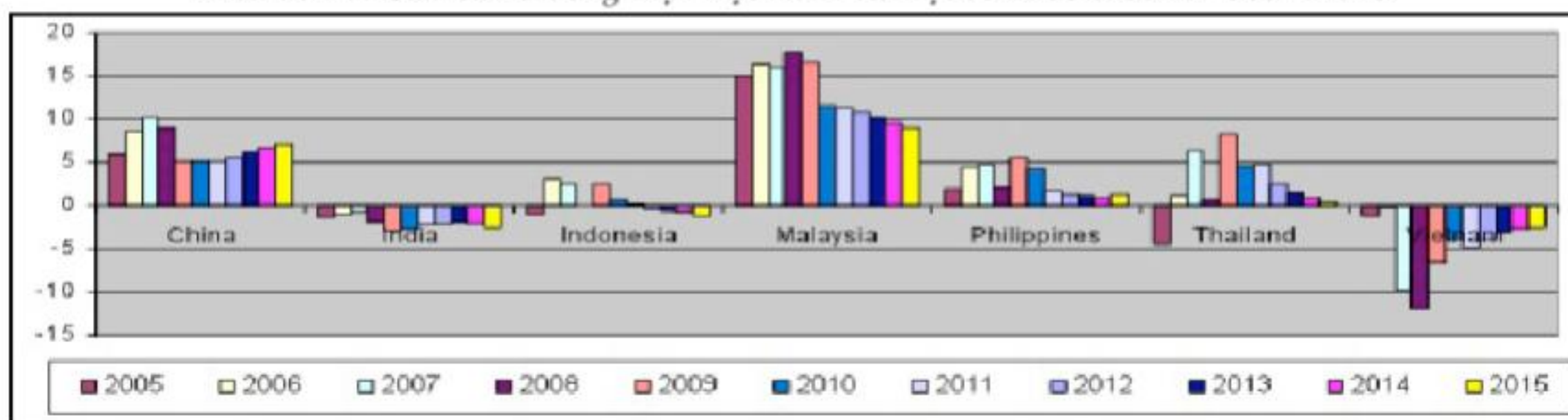
2. Các chính sách của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 2008 - 2011

Nhằm chống đỡ với những bất ổn của các chỉ số vĩ mô như lạm phát, tỷ giá, lãi suất, các chủ thể điều tiết đã sử dụng một loạt các giải pháp nhằm kiểm soát các dấu hiệu bất ổn của nền kinh tế như: lạm phát, lãi suất và tỷ giá. Hầu hết các giải pháp này mang tính chất tình thế nhằm giải quyết hiện tượng nhiều hơn là căn nguyên và thường chỉ thực hiện tức thời hoặc trong ngắn hạn. Các chính sách đáng chú ý bao gồm:

Thứ nhất, chính sách tiền tệ thắt chặt và lãi suất trần

Từ đầu năm 2008, theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ trong văn bản số 30/2008/NQ-CP nhằm ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm chế lạm phát, NHNN Việt Nam đã sử dụng chính sách tiền tệ thắt chặt theo truyền thống. Công cụ chủ yếu là tăng lãi suất tái cấp vốn và dự trữ bắt buộc, bán trái phiếu NHNN và các giấy nhận nợ trên thị trường mở. NHNN đã tăng tất cả các loại lãi suất chỉ đạo tới mức cao chưa từng có: lãi suất cơ bản được điều chỉnh tới 14% ; cặp lãi suất tái cấp vốn tăng từ 4,5 - 6,5% lên 13 - 15% vào tháng 6/2008. Phản ứng dữ dội của thị trường tiền tệ đẩy lãi suất kinh doanh của hệ thống ngân hàng lên tới

Biểu đồ 11: Cán cân thương mại Việt Nam và một số nước châu Á 2005 - 2015



Nguồn WEO, 9/2011



24 - 26%/năm. Các ngân hàng nhỏ gặp khó khăn khi huy động vốn ở thị trường I di chuyển nhu cầu sang thị trường II và làm cho lãi suất liên ngân hàng tăng lên tới mức 30 - 40%/năm. Để khống chế mức tăng lãi suất, NHNN sử dụng chính sách trần lãi suất tiền gửi và khống chế trần lãi suất cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản đồng thời với việc nới rộng lượng tiền cơ sở thông qua nghiệp vụ OMO tới 6000 tỷ đồng. Chính sách tiền tệ thắt chặt lại được áp dụng lần nữa vào năm 2010 - 2011 (sau thời gian nới lỏng để kích cầu năm 2009) song song với trần lãi suất tăng từ 11%, 12% đến 14% kèm theo chế tài xử phạt hành chính các ngân hàng vi phạm trần. Có thể thấy, chính sách tiền tệ thắt chặt năm 2008 đã được triển khai thiếu nhất quán khi tư duy ưu tiên cho tăng trưởng vẫn ngự trị. Xu hướng nới lỏng cung tiền cuối 2008 và 2009 đã gây khó khăn cho mục tiêu kiềm chế lạm phát và gây áp lực cho CSTT thắt chặt năm 2010 - 2011. Tuy vậy, điểm khác biệt năm 2011 là quan điểm duy trì CSTT chặt là khá quyết liệt thông qua Nghị quyết 11 của Chính phủ từ đầu năm.

Giảm áp lực tỷ giá và mức độ chênh lệch giữa thị trường chính

thức và tự do

Giai đoạn 2008 - 2011 đánh dấu sự biến động trong các phản ứng chính sách tỷ giá cũng như vấn đề quản lý ngoại hối ở Việt Nam. Những diễn biến chính sách bao gồm: i/ mở rộng biên độ giao dịch tỷ giá; ii/ phá giá đồng Việt Nam; iii/ kiểm soát thị trường ngoại hối tự do và các điểm thu đổi tiền nhằm tập trung ngoại tệ về ngân hàng; iv/ kiểm soát ngoại hối. Tất cả nhằm mục tiêu thu hẹp khoảng cách giữa tỷ giá thị trường chính thức và phi chính thức, nhờ đó mà giải phóng nguồn ngoại tệ trong dân và trên tài khoản của các doanh nghiệp, giúp giảm áp lực nhu cầu ngoại tệ trên thị trường. Tuy vậy, trong thực tế các cố gắng này không mấy hiệu quả bởi nhu cầu ngoại tệ cho nhập khẩu (kể cả nhập khẩu vàng) và tích trữ tài sản luôn làm cho thị trường ngoại hối căng thẳng. Trong khi đó, dự trữ ngoại hối của Việt Nam giảm mạnh tới vị trí gần như thấp nhất khu vực, vì thế, năng lực can thiệp thị trường ngoại hối của NHNN là rất yếu. Ngay cả nếu có một quỹ dự trữ ngoại hối dồi dào thì việc can thiệp để duy trì tỷ giá ổn định vẫn không khả thi bởi tâm lý ưa thích ngoại tệ và sự thiếu tin tưởng của thị trường vào VND. (Bảng 3)

NHNN cũng sử dụng các giải pháp mạnh mẽ nhằm giảm bớt tính hấp dẫn của thị trường nợ ngoại tệ với mục tiêu giải phóng nguồn ngoại tệ cho các giao dịch thị trường ngoại hối. NHNN đã quy định trần lãi suất huy động bằng ngoại tệ và tăng dự trữ bắt buộc (DTBB) đối với ngoại tệ. Tính từ đầu năm 2011 đến nay, NHNN đã 3 lần tăng DTBB ngoại tệ và lần gần đây nhất được áp dụng kể từ đầu tháng 9/2011. Theo đó, tỷ lệ DTBB đối với ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng là 8%, kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 6% trên tổng số dư tiền gửi phải chịu DTBB. Quan sát dòng vốn tiền gửi di chuyển và mức độ thay thế nhau giữa tiền gửi nội tệ và ngoại tệ sau các quyết định này có thể thấy mục tiêu của NHNN không đạt được. Lượng ngoại tệ quay lại tiền gửi nội tệ không đáng kể, nó bị hút vào thị trường vàng và nằm tích trữ trong dân. Giảm thị trường nợ ngoại tệ nhưng thị trường ngoại hối không vì thế được cải thiện, tình trạng hai tỷ giá vẫn tồn tại. (Biểu đồ 12)

Chính sách quản lý chi tiêu công và nợ công.

Nhận thức rõ tính chất quyết định của chính sách tài khóa tới các vấn đề của kinh tế vĩ mô, Chính phủ đã chú ý đến các chính sách liên quan đến chi tiêu công và quản lý nợ công. Trước hết, chính sách cắt giảm đầu tư công, và sau đó, đề cập tổng thể hơn đến việc tái cơ cấu đầu tư công. Tương tự như vậy, các bản thảo về tỷ lệ bội chi ngân sách, cơ cấu chi, hiệu quả chi tiêu công đang được đề cập tới một cách phổ biến từ góc độ chính sách đến thực thi và hiệu lực thực thi. Nợ công là hệ quả tất yếu của tình trạng chi tiêu công. Nếu chỉ nhìn vào các số liệu được công bố về nợ công





Bảng 3: Các đợt điều chỉnh tỷ giá giai đoạn 2008 - 2011

Thời gian	Mức độ điều chỉnh biên độ	Pha giá nội tệ	Ghi chú
3/2009	Từ 3% lên 5%		
11/2009	Từ 5% xuống 3%	5,4%	
Quý I/2010		3,36%	
8/2010		2%	
11/2/2011	Giảm xuống 1%	9,3%	
12/2/2011		0,1%	
1-28/10		0,84%	Trong tháng 10/11 tỷ giá tăng liên tục tới 11 lần và đạt mức tăng 84%

Tác giả tự tổng hợp

thì hiện nay sức ép về nợ công của Việt Nam chưa phải là đáng ngại (ở đây chưa đề cập tới phạm vi nợ công trong luật nợ công của Việt Nam) với phần lớn là vốn vay trung dài hạn, lãi suất thấp, vốn vay ODA nhiều, vốn vay có lãi suất cố định chiếm phần lớn. Song, điều này cũng không nói lên rằng mức độ nợ công của chúng ta hiện nay là vẫn ở ngưỡng an toàn khi tính đến các căn nguyên gia tăng nợ công cũng như nguồn trả nợ. Vấn đề là Chính phủ chưa xây dựng được một chiến lược quản lý nợ công hiện thực cũng như lộ trình giảm thiểu mức chi tiêu công, cải thiện cơ cấu chi và thiết lập cơ chế quản lý các khoản chi tiêu công một cách hiệu quả. (Bảng 4)

Có thể nhận thấy, nhằm “đối phó” với diễn biến bất ổn của kinh tế vĩ mô thời gian qua, các

giải pháp mang tính chất ngắn hạn được thiết kế và thực hiện với nhận thức rằng đó là dấu hiệu (hoặc là ảnh hưởng) của khủng hoảng tài chính và là tình trạng chung của thế giới. Vì thế, các giải pháp đưa ra chỉ nhằm giải quyết hiện tượng khi cho rằng, hiện tượng này sẽ qua đi khi khủng hoảng kết thúc. Thực chất, từ năm 2008, Chính phủ Việt Nam đã bắt đầu đề cập tới các giải pháp tổng thể nhằm cải thiện thực trạng cơ cấu kinh tế và căn nguyên của tình trạng bất ổn hiện nay thay cho các giải pháp tình thế và ngắn hạn. Điều này được thể hiện trong các Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008, Nghị quyết số 18/2010/NQ-CP ngày 6/4/2010, Nghị quyết số 11/2011/NQ-CP ngày 24/2/2011. Theo đó, nhiệm vụ ổn định vĩ mô được

ưu tiên hàng đầu. Thay đổi quan trọng mang tầm chiến lược được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 3, Đại hội Đảng lần thứ X, thể hiện ý chí quyết tâm cải tổ kinh tế toàn diện thông qua thay đổi mô hình tăng trưởng và tập trung tái cấu trúc ba lĩnh vực chủ chốt: đầu tư công; khu vực doanh nghiệp nhà nước; khu vực tài chính ngân hàng. Tuy vậy, với nhiều thập kỷ theo đuổi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng bằng cách khai thác tài nguyên và sức lao động, thiếu hẳn cơ chế giám sát và điều chỉnh khách quan của thị trường cũng như cộng đồng đối với việc phân bổ và sử dụng nguồn lực thì việc triển khai chiến lược tái cơ cấu này không phải đơn giản. Nó là vấn đề thay đổi của tư duy và mô hình tăng trưởng. Với góc độ như vậy, một loạt các vấn đề cần được đề cập tới khi xây dựng kế hoạch hành động cho lộ trình tái cơ cấu tổng thể này.

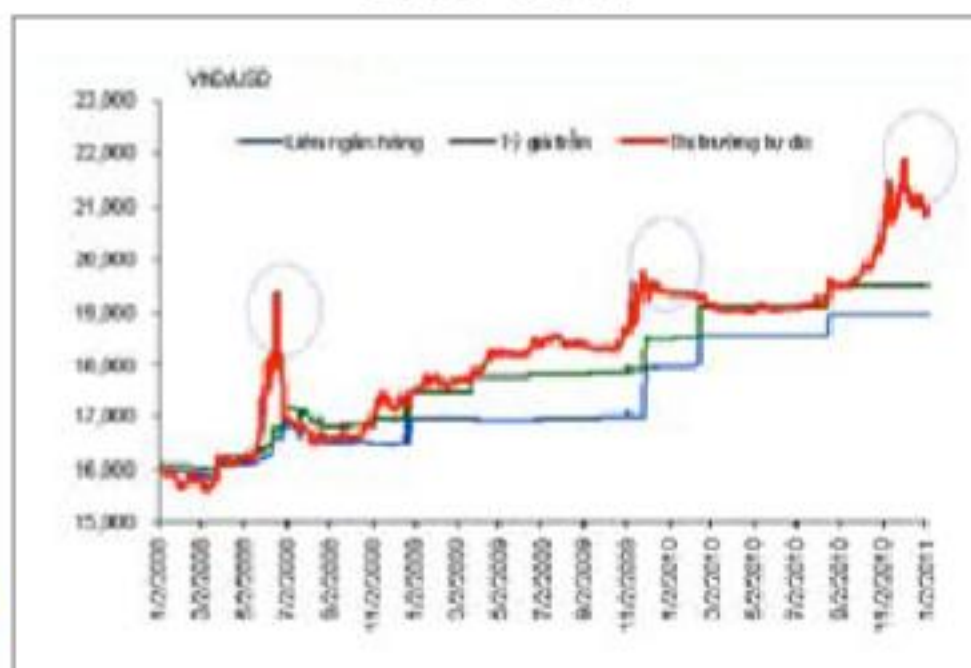
3. Các vấn đề cơ bản cần giải quyết trong lộ trình tái cơ cấu nền kinh tế

Thứ nhất, điều kiện tiên quyết là tạo nên cơ chế khai thác tối đa năng lực sản xuất của xã hội, tận dụng triệt để nguồn lực xã hội theo một cơ chế sử dụng hiệu

Biểu đồ 12: Tỷ giá thực song phương có tính đến tỷ lệ lạm phát



Biểu đồ 13: Diễn biến tỷ giá 2008 - 2011



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Ngoại thương



Điều kiện tiên quyết là tạo nên cơ chế khai thác tối đa năng lực sản xuất của xã hội...

quả. Bằng cách đó giảm bớt sự can thiệp của nhà nước vào các lĩnh vực kinh tế, giảm đầu tư vốn ngân sách. Cần xác định rõ phạm vi đầu tư của Chính phủ chỉ tập trung vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng như giáo dục, y tế, quốc phòng, hệ thống giao thông và có thể chi phối một số các lĩnh vực quan trọng như năng lượng, nhiên liệu hoặc các ngành mũi nhọn mang tính chất quyết định tới nền kinh tế quốc dân. Điều này sẽ quyết định tới việc giảm bớt đầu tư và chi tiêu ngân sách, giảm gánh nặng chi ngân sách và vì thế giảm bội chi cũng như gánh nặng nợ công đang có nguy cơ đe dọa.

Thứ hai, xác lập hệ thống đo lường đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của mọi mặt hoạt động kinh tế quốc dân một cách

chính xác, làm căn cứ phân bổ nguồn lực và xác định chính sách phát triển, ưu tiên. Đây là nền tảng cho việc thiết lập hệ thống giám sát nền kinh tế quốc dân, bao gồm từ giám sát quá trình xây dựng chính sách, thực thi pháp luật, giám sát hiệu quả hoạt động, giám sát hệ thống tài chính... đồng thời với việc trao quyền lực thực thi cho các chủ thể giám sát. Trên nền tảng một hệ thống đo lường chuẩn và khách quan, hệ thống giám sát độc lập và có thực quyền sẽ trở thành một đối trọng trong việc thực thi pháp luật và vận hành nền kinh tế.

Thứ ba, hoàn chỉnh hệ thống luật pháp điều chỉnh mọi mặt của đời sống xã hội, và quan trọng hơn là đảm bảo mọi cá nhân, tổ chức bình đẳng trước pháp luật. Chìa khóa của việc vận hành xã hội

một cách trật tự và có kỷ cương, tạo niềm tin, từ đó mà tập trung được nguồn lực cho phát triển là tính tôn nghiêm và tối thượng của pháp luật. Điều này sẽ đảm bảo cho người điều hành đất nước có trong tay công cụ hữu hiệu để thực hiện các ý tưởng phát triển xã hội vì cộng đồng.

Thứ tư, cần xây dựng chiến lược nguồn nhân lực cho phát triển theo xu hướng mới. Lựa chọn mô hình phát triển cho hệ thống giáo dục quốc dân một cách phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa. Chuẩn hóa quy trình và sản phẩm đào tạo một cách thực sự theo chuẩn quốc tế. Nên thúc đẩy và khuyến khích sử dụng nguồn chuyên gia của nước ngoài với tư cách lãnh đạo và tư vấn song song với đào tạo nguồn lực thay thế. Thiếu nguồn lực sẽ không thể thực hiện tái cơ cấu. Vì thế khu vực phải cải cách đầu tiên chính là hệ thống đào tạo quốc dân.

Như vậy, trước khi thực hiện chiến lược tái cơ cấu một cách toàn diện, cần tập trung tạo được sự thay đổi trong nhận thức liên quan đến vấn đề phân bổ nguồn lực của xã hội, hệ thống đánh giá đo lường thực trạng vận hành của nền kinh tế, hệ thống luật pháp và chế tài thực hiện; nguồn nhân lực đạt chuẩn quốc tế. ■

Bảng 4

	Chỉ tiêu nợ tính đến 31/12/2010	Quy định của Thủ tướng
Nợ công so với GDP	57,3%	Chưa có
- Nợ Chính phủ so với GDP	45,7%	≤ 50%
- Nợ Chính phủ bảo lãnh so với GDP	11,3%	
- Nợ Chính quyền địa phương so với GDP	0,3%	
Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP	42,2%	≤ 50%
Nghĩa vụ trả nợ CP so với thu NSNN (bao gồm cả nợ nước ngoài và nợ trong nước)	15%	≤ 30%
Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung dài hạn so với XK	3,4%	≤ 25%

Nguồn: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính

Tài liệu tham khảo.

1. World Economic Outlook, tháng 9/2011.
2. Bản tin nợ công - Cục Quản lý tài chính và Đối ngoại - Bộ Tài chính.
3. Bảng tổng kết tài sản các Ngân hàng thương mại Việt Nam.
4. Dominic Mellor (2011) Triển vọng kinh tế của các nền kinh tế mới nổi và gợi ý cho Việt Nam - Hội thảo khoa học tháng 10/2011.



CẢNH BÁO XU HƯỚNG TÍN DỤNG “ĐEN” ...

✍ TS. Nguyễn Minh Phong *

P hương ngôn nước ngoài có câu cảnh tỉnh khôn ngoan và không bao giờ lạc hậu: “Miếng phomat dễ kiếm nhất và không mất tiền chỉ có ở trên chiếc bẫy chuột”!

1. Tín dụng đen là gì...?

Tín dụng “đen” là cụm từ mà dân gian hay dùng để chỉ các dạng huy động và cho vay tín dụng không qua hệ thống ngân hàng, không đăng ký kinh doanh, cũng như chưa được cấp phép và chịu sự quản lý chính thức bởi bất cứ cơ quan quản lý Nhà nước hữu quan nào.

Đặc trưng cơ bản của tín dụng “đen” là giao dịch ngầm, nội bộ, không ồn ào, có lãi suất huy động và cho vay cao, trong khi thủ tục thực hiện thì vô cùng đơn giản so với các hoạt động tín dụng ngân hàng chính thức đương thời. Về nguyên tắc, một mặt, hoạt động tín dụng “đen” thường diễn ra ngầm, giữa các cá nhân với nhau, không qua tổ chức và thủ tục chính thức nào, nên rất khó để xử lý, trừ phi những đối tượng này có đơn trình báo đến

cơ quan chức năng. Mặt khác, những vấn đề giữa người đi vay và cho vay tín dụng “đen” thuộc tranh chấp dân sự, nên cũng khó để cơ quan thanh tra ngân hàng có thể có chế tài can thiệp. Còn nếu xét đây là quan hệ pháp luật, thì cơ quan quản lý không phải là thanh tra ngân hàng...

Tín dụng “đen” có hình thức khá đa dạng và tồn tại từ lâu ở Việt Nam, cũng như ở nhiều quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới...

2. Những xu hướng đen của tín dụng “đen”

Ở Việt Nam, trong thời gian gần đây xuất hiện và đang dần dần một số xu hướng mới trong hoạt động tín dụng “đen” đáng báo động như sau:

Thứ nhất, thành phần và nguyên nhân tham gia các hoạt động tín dụng “đen” ngày càng đa dạng, mở rộng và phức tạp

Thành phần tham gia tín dụng “đen” đang có sự mở rộng nhanh chóng, bao quát ngày càng rộng các tầng lớp, giới và cả lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội: Đó có thể là những sinh viên nghèo

kết tiền trợ tháng hay cần tình phí đãi người yêu; cô “cave” tự nguyện hay bị buộc phải sử dụng tín dụng đen như một “nguyên tắc nghề nghiệp”; những bà bán hàng rong, bà chủ kinh doanh nhỏ tại chợ quê hay tỉnh; nhà đầu tư chứng khoán, cho đến cả những doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh và biển hiệu堂堂 hoàng; những đại gia “gia truyền” - chủ cửa hàng vàng lớn nhất nhì Thành phố trực thuộc Trung ương, và cả các thiếu gia mới “phất” một cách đầy bí ẩn ở tỉnh lẻ; từ những người thân quen, họ hàng kể cả ruột thịt, cho tới những người xa lạ, “cùng quá hóa quẫn” một khi đã xa cơ lỡ vận; những phần tử “xã hội đen” cho đến cả những doanh nhân thành đạt và công, viên chức tại nhiệm; từ loại người quen “cáo mượn oai hùm”, đến cả những vị quyền cao, chức trọng đẩy mình hoặc người nhà của họ; nhiều nhân viên ngân hàng lợi dụng uy tín, công việc của mình để huy động vốn, sau đó cho vay với lãi suất không đúng quy định của Nhà nước.

Người vay có thể đang cháy

* Viện nghiên cứu phát triển KT - XH Hà Nội



bạc, khát nước và cần tiền chi trả cho những tổn thất mà họ phải trả vì dính vụ rút giá sâu và kéo dài khi lướt sóng nhằm trong các phi vụ chứng khoán và nhà đất; hay cần vốn để kinh doanh chụp giựt “quả lớn” mà họ thường tự ám thị mình đã nắm chắc phần thắng “trong tầm tay”; trong khi thủ tục và điều kiện vay chặt chẽ của ngân hàng khiến họ ngại ngần, không muốn hoặc không thể tiếp cận được các nguồn vốn khác, do không thuyết phục được về mục đích và khả năng chi trả các khoản vay đúng hạn, cũng như không đủ kiên nhẫn chờ thủ tục thẩm định cần thiết của bên cho vay. Thông thường, vào dịp cuối năm, nhu cầu trả nợ cùng với các hoạt động vay mượn cho nhu cầu kinh doanh và tiêu dùng, tệ nạn cờ bạc tăng cao khiến cho lãi suất nhanh chóng đội lên và quy mô tín dụng cũng theo đó mà mở rộng, bất chấp hạn mức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) luôn được thông báo trên tivi suốt 24h/ngày/tháng/năm...

Người cho vay thường là người có tiền tích trữ mà không muốn gửi hay kinh doanh ngân hàng với lãi suất thấp; hoặc đơn giản chỉ

là người huy động trung gian để hưởng chênh lệch lãi suất hay hoa hồng hấp dẫn. Tuy nhiên, có nhiều người đóng vai trò chuyên nghiệp hơn, trở thành kẻ cho vay nặng lãi có máu mặt lâu năm ở địa phương, với đội ngũ nhân viên “có số má”, luôn sẵn sàng và ưa chuộng “thực thi công vụ” bằng “luật rừng”, lạnh lùng và tàn nhẫn.

Đặc biệt, trước cánh cửa “đóng băng” hạn ngạch và “rừng” thủ tục của các dòng tín dụng ngân hàng trong thời buổi khủng hoảng kinh tế - tài chính lan rộng hiện nay, ngày càng nhiều cá nhân có nhu cầu bất khả kháng về tiêu dùng phi sản xuất, hay những doanh nghiệp kẹt vốn kinh doanh sản xuất thực sự và đáo nợ ngân hàng đang “nhắm mắt đưa chân”, tìm đến tín dụng “đen” như một giải thoát cuối cùng. Trong quá trình này, thậm chí “người trong cuộc” còn có thể có sự tiếp tay của một số nhân viên ngân hàng và nhân viên công lực địa phương...

Các cơ quan quản lý nhà nước trong khi theo đuổi những mục tiêu vĩ mô tốt đẹp, cũng như các ngân hàng vì sự an toàn của mình và hệ thống ngân hàng, vô tình hay cố ý thường tạo bờ đê ngăn

cách người dân, doanh nghiệp với các dòng tín dụng chính thức, tạo khoảng trống, dư địa cho sự tồn tại của tín dụng “đen”...

Thứ hai, lãi suất huy động và cho vay tín dụng “đen” ngày càng cao, thủ tục ngày càng thoáng

Không có “trần hay sàn lãi suất” nào cả như các bác bên tín dụng chính quy, mà hoàn toàn “thuận mua vừa bán”: từ lãi suất “hữu nghị” chỉ 0,15% một ngày, tương ứng 4,5% một tháng, 54% một năm cho các khoản vay ngắn hạn từ năm ngoài, hiện đã lên tới 10.000đồng/1triệu đồng/1ngày, tương đương với 30%/tháng và 360%/năm. Cá biệt, tại Hà Nội, gần đây có hiện tượng cho vay với lãi suất 30 - 40%/tháng (360 - 480%/năm). Nhưng phổ biến hơn cả vẫn là mức 5.000 - 6.000 đồng/1triệu đồng/1ngày, tương đương với khoảng trên dưới 200%/năm (khoảng gần 20% một tháng), gần gấp đôi so với hồi giữa năm nay và luôn cao gấp hơn hàng chục lần lãi suất chính thức của bất kỳ ngân hàng nào cùng thời điểm so sánh. Cơ chế “hoạt động đa cấp” (nhiều trung gian tài chính và ăn dày) trong tín dụng “đen” càng khiến cho mức độ và biên độ chênh lệch lãi suất ngày càng lớn, thậm chí cao thêm tới 2-3 lần lãi suất gốc... Càng qua nhiều cầu trung gian thì lãi suất càng đẩy lên cao, những dù lãi suất cao bao nhiêu cũng không làm kẻ huy động và cho vay sợ hãi như các ngân hàng vốn quen hạch toán và quản trị rủi ro tín dụng theo bài bản giáo khoa...

Thủ tục hoạt động tín dụng



đen cũng thật đơn giản, mà các cơ quan tín dụng chính thức có cải cách hành chính cả chục năm nữa cũng khó theo kịp. Các giao dịch được hoàn tất có khi chỉ trong vài phút, thế chấp có khi chỉ cần một chứng minh nhân dân. Một bản photo không cần công chứng ủy quyền về nhà, đất; thậm chí một lời hứa và thỏa thuận miệng và khả năng tín chấp luôn mở rộng cho những khách quen có giao dịch với nhau đủ uy tín từ 2 lần trở lên...!

Thứ ba, quy mô và hệ quả đổ vỡ tín dụng “đen” ngày càng lớn

Chỉ trong thời gian ngắn, không chỉ Hà Nội, mà còn ở trên nhiều tỉnh thành lớn, cũng như miền quê nghèo trên cả nước đã, đang và sẽ còn tiếp tục rộ lên những vụ vỡ tín dụng “đen” với quy mô ngày càng “khủng” từ vài trăm tới ngót nghét ngàn tỷ đồng và tác hại kinh tế - xã hội ngày càng khó đo lường...

Người vay ngày càng đối diện với sự gia tăng chóng mặt đến kinh hoàng của món nợ phải trả tích cóp theo năm tháng do “lãi mẹ đẻ lãi con” và viễn cảnh bị phá sản, bị xiết nợ đầy bạo lực luôn treo lơ lửng trên đầu con nợ...

Người cho vay hay làm trung gian huy động vốn với lãi suất cao, quy mô lớn thường chỉ nhận được chút lộc ban đầu khá ngọt ngào, rồi bỗng chốc mất trắng đầy cay đắng do đột ngột con nợ bị “vỡ nợ kỹ thuật” với nhiều lý do mù mẫn và ly kỳ, hay đơn giản là do con nợ biến mất không tung tích, mà cơ quan pháp luật nhà nước đôi khi cũng khó tìm, còn việc thu hồi nợ là khó hơn mò kim đáy bể...

Đặc biệt, hệ quả của những

hoạt động đổ vỡ trong các hoạt động tín dụng đen tính chất lừa đảo ngày càng lớn. Tín hiệu thông thường và phổ biến, đặc trưng cho những lừa đảo trong tín dụng “đen” thường là lãi suất cao, trả lãi đều, uy tín trong thời gian đầu, đủ để người cho vay “ngắm, say và phê” trước lợi nhuận cao và dễ dãi ban đầu. Hỗ trợ cho màn trình diễn này, nhiều kẻ chủ động lừa đảo trong tín dụng đen còn cố tình phô trương thanh thế bằng những chiêu khuyến mãi, từ thiện và vung tiền chơi đẹp, hoành tráng, khiến đối tác choáng ngợp và bị thôi miên trước “chiếc nôi Thạch Sanh” tiền của vô tận và tài năng xuất chúng, cùng thương hiệu “uy tín đầy mình” của kẻ chủ mưu giăng bẫy...

3. Giải pháp nào cho tín dụng “đen”

Ngăn chặn tác động tiêu cực của tín dụng “đen” tùy thuộc quyết định vào hoàn cảnh và nhận thức của người trong cuộc; đồng thời, Nhà nước cũng khó quản lý các tác động mặt trái của dòng tín dụng này khi nó bị vỡ nếu thiếu quan tâm hay các cơ sở pháp lý cần thiết...

“Bẫy” tín dụng “đen” không khó nhận ra, nếu ai đó có kiến thức tối thiểu về kinh tế thị trường và không quá ham lời từ trên trời rơi xuống. Quy luật “lợi nhuận bình quân” đã, đang và sẽ tiếp tục tồn tại trong kinh tế thị trường; đồng thời, nó cũng là một trong các nguyên lý hàng đầu để nhận diện bẫy tín dụng “đen”. Theo đó, không có lợi nhuận cao kéo dài trong kinh doanh có cạnh tranh đầy đủ thị trường, mà sẽ có sự cào bằng dần, thậm chí rất

nhANH chóng các mức lợi nhuận để tiến tới mức lợi nhuận trung bình như nhau giữa các dạng, lĩnh vực kinh doanh, dù ban đầu có thể thu được lợi nhuận độc quyền cao. **Vì vậy, bất cứ dạng hoạt động kinh tế nào mang lại hay hứa hẹn mang lại món lợi nhuận nào cao bất thường, đều luôn chứa đựng những rủi ro tiềm tàng và không thể kéo dài, bền vững.** Nói cách khác, không nên tin chắc và đắm đuối chạy theo những khoản lãi suất cho vay cao bất thường, mà những người huy động vốn tín dụng “đen” đưa ra mời chào, dù với bất kỳ lý do nào. Phương ngôn từng có câu cảnh tỉnh khôn ngoan và không bao giờ lạc hậu: “Miếng phomat để kiếm nhất và không mất tiền chỉ có ở trên chiếc bẫy chuột”!

Bên cạnh đó, cần có sự phát triển mạnh mẽ và đa dạng hơn thị trường tài chính - tín dụng có tổ chức, cả về chủng loại, quy mô, thủ tục và chất lượng sản phẩm tín dụng, để ngày càng bao quát và phủ sóng đáp ứng các nhu cầu tín dụng chính đáng của người dân và doanh nghiệp, không để cho tín dụng “đen” có nhiều lý do tồn tại và phát triển.

Đặc biệt, NHNN và các cơ quan chức năng cũng cần có sự quan tâm đúng mức hơn đến xây dựng và đồng bộ hóa các cơ sở pháp lý cho việc quản lý, ngăn chặn và xử lý các hệ quả nguy hiểm của tín dụng “đen”, không để tín dụng “đen” phủ bóng đen và ngày càng trở thành nguy cơ tiềm tàng, trực tiếp và gián tiếp, trước mắt và lâu dài gây thảm kịch cá nhân và cộng đồng, thậm chí đe dọa mất ổn định, hủy hoại đạo đức và lòng tin xã hội. ■



VỀ VẤN ĐỀ TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP CHO NHÀ KHOA HỌC HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

Vũ Chính *

Nhà khoa học cũng “xuất thân” từ những người tốt nghiệp đại học, dĩ nhiên, được hưởng lương ngang bằng như những cử nhân, kỹ sư khác. Và cứ thế, theo năm tháng thâm niên công tác, họ vẫn “dàn hàng ngang mà tiến” như mọi công chức. Nhưng đã mang lấy nghiệp khoa học, họ phải phấn đấu để có học hàm, học vị. Những người này cũng đã tốn khá nhiều thời gian, công sức và cả tiền bạc phấn đấu để có được học vị, học hàm; nghiên cứu để có được danh vị thạc sĩ, tiến sĩ, nhưng tiền lương vẫn chẳng cải thiện là bao. Một số người cặm cụi viết bài để đăng báo, tạp chí, tham gia nghiên cứu khoa học, hướng dẫn luận văn, luận án, được tham gia hội đồng này, hội đồng kia cũng chỉ để có thêm phần cải thiện đời sống. Dẫu có làm thế cả đời, cũng chẳng giàu thêm.

* Hà Nội



Phải chăng lương vẫn chưa phải là tất cả và phải làm gì để khuyến học, khuyến tài?.

Vì muốn có chức vụ để tăng lương và thu nhập, nên nhiều người phấn đấu để có được học vị thạc sĩ, tiến sĩ, nhưng lại không làm khoa học

Thời gian qua, khá nhiều người đi học để lấy bằng thạc sĩ hay bằng tiến sĩ cốt là để tăng thêm điều kiện cho việc quy hoạch và bổ nhiệm vào chức vụ này, chức vụ kia để từ đó, được hưởng nhiều quyền lợi hơn, trong đó có thu nhập và tiền lương, chứ cũng không mong muốn làm nhà khoa học và do đó, chất lượng

nghiên cứu kém, cả đối với công trình được đăng tải cũng như đề tài nghiên cứu và bảo vệ. Như vậy, thiết nghĩ đó không phải là nhà khoa học đích thực.

Được biết, để đạt được học vị hay thậm chí cả học hàm nhằm tăng cơ hội thăng tiến nên không ít người, trong đó có cả những tổng giám đốc, giám đốc doanh nghiệp cũng cố gắng làm thạc sĩ hay tiến sĩ, nhưng do công việc kinh doanh bận nên không có điều kiện nghiên cứu và hoàn thành đề tài luận văn, luận án,



THANH CONG GROUP



do đó, một số người phải nhờ viết hộ bài báo để bảo đảm đủ công trình khoa học được công bố; thậm chí có một số người sao chép luận văn, luận án hoặc nhờ người viết hộ chuyên đề, luận án, kể cả người hướng dẫn khoa học cho mình... Đây là bệnh hình thức, vừa làm giảm chất lượng của công tác đào tạo, vừa làm ảnh hưởng đến uy tín chung của giới khoa học thực thụ ở nước ta. Về đóng góp cho hoạt động khoa học, những người này do bận mãi công việc quản lý, kinh doanh nên hầu như không có điều kiện trực tiếp nghiên cứu, nếu có cũng chỉ đứng tên, lấy danh mà thôi. Mặt khác, do không trực tiếp làm khoa học và giảng dạy nên khi đến tuổi nghỉ hưu, các nhà khoa học dạng này phải về luôn và sau đó, hầu như không mấy nơi mời tham gia các cuộc hội thảo khoa học hay giảng dạy...

Trước đây, vào những năm 90 của thế kỷ trước, nước ta còn chế độ làm nghiên cứu sinh ngắn hạn không tập trung đối với những đối tượng đã là cử nhân, có thời gian công tác theo quy định và có công trình được đăng trên các tạp chí. Vào thời kỳ này, đã có khá nhiều cán bộ, kể cả lãnh đạo Bộ, ngành cũng làm nghiên cứu sinh, mặc dù rất bận mãi công tác quản lý, và kể cả những người chỉ học đại học hệ chuyên tu hay tại chức. Một bộ phận khá lớn những cán bộ khoa học này chủ yếu lại làm công tác quản lý, kinh doanh, do đó, rất ít thời gian để đầu tư và tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, việc tổ chức thi tuyển cũng có những vấn đề của nó. Các cơ sở đào tạo được phép tuyển sinh

sau đại học, hàng năm được Bộ Giáo dục - Đào tạo duyệt chỉ tiêu và tổ chức thi tuyển theo các quy định liên quan. Việc thi và tuyển chọn là bình thường, nhưng vẫn nảy sinh một số tiêu cực, trong đó bằng cách này hay cách khác, đã có sự ưu ái cho một số lãnh đạo, kể cả cán bộ thuộc cơ quan hành chính nhà nước và nhất là ở các đơn vị kinh doanh, rất nhiều giám đốc, phó giám đốc đã đi thi thì tỉ lệ đạt khá cao, mặc dù ngoại ngữ và toán có thể nói là kém so với những cán bộ trẻ...? Hiện việc tuyển sinh này đã thay đổi và đó là sự thay đổi cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ khoa học.

Vấn đề tiền lương cho nhà khoa học nên như thế nào?

Nếu chỉ lĩnh lương "ròng", rõ ràng các nhà khoa học chỉ đủ tiêu dùng cho cá nhân mình, hưởng hồ làm sao mua được nhà, nuôi được con ăn học? Theo một số liệu điều tra, tiền lương của họ chỉ đáp ứng được 1/3 đến 1/4 nhu cầu sinh hoạt. Nhưng trong thực tế, những người có hoàn cảnh bi đát như thế không nhiều. Đa số họ vẫn sống, ít ra cũng vào loại "thường thường bậc trung", một số ít sống đoàn hoàng, tuy chưa thể so sánh được với doanh nhân, quan chức cao cấp. Cuộc sống mưu sinh đã bắt họ phải luồn lách để kiếm sống bằng mọi cách, kể cả những công việc không mang tính khoa học, và cái khoa học lúc bấy giờ chỉ là cái bóng giúp họ kiếm sống. Từ một chuyện có thật, năm 2001, tôi tham gia một đoàn công tác nước ngoài. Trong thời gian rồi, tôi tranh thủ mang phần đề tài nghiên cứu khoa học được phân

công ra nghiên cứu và viết (tôi là thành viên đề tài nhánh của một đề tài cấp Nhà nước), một người cùng đoàn, ở cùng phòng hỏi tham gia đề tài đó được bao nhiêu tiền, tôi nói chắc được vài trăm hoặc một triệu đồng gì đó, anh bạn nói: "làm cho phí công". Anh còn nói rằng, mình cũng đang tham gia một công việc tương tự như đề tài khoa học liên quan đến vốn đầu tư nước ngoài, ít cũng được vài trăm nghìn USD. Đó cũng là một phần nghịch cảnh cho người làm khoa học, nhưng lại là một thực tế. Nghĩa là có vị trí, có điều kiện thì làm công việc nghiệp vụ có liên quan đến thu nhập vẫn hơn rất nhiều so với tham gia nghiên cứu đề tài khoa học.

Đảng và Nhà nước ta luôn đặt khoa học và giáo dục là quốc sách hàng đầu, trong đó đào tạo và sử dụng nhân tài luôn được coi trọng. Nhưng những định hướng ấy vẫn chưa thực sự đi vào cuộc sống. Lương cho các nhà khoa học cũng mới là một khía cạnh của sự đãi ngộ. Ngoài vấn đề lương cần được xem xét, còn nhiều vấn đề khác lớn hơn - ấy là cơ chế, là môi trường khoa học chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho người làm khoa học. Đã có những dự kiến ưu đãi về tiền lương đối với những nhà khoa học có học hàm được hưởng mức lương tương đương với chuyên viên cao cấp, nhưng rồi thời gian cũng cứ thế trôi qua mà chẳng thấy việc ấy bàn thêm nữa.

Tôi cũng có những dịp phối hợp công việc với một số viện khoa học, trong đó có các viện trực thuộc Bộ, ngành. Được biết tiền lương của những cán bộ ở đây không hơn lương công chức,



Chỉ những người có năng lực và tâm huyết thực sự thì hãy giao cho việc nghiên cứu hoặc tham gia nghiên cứu khoa học.

nếu là lãnh đạo cũng được hưởng phụ cấp chức vụ như những cán bộ quản lý ở cơ quan nhà nước, trong khi kinh phí được Bộ Tài chính duyệt lại rất chặt chẽ, khó sử dụng, nếu sử dụng không hết cũng không có chế độ khuyến khích...

Nhiều địa phương như Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh... cũng đã đưa ra khẩu hiệu “chiêu hiền đãi sĩ” với những bổng lộc, lương hậu, nhà ở hấp dẫn, nhưng kẻ sĩ đầu quân về những địa phương ấy cũng không nhiều và cũng chưa phát huy được hiệu quả đáng kể. Vậy, phải chăng lương vẫn chưa phải là tất cả và phải làm gì để khuyến học, khuyến tài?

Theo chúng tôi, trước hết là phải thay đổi tư duy đối với nhiệm vụ đào tạo, ngoài việc chúng ta đã cải tiến việc tuyển sinh đối với cao học và nghiên cứu sinh, các cơ quan cũng cần xem cụ thể đối tượng xin phép đi học trên đại học đối với từng vị trí công việc: phải cần thiết và phù hợp

với công việc đang đảm nhiệm để tạo ra sự thiết thực và tiết kiệm kinh phí đào tạo.

Vấn đề tiếp theo là cần tạo ra sự thay đổi đối với việc làm khoa học. Theo chúng tôi, chỉ những người có năng lực và tâm huyết thực sự thì hãy nên giao cho việc nghiên cứu/hoặc tham gia nghiên cứu khoa học, phải xóa bỏ kiểu phân chia theo đơn vị, hay mỗi người được tham gia một ít, hoặc “đánh trống ghi tên” để lấy danh, lấy công trình... Như vậy kinh phí cho một công trình (dù là một đề tài, nhánh của đề tài hay cả một chương trình nghiên cứu khoa học...) được tập trung cho những người thực sự làm khoa học.

Tiếp đến là các Bộ, Ngành nên quan tâm củng cố và tăng cường nguồn lực cho các đơn vị nghiên cứu khoa học chuyên ngành trực thuộc. Việc này trước hết cần quan tâm lựa chọn những người có đủ điều kiện, năng lực cũng như tâm huyết với nghề làm khoa học, đó là những người

đã được đào tạo trên đại học đúng bài bản, trong đó phải giỏi ngoại ngữ, nếu được cả 2 đến 3 ngoại ngữ càng tốt. Những người này cần được đãi ngộ và khuyến khích thích đáng phù hợp với đóng góp của họ. Nên lấy khuyến khích vật chất hay đào tạo để làm động lực cho họ chuyên tâm phấn đấu và coi đây là một sự thăng tiến trong nghề nghiệp, giảm tối đa việc thấy họ làm ăn khá lại đưa vào quy hoạch và bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý. Những người làm lãnh đạo hay quản lý cũng cần được coi là một nghề và đã được đào tạo theo nghề đó và như vậy, ai làm tốt nghề nào thì được thăng tiến, được hưởng quyền lợi về tiền lương và thu nhập ở nghề đó. Vấn đề ở đây là chúng ta phải mạnh dạn thay đổi từ các đơn vị trở lên vì có liên quan đến tổ chức, đến kinh phí... và cơ chế cho những vấn đề này. ■





LUẬN BÀN VỀ VIỆC ÁP DỤNG CƠ CHẾ LẠM PHÁT MỤC TIÊU Ở VIỆT NAM

ThS. Hoàng Hải Yến
và ThS. Vũ Thị Lệ Giang *

Kiểm soát lạm phát và tốc độ tăng trưởng kinh tế là hai vấn đề kinh tế vĩ mô được quan tâm bởi tất cả các quốc gia. Ở Việt Nam, hằng năm, Quốc hội thông qua chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và lạm phát của năm để định hướng và làm kim chỉ nam cho các chính sách vĩ mô. Hai mục tiêu này phải được cân đối trong mối quan hệ hài hòa với các mục tiêu xã hội khác như tỷ lệ thất nghiệp, thu nhập bình quân đầu người, ổn định kinh tế, chính trị, xã hội... Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong 10 năm trở lại đây ở mức cao (chỉ duy nhất năm 2009 là 5,32%/năm, những năm còn lại đạt khoảng 6,5% đến 8,5%/năm), còn lạm phát vẫn là bài toán nan giải cho các nhà hoạch định chính sách. Trong vòng 10 năm trở lại đây, lạm phát

ở Việt Nam luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Đặc biệt với mức lạm phát 18,16%/năm của 9 tháng đầu năm 2011, thì lạm phát ở Việt Nam đang ở mức cao nhất so với các nước trong khu vực và cao thứ hai so với thế giới (sau Venezuela). Như vậy, vấn đề Nhiều công trình nghiên cứu về lạm phát, nguyên nhân gây lạm phát cao ở Việt Nam và các nhóm giải pháp kiểm soát lạm phát được các nhà nghiên cứu đề xuất thực hiện. Tuy nhiên, việc lựa chọn áp dụng giải pháp nào cần phải được đặt trong bối cảnh tổng thể về tình hình kinh tế vĩ mô và mang tính đồng bộ với các gói giải pháp vĩ mô khác. Gần đây, có nhiều nghiên cứu, hội thảo ở Việt Nam đã giới thiệu và mổ xẻ cơ chế lạm phát mục tiêu - một trong những khuôn khổ chính sách tiền tệ đã được áp dụng thành công ở một số quốc gia - đồng thời đề xuất ứng dụng cơ chế này cho Việt Nam, nhưng chưa có báo cáo nào xác định liệu bây giờ đã là thời điểm tốt

để Việt Nam áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu hay chưa. Trong bài viết này, sau phần giới thiệu về cơ chế lạm phát mục tiêu, điều kiện để thực hiện cơ chế này, chúng tôi tiến hành phân tích liệu Việt Nam đã hội đủ các điều kiện để thực hiện kiểm soát lạm phát theo cơ chế lạm phát mục tiêu hay chưa?

1. Tìm hiểu về cơ chế lạm phát mục tiêu

Có nhiều định nghĩa với những chi tiết khác nhau về cơ chế lạm phát mục tiêu nhưng quy tụ các định nghĩa lại, cơ chế lạm phát mục tiêu có những điểm chung cơ bản sau:

Thứ nhất, Ngân hàng trung ương (NHTW) cam kết một mục tiêu định lượng cụ thể về bình ổn giá. Một số nước cam kết cụ thể một con số, những nước này có thể kể đến như New Zealand, Canada, Úc, Anh (lạm phát mục tiêu theo điểm). Trong khi một số nước khác như Thụy Sĩ và các nước sử dụng đồng Euro chọn

* Khoa Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế TP. HCM



Một đặc điểm khá khắt khe của Luật ở New Zealand là Thống đốc Ngân hàng giữ vai trò rất quan trọng trong sự thành công của chính sách tiền tệ.

cách cam kết theo khoảng (lạm phát mục tiêu theo khoảng).

Thứ hai, cơ chế mục tiêu lạm phát xác định rõ mục tiêu của chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, NHTW có toàn quyền quyết định sử dụng công cụ nào để đạt đến mục tiêu đã thiết lập.

Thứ ba, các thể chế tài chính luôn công khai rõ ràng và minh bạch với công chúng về các kế hoạch, mục tiêu, các quyết định của những người thực hiện chính sách tiền tệ và các kết quả đạt được.

Thứ tư, vai trò và trách nhiệm của NHTW được nâng cao trong việc đạt được mục tiêu lạm phát mà họ đã đề ra.

Một số quốc gia đã áp dụng rất thành công cơ chế lạm phát mục tiêu như New Zealand, Chilê, Thái Lan...

Tuy nhiên, để thực hiện thành công cơ chế mục tiêu lạm phát, các quốc gia phải có những bước chuẩn bị nhất định trước khi thực hiện cơ chế này.

2. Điều kiện cần để thực hiện thành công cơ chế lạm phát mục tiêu

Nghiên cứu thực nghiệm

cho thấy các quốc gia trước khi thực hiện cơ chế mục tiêu lạm phát cũng phải có một giai đoạn chuẩn bị.

Ví dụ New Zealand, trước khi áp dụng lạm phát mục tiêu, nền kinh tế New Zealand đã có những cải cách lớn để đối phó với mức lạm phát không ổn định trong thập niên 80. Những cải cách này lại là tiền đề quan trọng cho việc áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu sau này. Những cải cách đó có thể tóm tắt như sau:

Giai đoạn 1984 - 1990, New Zealand tiến hành một chương trình cải cách kinh tế lớn thực hiện tự do hóa tài chính, hợp nhất và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, cải cách khu vực công, nâng cao chính sách phúc lợi, tự do hóa thị trường lao động và tự do hóa thương mại. Kết quả của chương trình đã tạo ra được một môi trường cạnh tranh hơn đối với thị trường hàng hóa và thị trường lao động. Năm 1984, Chính phủ đã quy định ổn định giá phải là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ. Cùng với việc thả nổi đồng đô la New Zealand vào tháng 3 năm 1985, NHTW New Zealand đã thực

hiện một loạt các biện pháp trong giai đoạn này, bao gồm việc loại bỏ chính sách kiểm soát tỷ giá, nhờ đó các luồng vốn giữa New Zealand và các quốc gia khác trở nên linh hoạt hơn.

Như vậy, sau giai đoạn 1984 - 1990, những tiền đề cho việc áp dụng lạm phát mục tiêu đã được tạo lập như việc xem mục tiêu bình ổn giá là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ và việc loại bỏ chính sách kiểm soát tỷ giá để tỷ giá trở nên linh hoạt. Tuy nhiên, yếu tố cốt lõi của cơ chế lạm phát mục tiêu ở New Zealand là Luật NHTW New Zealand có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 1990 (sau đây gọi là Luật) và thỏa thuận mục tiêu chính sách (PTA, the Policy Targets Agreement) - một thỏa thuận giữa Thống đốc và Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chính phủ đã nhận ra rằng khả năng độc lập của NHTW trong hoạt động là yêu cầu then chốt cho NHTW có thể đạt và duy trì mục tiêu ổn định giá. Vì thế, Luật cho phép Thống đốc Ngân hàng và Bộ trưởng Bộ Tài chính làm một thỏa thuận mục tiêu chính sách (PTA) và công bố một số mục tiêu mà chính sách tiền tệ sẽ được đánh giá. Những thỏa thuận này xác định khoảng mục tiêu bằng con số cho lạm phát và thời gian sẽ đạt được mục tiêu đã cam kết. Một đặc điểm khá khắt khe của Luật ở New Zealand là Thống đốc Ngân hàng giữ vai trò rất quan trọng trong sự thành công của chính sách tiền tệ. Nếu những mục tiêu đã thiết lập trong PTA không đạt được, Thống đốc Ngân hàng có thể bị sa thải.

Cũng như New Zealand, việc thực hiện thành công cơ chế lạm phát mục tiêu của Chilê trước hết

đến từ việc tạo những tiền đề cho cơ chế này phát huy tác dụng. Trong những năm 80, Chile bị khủng hoảng nặng nề hệ thống ngân hàng. Sau khủng hoảng Chile đã tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, thiết lập các luật lệ. Frederic S. Mishkin (2004) khẳng định hệ thống ngân hàng Chile sau tái cấu trúc được xem là tốt nhất trong nhóm các nước thị trường mới nổi và có thể so sánh với hệ thống ngân hàng ở những

nước tiên tiến. Năm 1989, Chile thông qua Luật NHTW mới tăng cường tính độc lập của NHTW và quy định việc ổn định giá là mục tiêu hàng đầu của NHTW.

Nghiên cứu trường hợp của một số nước có nền kinh tế mới nổi khác như Brazil, Thái Lan,... cũng cho thấy các quốc gia này đều có những tiền đề nhất định trước khi áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu và việc áp dụng cơ chế làm cho tình hình khi tế vi

mô của họ trở nên ổn định hơn. Một trong những tiền đề quan trọng mà các quốc gia áp dụng lạm phát mục tiêu đều thỏa mãn đó là tính độc lập của NHTW trong điều hành chính sách tiền tệ, tuy nhiên, mức độ độc lập ở mỗi quốc gia có khác nhau.

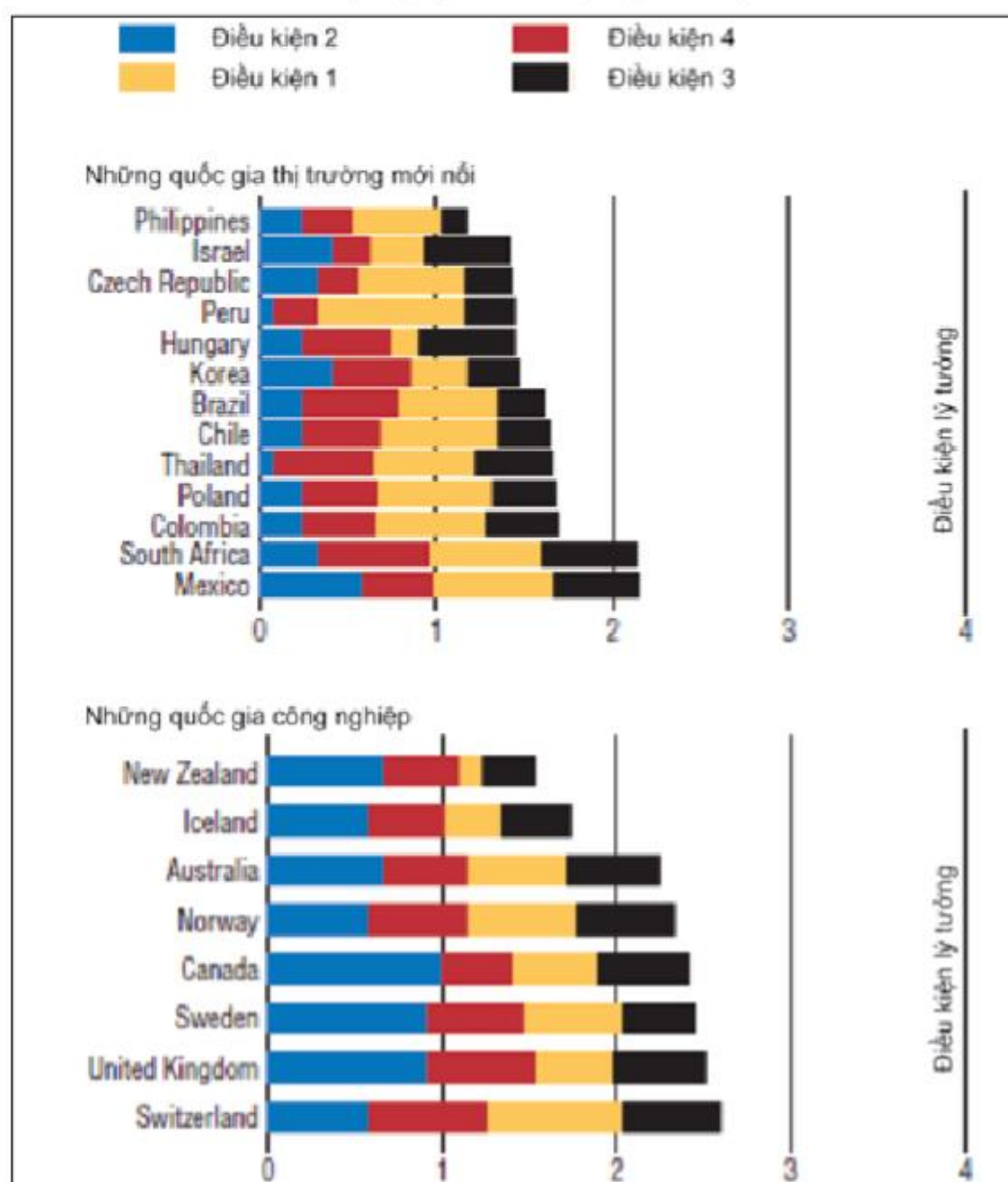
Như vậy, có thể thấy, để cơ chế lạm phát mục tiêu có thể vận hành được, những điều kiện tiền đề mà một quốc gia cần phải đáp ứng là:

Thứ nhất, NHTW có thể điều hành chính sách tiền tệ với một mức độ độc lập nhất định. Không một NHTW nào có thể độc lập hoàn toàn với chính phủ, nhưng NHTW cần có quyền quyết định công cụ nào họ sẽ sử dụng để đạt được tỷ lệ lạm phát mà họ cam kết. Muốn đạt được kết quả này, quốc gia áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu phải đạt được một điều kiện tiên quyết là chính sách tiền tệ không bị chi phối bởi chính sách tài khóa (fiscal dominance). Nếu điều kiện này không đạt được, khi ngân sách thâm hụt thì chính phủ có thể yêu cầu NHTW phát hành thêm tiền hoặc vay nợ để bù vào những khoản thâm hụt. Động thái này sẽ làm cho lạm phát gia tăng và mục tiêu lạm phát đã đề ra sẽ không đạt được.

Thứ hai, NHTW cần phải có cơ sở dữ liệu và mô hình dự báo để có thể dự báo được lạm phát trong tương lai, từ đó mới có thể đặt ra mục tiêu lạm phát.

Thứ ba, cấu trúc của nền kinh tế phải ít nhạy cảm với sự thay đổi giá và sự thay đổi tỷ giá. Cơ chế lạm phát mục tiêu yêu cầu cơ chế tỷ giá linh hoạt, vì thế, sự biến động tỷ giá là điều không thể tránh khỏi. Nếu quốc gia nào quá lệ thuộc vào ngoại tệ thì việc

Hình 1: Mức độ thỏa mãn điều kiện của các quốc gia trước khi áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu



Nguồn: Nicoletta Batini, Kenneth Kuttner, and Douglas Laxton, (2005)

Với mỗi điều kiện: 0: Không thỏa mãn điều kiện; 1: Điều kiện lý tưởng nhất.

Điều kiện 1: Tính độc lập của NHTW; Điều kiện 2: Dữ liệu và mô hình dự báo lạm phát; Điều kiện 3: Tỷ giá linh hoạt; Điều kiện 4: Hệ thống tài chính mạnh.



áp dụng lạm phát mục tiêu có thể gia tăng rủi ro khủng hoảng tài chính.

Thứ tư, hệ thống ngân hàng hoàn thiện và thị trường vốn phát triển.

Tuy nhiên, nghiên cứu các quốc gia đã ứng dụng và ứng dụng thành công cơ chế lạm phát mục tiêu thì không một quốc gia nào khi bắt đầu áp dụng cơ chế này có thể đáp ứng đầy đủ những điều kiện trên. Nicoletta Batini và các tác giả (2005) còn chỉ ra rằng hầu hết các nước đều có điều kiện ban đầu rất thấp trước khi áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu. Vì thế, việc thiếu một số điều kiện ban đầu không có nghĩa là một quốc gia không thể áp dụng thành công cơ chế này. (Xem hình 1)

Guy Debelle và các tác giả (1998) cho rằng hai điều kiện tiên quyết, không thể thiếu để một quốc gia theo đuổi cơ chế lạm phát mục tiêu đó là sự độc lập của NHTW và các nhà chức trách về tiền tệ chỉ tập trung cho mục tiêu lạm phát, mà không đặt thêm những mục tiêu khác phải đạt được như lương bổng, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ giá hối đoái.

3. Đánh giá mức độ thỏa mãn điều kiện thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu ở Việt Nam

Như phân tích ở trên, để ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát, nhiều quốc gia đã áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu trong việc điều hành chính sách tiền tệ của mình. Theo dự đoán của IMF, Việt Nam nằm trong nhóm nước có thể áp dụng mục tiêu lạm phát trong thời hạn tới. Bên cạnh đó, trong báo cáo nghiên cứu, Trần Hoàng Ngân và các tác giả, (2010) đã tiến hành



khảo sát thăm dò ý kiến của 50 chuyên gia đang công tác tại các viện nghiên cứu, trường đại học, Ngân hàng Nhà nước, các doanh nghiệp về việc Việt Nam có nên thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu hay không? Nếu có thì nên thực hiện mục tiêu lạm phát theo điểm hay theo khoảng? Và điểm hay khoảng đó nên là bao nhiêu. 75% người trả lời nên thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu, trong đó 89,75% cho rằng Việt Nam nên thực hiện lạm phát mục tiêu theo khoảng và khoảng đó nên là từ 3%-6% (27/35 phiếu trả lời). Như vậy, báo cáo của IMF cũng như kết quả khảo sát cho thấy Việt Nam có thể thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu, nhưng thời điểm bắt đầu là bao giờ vẫn là một câu hỏi mở. Phần tiếp theo, chúng tôi xem xét về mức độ thỏa mãn điều kiện để thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu ở Việt Nam.

Điều kiện thứ nhất: Tính độc lập của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Theo Nguyễn Hương Giang (2010), có 4 cấp độ độc lập của các NHTW trên thế giới:

- Độc lập tự chủ trong thiết lập mục tiêu hoạt động;

- Độc lập tự chủ trong thiết lập chỉ tiêu hoạt động;

- Độc lập tự chủ trong lựa chọn công cụ điều hành;

- Độc lập tự chủ hạn chế.

Đối với trường hợp của Việt Nam, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 đã khẳng định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) là một cơ quan ngang Bộ trực thuộc Chính phủ. Quốc hội là cơ quan quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm. Luật cũng quy định Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ. (Điều 1, Điều 3 Luật NHNN Việt Nam năm 2010).

Như vậy, NHNN Việt Nam không phải là cơ quan quyết định chỉ tiêu lạm phát mà là cơ quan có quyền quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp để đạt được chỉ tiêu lạm phát do Quốc hội phê duyệt. Tuy nhiên, theo Luật NHNN, Chính phủ cũng có quyền can thiệp vào việc quyết định các công cụ này. Do vậy, NHNN không hoàn toàn độc lập tự chủ trong việc sử dụng các công cụ thực thi chính sách tiền tệ và

**Bảng 1: Tình hình thâm hụt ngân sách ở Việt Nam giai đoạn 2002 - 2010**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Thu ngân sách	123.860	152.274	190.928	228.287	279.472	315.915	416.783	629.187	461.500
Chi ngân sách	148.208	181.183	214.176	262.697	308.058	399.402	494.600	715.216	582.200
Chênh lệch thu chi	(24.348)	(28.909)	(23.248)	(34.410)	(28.586)	(83.487)	(77.817)	(86.029)	(120.700)
Tổng sản phẩm trong nước	535.762	613.443	715.307	839.211	974.266	1.143.715	1.485.038	1.658.389	1.980.914
Thâm hụt (%/GDP)	-4,5%	-4,7%	-3,3%	-4,1%	-2,9%	-7,3%	-5,2%	-6,9%	-6%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu của Tổng cục Thống kê

cấp độ độc lập của NHNN Việt Nam được đánh giá là cấp độ 4, tức có cấp độ tự chủ thấp nhất (Nguyễn Hương Giang, 2010). Với vị trí như hiện nay, phần nào làm giảm tính linh hoạt trong việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN.

Ngoài ra, Việt Nam luôn nằm trong tình trạng thâm hụt ngân sách cao (bảng 1). Điều này cũng gây một lo ngại là tính độc lập của NHTW không được đảm bảo. Trong điều kiện thâm hụt ngân sách cao như vậy, Chính phủ có thể tác động đến các chính sách của ngân hàng trung ương để đạt được mục tiêu của chính sách tài khóa. (Xem bảng 1)

Điều kiện thứ hai: Có nguồn cơ sở dữ liệu và mô hình dự báo lạm phát

Hàng năm, dựa vào con số dự báo về tỷ lệ lạm phát và tốc độ tăng trưởng của các Bộ, ngành đồng thời cân nhắc với các điều kiện khác, Quốc hội thông qua mức chỉ tiêu lạm phát và tốc độ tăng trưởng của năm kế hoạch. Tuy nhiên, theo quan sát, chúng tôi thấy những con số dự báo (chỉ tiêu) và thực tế có sự chênh lệch lớn. (Xem bảng 2)

Chỉ điểm lại con số dự báo (chỉ tiêu được Quốc hội đề ra) và con số lạm phát thực tế trong 5 năm trở lại đây chúng ta có thể

thấy có sự chênh lệch quá lớn. Có những năm, lạm phát thực tế cao hơn gấp 2 lần so với con số dự báo (năm 2008). Hay năm 2009, chỉ tiêu kiểm soát lạm phát không quá 15% trong khi đó lạm phát thực tế lại thấp hơn rất nhiều. Chỉ tiêu lạm phát được Quốc hội đề ra cho năm, nhưng rồi tùy thực tế lạm phát các tháng trong năm để điều chỉnh chỉ tiêu (như năm 2010, 2011). Như vậy, phải đặt lại câu hỏi về nguồn cơ sở dữ liệu và mô hình dự báo lạm phát của Việt Nam. Tình trạng dự báo không chính xác này rất nguy hiểm bởi nó sẽ tạo hiện tượng “kháng thuốc”. Các cơ quan Bộ, ngành, các doanh nghiệp không có sức ép để cùng hợp sức kiểm soát lạm phát nhằm đạt mức chỉ tiêu vì nếu không đạt được thì Quốc hội lại điều chỉnh chỉ tiêu cho phù hợp.

Mặt khác, khi lặp đi lặp lại việc

con số thực tế chênh lệch lớn với chỉ tiêu sẽ gây hoang mang cho người dân. Lâu dần họ sẽ không tin vào các dự báo của Chính phủ và sẽ tự phản ứng theo cách suy luận của họ. Nếu tin tưởng vào dự báo của Chính phủ và cách Chính phủ triển khai để kiểm soát được tình hình thực tế không chênh lệch quá lớn so với chỉ tiêu thì khi có những biến động trong nền kinh tế, doanh nghiệp và người dân có thể không hành động một cách tự phát. Còn nếu không tin tưởng thì ví dụ chỉ nghe thông tin giá xăng lên thì bản thân người tiêu dùng cho rằng rồi giá cả hàng hóa sẽ tăng theo nên dễ dàng chấp nhận sự tăng giá của hàng hóa. Cũng vì lý do đó mà nhiều doanh nghiệp tát nước theo mưa tăng giá theo, bởi họ hiểu lúc này, việc tăng giá dễ dàng được người tiêu dùng chấp nhận hơn. Lạm phát kỳ vọng sẽ đẩy lạm phát tăng nhanh

Bảng 2: Chỉ tiêu lạm phát và lạm phát thực tế ở Việt Nam trong 5 năm trở lại đây

Năm	Dự báo (Chỉ tiêu Quốc hội đề ra)	Thực tế
2007	Dưới 8,5%/năm	12,63%
2008	Dưới 9%/năm	19,89%
2009	Dưới 15%	6,52%
2010	Dưới 7%/năm. Sau đó điều chỉnh dưới 8%/năm vào tháng 5	11,75%
2011	7%/năm sau đó điều chỉnh 15% vào tháng 5	6 tháng đầu năm: 13,29%

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp



và các cơ quan chức năng có thể mất khả năng kiểm soát lạm phát bởi tác động của lạm phát kỳ vọng này. Trong khi tạo niềm tin là một trong những tiền đề rất cần thiết để có thể thực hiện thành công của cơ chế lạm phát mục tiêu.

Những phân tích trên cho thấy điều kiện về cơ sở dữ liệu và mô hình dự báo lạm phát của Việt Nam theo đánh giá của chúng tôi là chưa tốt.

Điều kiện thứ ba: Sự nhạy cảm của cấu trúc nền kinh tế với sự thay đổi giá và sự thay đổi tỷ giá

Có thể nói nền kinh tế Việt Nam chịu tác động nhiều từ biến động tỷ giá. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả này như nợ nước ngoài của Việt Nam nhiều, cán cân tài khoản vãng lai thường xuyên ở trong trạng thái thâm hụt do nhập siêu lớn, dự trữ ngoại hối thấp... Thống kê từ số liệu của Bộ Tài chính cho thấy dư nợ nước ngoài của Việt Nam ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng lớn trong GDP. Báo cáo mới nhất trong tháng 7/2011 của Cục quản lý nợ và tài chính thuộc Bộ Tài chính công bố dự kiến nợ nước ngoài của Việt Nam vào cuối năm 2011 sẽ chiếm 44,5% GDP. Trong tình hình nợ nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn so với GDP như vậy thì sự biến động tỷ giá sẽ có tác động mạnh đến nền kinh tế là điều tất yếu. (Xem bảng 3)

Bên cạnh yếu tố nợ nước ngoài, thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai cũng là một yếu tố góp phần dẫn đến sự mất giá của đồng tiền Việt Nam và tác động mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Theo thống kê của IMF trong ba năm 2007 - 2009, Việt Nam luôn rơi vào tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai. Mức thâm hụt năm 2007 là 6.953,1 triệu USD; năm 2008 là 10.787 triệu USD và năm 2009 là 6.116,32 triệu USD.

Điều kiện thứ tư: Hệ thống ngân hàng phát triển và thị trường tài chính mạnh.

Theo thống kê của NHNNVN, hiện nay ở Việt Nam có khoảng 100 NHTM với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Con số 100 ngân hàng trên tổng gần 100 tỷ USD GDP là quá nhiều. Như vậy, hệ thống NHTM Việt Nam nhiều về số lượng, nhưng lại đang hoạt động với mức độ rủi ro rất cao.

Nhiều NHTM đang gặp rủi ro cao về thanh khoản: Để đảm bảo được khả năng thanh khoản, nhiều NHTM sẵn sàng tiên phong và thực hiện cạnh tranh lãi suất. Cuộc cạnh tranh lãi suất này được coi như cuộc chiến giá cả giữa các ngân hàng, tạo nên một sự cạnh tranh không lành mạnh trong toàn hệ thống.

Cạnh tranh lãi suất đã làm lãi suất không phản ánh được đúng

quy luật đường cong lãi suất nữa. Lãi suất huy động của các kỳ hạn gần như bằng nhau nên ngân hàng chủ yếu chỉ huy động được vốn ngắn hạn, trong khi đó, nhu cầu vay vốn trung, dài hạn của khách hàng không giảm. Các NHTM buộc phải lấy ngắn nuôi dài, bằng cách này hay cách khác vượt rào quy định tỷ lệ cấp tín dụng vốn trung dài hạn/vốn huy động ngắn hạn. Điều này một lần nữa đẩy hoạt động kinh doanh ngân hàng sang trạng thái rất rủi ro.

Quy mô vốn nhỏ lẻ là điểm yếu tiếp theo của các NHTM Việt Nam. Theo lộ trình tăng vốn điều lệ, cuối năm 2010, các NHTM phải tăng vốn điều lệ lên mức tối thiểu là 3000 tỉ đồng. Tuy nhiên, một số NHTM đã không thể thực hiện được, buộc NHNN phải gia hạn thêm một năm. Như vậy, đến cuối tháng 12/2011, vốn điều lệ của các NHTM phải đạt mức tối thiểu 3000 tỉ đồng. Câu hỏi đặt ra là NHNN sẽ xử lý như thế nào với các NHTM không thể tăng được vốn điều lệ cho đến cuối năm nay (2011)?

Cần tái cơ cấu lại hệ thống ngân hàng: Một thời gian dài trước đây, NHNN đã cho phép các tổng công ty, các tổ chức được thành lập ngân hàng như Ngân hàng Tiên Phong, NHTM Bảo Việt, NHTM Liên Việt, NHTM Dầu Khí Toàn Cầu... Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán phát triển cũng cho phép các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức được đầu tư cổ phiếu của các NHTM cổ phần. Như vậy, đằng sau hoạt động của ngân hàng là các tập đoàn, các tổng công ty, các tổ chức kinh doanh. Mỗi quan hệ tập đoàn - ngân hàng đã đẩy các NHTM này phải dành những ưu

Bảng 3: Tình hình dư nợ nước ngoài của Việt Nam từ năm 2005 - 2010

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Dư nợ (triệu USD)	14.208,29	15.641,33	19.252,55	21.816,50	27.928,67	32.500
Tổng số dư nợ nước ngoài so với GDP (%)	32,2	31,4	32,5	29,8	39	42,2

Nguồn: Bản tin Bộ Tài chính, số 5, tại <http://www.mof.gov.vn/portal/pls/portal/docs/884241.PDF>/ truy cập ngày 25/6/2011



đãi nhất định cho các tổ chức, cá nhân có quan hệ đặc biệt với tập đoàn để ra ngân hàng mình. Điều này đã làm suy yếu chức năng tín dụng của ngân hàng và rủi ro kinh doanh ngân hàng, vì vậy, cũng tăng lên.

Nếu chỉ dừng lại ở đây cũng đã thấy hệ thống ngân hàng Việt Nam chỉ mới phát triển về mặt số lượng, nhưng về chất lượng tín dụng và đảm bảo rủi ro tín dụng, đang còn nhiều bất cập. Từ lâu, các chuyên gia trong nước cũng như quốc tế khi phân tích tình hình hoạt động của các NHTM Việt Nam cũng đã đưa ra khuyến nghị Việt Nam cần thực hiện một đợt thanh lọc các ngân hàng nhằm tái cấu trúc hệ thống trở thành hệ thống ngân hàng mạnh.

Kết luận

Như vậy, để thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu thì Việt Nam chưa đáp ứng được các điều kiện về tính độc lập của NHNN, linh hoạt tỷ giá và hệ thống ngân hàng phát triển.

Mặc dầu kết quả của nghiên cứu cho thấy những quốc gia đã áp dụng lạm phát mục tiêu phần lớn đều có xuất phát điểm không hội đủ các điều kiện, nhất là những quốc gia đang phát triển. Hơn nữa, IMF cũng đưa ra dự đoán là Việt Nam nằm trong nhóm nước có thể áp dụng mục tiêu lạm phát trong thời hạn tới. Nhưng theo chúng tôi, Việt Nam chưa nên áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu vào thời điểm này, mà cần có bước đệm chuẩn bị tốt hơn các điều kiện cần. *Thứ nhất*, cần nâng cao vị thế độc lập của NHNN trong điều hành chính sách tiền tệ và việc công khai minh bạch, cập nhật thường xuyên với công chúng về những dự báo chính xác, có cơ sở của NHNN, của Chính phủ về lạm phát, những công cụ sẽ được áp dụng và kết quả của việc áp dụng như thế nào. Có như vậy mới tạo lập được niềm tin với công chúng. Việc tạo lập niềm tin có ý nghĩa quan trọng trong mọi trường hợp cho dù Việt Nam có áp dụng cơ chế lạm phát mục tiêu hay không. *Thứ hai*, Việt Nam cần tiến hành tái cơ cấu hệ thống ngân hàng để có hệ thống ngân hàng mạnh hoạt động kinh doanh có hiệu quả, an toàn và có thể ứng phó được với các thay đổi vĩ mô khi NHNN và các cơ quan Chính phủ phối kết hợp thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu.

Tóm lại, qua bài viết, nhóm tác giả đã hệ thống những vấn đề cơ bản về cơ chế lạm phát mục tiêu và điểm qua một số điều kiện ở Việt Nam. Tuy nhiên, với những điều kiện như vậy, Việt Nam cần có những cải cách cụ thể như thế nào để có thể kiểm soát lạm phát theo cơ chế lạm phát mục tiêu và liệu Việt Nam có cần phải thay đổi cơ chế kiểm soát lạm phát hay không mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo cho một đề tài nghiên cứu chuyên sâu khác. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arminio Fraga; Ilan Goldfajn; André Minella (2003), *Inflation targeting in emerging market economies*, Working Paper, no.10019.
2. Frederic S. Mishkin (2004), *Can inflation targeting work in emerging market countries?*, tại <http://www.imf.org/external/np/res/seminars/2004/calvo/pdf/mishki.pdf>/ truy cập ngày 22/6/2011
3. Frederic S. Mishkin, (Tháng 1/2000), *From monetary targeting to inflation targeting: lessons from the industrialized countries*, Graduate School of Business, Columbia University and National Bureau of Economic Research.
4. Frederic S. Mishkin (Tháng 7/2001), *Inflation targeting*, Graduate School of Business, Columbia University and National Bureau of Economic Research.
5. Frederic S. Mishkin March (2004), *Can inflation targeting work in emerging market countries?*, tại <http://www.imf.org/external/np/res/seminars/2004/calvo/pdf/mishki.pdf>/ truy cập ngày 22/6/2011.
6. Guy Debelle, Paul Masson, Miguel Savastano, and Sunil Sharma (tháng 10/1998), *Inflation Targeting as a Framework for Monetary Policy*, tại <http://www.imf.org/external/pubs/ft/issues/issues15/index.htm>/ truy cập ngày 21/6/2011.
7. Nicoletta Batini, Kenneth Kuttner, and Douglas Laxton (2005), *Does inflation targeting work in emerging markets?* tại <http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2005/02/pdf/chapter4.pdf> truy cập ngày 19/6/2011.
8. Nguyễn Hương Giang (2010), *Sự độc lập của Ngân hàng Trung ương và một số gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng, số 23.
9. Raimundo Soto, (2001), *Inflation targeting: an overview*, tại http://www.bcentral.cl/estudios/banca-central/pdf/v5/001_022Intro.pdf/ truy cập ngày 26/6/2011.
10. Tổng cục Thống kê (2011), *Ngân sách Nhà nước*, tại <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=429&idmid=3/> truy cập ngày 27/6/2011.
11. Trần Hoàng Ngân, Nguyễn Thị Thùy Linh, Hoàng Hải Yến, Vũ Thị Lệ Giang, Phạm Thị Anh Thư (2010), *Những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam từ các nước trong việc kiểm soát lạm phát*, Kỷ yếu khoa học trường ĐH Kinh tế Tp.HCM.



Một quốc gia nên lựa chọn chế độ tỷ giá nào: cố định, thả nổi, hay một chế độ trung gian nào đó? Đây có lẽ luôn là một trong số các câu hỏi cổ xưa nhất liên quan đến chính sách mà cho tới bây giờ, thế kỷ 21, vẫn còn nguyên giá trị. Điều đó cho thấy lựa chọn chế độ tỷ giá là một vấn đề vô cùng quan trọng đối với bất kỳ quốc gia nào, dù đó là nước công nghiệp phát triển hay nước nghèo lạc hậu. Bài viết chọn Trung Quốc, quốc gia láng giềng có nhiều nét tương đồng với Việt Nam để nghiên cứu và so sánh, trong đó tác giả chia thành các giai đoạn khác nhau dựa trên sự thay đổi về chế độ tỷ giá. Số liệu được thu thập từ nguồn của các ngân hàng trung ương và các tổ chức tài chính quốc tế như Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

LỰA CHỌN CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ - LIÊN HỆ TRUNG QUỐC VỚI VIỆT NAM

✍️ **ThS. Hoàng Thị Lan Hương ***
và **TS. Lương Thái Bảo ***

Trong vòng 3 năm trở lại đây (2008 - 2011), nền kinh tế Việt Nam luôn ở trong trạng thái không ổn định, lạm phát tăng cao, dự trữ ngoại hối mỏng, thâm hụt cán cân vãng lai ngày càng lớn. Về tỷ giá, mặc dù Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam đã áp dụng các biện pháp như tăng cường kiểm soát hoạt động mua bán ngoại tệ bất hợp pháp trên thị trường tự do, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, giảm lãi suất huy động đối với ngoại tệ, và đồng nội tệ đã trải qua nhiều lần giảm giá, tình hình thị trường ngoại hối vẫn chưa hết căng thẳng. Có những khoảng thời gian tỷ giá ít biến động, nhưng chủ yếu do các biện pháp mang tính cưỡng chế, phản ánh sự không bền vững mà luôn chứa đựng rủi ro tiềm ẩn, khiến người dân và doanh nghiệp

đều pháp phồng, lo âu.

Chính điều này đặt ra một câu hỏi: chế độ tỷ giá mà Việt Nam theo đuổi và duy trì hơn chục năm nay liệu có còn phù hợp trong hoàn cảnh hiện tại? Nếu câu trả lời là “Không”, Việt Nam nên chuyển sang áp dụng chế độ tỷ giá nào? Và chúng ta đã đủ điều kiện để chuyển sang chế độ tỷ giá đó hay chưa?

Trong một nghiên cứu của mình, **“A proposed monetary regime for small commodity exporters: Peg to the Export Price (PEP)”** (Đề xuất chế độ tỷ giá đối với các nước xuất khẩu nhỏ: Neo với giá của hàng xuất khẩu), Jeffrey A. Frankel (2003) đã nêu lên một ý tưởng, một quan điểm mới rất thú vị. Ông đã liệt kê những sự lựa chọn của một quốc gia nhỏ với nền kinh tế mở và đồng thời

* Khoa NH - TC ĐH Kinh tế quốc dân



NHTW Trung Quốc tiếp tục chính sách tỷ giá linh hoạt bằng cách tăng giá đồng Nhân dân tệ.

nêu rõ những bất cập của từng sự lựa chọn. Chẳng hạn, nếu thả nổi tỷ giá và Ngân hàng Trung ương (NHTW) thực thi chính sách tiền tệ (CSTT) độc lập, nền kinh tế nhỏ không có khả năng chống đỡ được những cú sốc về thương mại; nếu neo với USD, sẽ nguy hiểm khi USD tăng giá; nếu nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát, sẽ không khả thi nếu gặp cú sốc về giá hàng hóa nhập khẩu; nếu quay trở lại chế độ bản vị vàng, sẽ thất bại nếu giá vàng thế giới biến động mạnh. Từ đó, Frankel đã đưa ra đề xuất rất mới: chế độ tỷ giá neo với giá của mặt hàng xuất khẩu chủ lực (PEP) sẽ phù hợp với những nước chuyên môn hóa sản xuất một mặt hàng nông sản hoặc khoáng sản đặc thù, tất nhiên với điều kiện giá của mặt hàng đó tính bằng nội tệ là cố định. Tác giả đã quan sát và đưa vào phân tích của mình một số quốc gia, để từ đó kết luận rằng Argentina nên neo tỷ giá với giá lúa mì; Indonesia, Ecuador, Mexico, Venezuela: giá dầu mỏ; Chile: kim loại đồng; Ghana: giá vàng... Có thể nói đây là một ý tưởng rất mới lạ, rất riêng, đáng để suy nghĩ. Tuy nhiên, với trường hợp của Việt Nam, điều này sẽ khó thực hiện, dù chúng ta xuất

khẩu nhiều mặt hàng nhưng chưa có mặt hàng xuất khẩu chủ lực nào đủ sức mạnh để trở thành cái neo ổn định cho tỷ giá.

Phân loại chế độ tỷ giá

Kể từ ngày 31/07/2006, chế độ tỷ giá của các quốc gia trên thế giới được IMF chia thành 07 nhóm như sau: (1) Không có đồng tiền pháp định riêng; (2) Hội đồng tiền tệ; (3) Neo cố định truyền thống; (4) Neo với biên độ hẹp; (5) Neo với biên độ điều chỉnh; (6) Thả nổi có quản lý; và (7) Thả nổi hoàn toàn. Đó là cách phân loại không chính thức của IMF. Trên thực tế, mỗi quốc gia đều có công bố chính thức về chế độ tỷ giá của mình, có thể khớp hoặc không khớp với cách phân loại của IMF. Mỗi chế độ tỷ giá đều có ưu và nhược điểm riêng (Xem Bảng 1).

Chúng ta hãy xem xét hai kịch bản sau đây:

Kịch bản 1: giả sử Việt Nam áp dụng chế độ thả nổi, và Việt Nam đồng (VND) là đồng tiền có khả năng chuyển đổi.

Hãy xem các nhân tố tác động tới mối quan hệ giữa đôla Mỹ (USD) và VND như thế nào. Để nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam hoặc để đầu tư vào thị trường Việt Nam, người Mỹ cần VND. Trên

thị trường ngoại hối, người Mỹ bán USD lấy VND. Như vậy, cầu VND do lượng xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ và dòng vốn từ Mỹ vào Việt Nam quyết định.

Ở Việt Nam, ngược lại, cầu USD được quyết định bởi nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của người Việt Nam từ Mỹ và bởi quyết định đầu tư của người Việt Nam vào Mỹ. Chúng ta mua USD trả bằng VND. Như vậy, cung VND do lượng nhập khẩu của Việt Nam từ Mỹ và dòng vốn đầu tư sang Mỹ quyết định.

Tóm lại, cầu VND phản ánh lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và dòng vốn đầu tư từ nước ngoài vào, trong khi cung VND phản ánh lượng hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam và lượng vốn chúng ta đầu tư ra nước ngoài. Giao dịch trên thị trường ngoại hối tác động tới cán cân thanh toán quốc tế, trong đó xuất nhập khẩu hàng hóa ảnh hưởng tới cán cân vãng lai và dòng vốn đầu tư tạo ra trạng thái của cán cân vốn. Đặc trưng của chế độ tỷ giá thả nổi là tỷ giá tự nó sẽ điều chỉnh tới mức cân bằng, tại đó cán cân vãng lai và cán cân vốn sẽ bù đắp cho nhau mà không cần sự can thiệp hành chính nào. Nhờ thế, Chính phủ sẽ tập trung được nhiều hơn cho mục tiêu đảm bảo cân bằng nội, đó là ổn định giá cả và toàn dụng nhân công.

Giả sử, nước Mỹ đang ở trong giai đoạn khủng hoảng, vì thế, nhu cầu của người dân Mỹ đối với hàng hóa Việt Nam sẽ giảm, dẫn đến sự sụt giảm hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa VND sẽ giảm giá, điều này lại tạo động lực cho xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, gia tăng dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam, giúp nền kinh tế Việt Nam tránh được khủng hoảng. (Tất nhiên, điều này chỉ đúng với điều kiện xuất khẩu của Việt Nam có tỷ lệ nội địa hóa cao và có khả năng thay



BẢNG 1. ƯU, NHƯỢC ĐIỂM CỦA CÁC CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ

Chế độ tỷ giá	Ưu điểm	Nhược điểm
Không có đồng tiền pháp định	Không phải chịu rủi ro nội tệ giảm giá → không phải tăng lãi suất nhằm tăng giá trị đồng nội tệ.	NHTW không có vai trò “Người cho vay cuối cùng”; CSTT phụ thuộc vào quốc gia in và sở hữu đồng ngoại tệ.
Hội đồng tiền tệ	Bảo đảm giá cả ổn định; Cán cân thanh toán quốc tế luôn được điều chỉnh (khi thâm hụt dự trữ → thắt chặt tiền tệ → tăng lãi suất → ổn định).	Yêu cầu dự trữ ngoại hối phải đủ lớn, chi tiêu công chặt chẽ, hệ thống tài chính phải mạnh và được giám sát chặt chẽ. CSTT mất đi sự độc lập. Nền kinh tế mất khả năng tự điều chỉnh trước những cú sốc về giá.
Neo cố định	Giảm chi phí giao dịch và rủi ro tỷ giá; phù hợp với các quốc gia nhỏ, hội nhập sâu và có mức lạm phát cao; thương mại quốc tế phụ thuộc vào một đối tác quan trọng; chưa thực hiện tự do hóa tài khoản vốn; chính sách tiền tệ ổn định và tin cậy.	Dễ tổn thương khi xuất hiện đầu cơ; NHTW không còn giữ vai trò “người cho vay cuối cùng”.
Neo với biên độ hẹp		
Neo với biên độ điều chỉnh		
Thả nổi có quản lý	Kết hợp ưu điểm của chế độ tỷ giá cố định và thả nổi: - Khi nền kinh tế ổn định, NHTW ít can thiệp, CSTT tương đối độc lập. Khi kinh tế bất ổn, phải có sự can thiệp của NHTW, CSTT mất đi sự độc lập do phải sử dụng cung tiền để giảm bớt sự biến động trên thị trường ngoại hối.	Phức tạp, không công khai tỷ giá trung tâm và biên độ dao động. Khó xác định thời điểm nào là bất ổn và NHTW cần phải can thiệp (ví dụ: tỷ giá biến động bao nhiêu phần trăm?). Nếu can thiệp quá sớm, có thể ảnh hưởng tới dòng vốn đầu tư nước ngoài và thu hẹp thương mại quốc tế. Nếu can thiệp quá muộn, có thể phá vỡ thể cân bằng của quốc gia trong thương mại và đầu tư.
Thả nổi hoàn toàn	Không bị tác động bởi các cuộc đầu cơ; chống đỡ tốt với khủng hoảng và các cú sốc; cho phép NHTW thực hiện CSTT độc lập.	Dòng tiền ngắn hạn có thể dao động mạnh; nếu nợ nước ngoài bằng ngoại tệ lớn → nguy hiểm nếu ngoại tệ tăng giá → khủng hoảng thanh khoản.

đổi theo sát diễn biến của tỷ giá). Trong hoàn cảnh này, nếu Việt Nam đang theo đuổi chế độ tỷ giá cố định, Chính phủ mà đại diện là NHNN Việt Nam sẽ phải đối phó để giữ nguyên tỷ giá, ví dụ như tăng lãi suất, xuất quỹ dự trữ ngoại hối... Kết quả là sản xuất đình đốn vì chi phí đầu vào của doanh nghiệp tăng cao, dự trữ ngoại hối đã mỏng lại càng mỏng hơn nữa, đe dọa an ninh quốc gia, đặt đất nước trước nguy cơ khủng hoảng. Như vậy, có thể thấy rằng, chế độ tỷ giá linh hoạt hơn có thể giúp một quốc gia tránh khỏi tác động tiêu cực từ sự mất ổn định của bên ngoài.

Về phía chính sách tài khóa, khi thâm hụt ngân sách tăng cao, Chính phủ buộc phải tăng lãi suất. Điều này dẫn đến sự giảm giá của USD, hạn chế xuất khẩu, giảm dòng tiền từ nước ngoài vào Việt Nam. Sự sụt giảm của tổng cầu từ sự thay đổi tỷ giá này sẽ được bù đắp bởi chính sách tài khóa nới lỏng. Như vậy, đối với chế độ tỷ giá thả nổi, chính sách tài khóa lại trở nên kém hiệu quả.

Kịch bản 2: giả sử Việt Nam đang áp dụng chế độ tỷ giá cố định.

Việc quản lý nhằm cân bằng cán cân thanh toán sẽ khiến Chính phủ rơi vào vòng xoáy của các mục tiêu cân bằng nội xung đột với nhau. Chẳng hạn, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam hiện đang cao. Để giảm thất nghiệp, NHNN Việt Nam sẽ áp dụng chính sách tiền tệ nới lỏng thông qua việc giảm lãi suất, điều này dẫn đến sự giảm giá của VND, tạo động lực cho các doanh nghiệp xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, thu hút thêm vốn đầu tư từ bên ngoài. Và rồi, để duy trì mức tỷ giá cố định, NHNN Việt Nam lại phải tìm mọi cách để nâng giá VND lên. Cứ như vậy, việc duy trì chế độ tỷ giá cố định tất yếu làm mất đi sự độc lập của chính sách tiền tệ, làm cho nó trở nên kém hiệu quả.

Như vậy, có thể thấy rằng chính

sách tỷ giá cố định chỉ phù hợp với những quốc gia thường bị động trong kiểm chế lạm phát, chưa hội nhập sâu vào thị trường vốn quốc tế, có dự trữ ngoại hối đủ mạnh để trong hoàn cảnh khó khăn, NHTW có thể can thiệp kịp thời nhằm duy trì tỷ giá. Bên cạnh đó, đồng tiền mà tỷ giá neo đậu vào phải là đồng tiền của đối tác thương mại chính, khả năng đối mặt với những cú sốc của quốc gia và đối tác đó là tương đương nhau, đồng thời thị trường lao động phải khá linh hoạt để nếu gặp thời cơ (được giá hàng xuất khẩu), lực lượng lao động có thể giúp giành lại vị thế cạnh tranh.

Nhân tố quyết định tới việc lựa chọn chế độ tỷ giá

Việc lựa chọn chế độ tỷ giá phụ thuộc vào:

- Quy mô, mức độ mở cửa của nền kinh tế đối với hoạt động thương mại và dòng vốn quốc tế

Những quốc gia mở cửa tài khoản vãng lai và giao lưu thương mại rộng khắp với nhiều quốc gia có xu hướng lựa chọn chế độ tỷ giá thả nổi hơn là cố định, do họ không phải gắng gượng để bảo vệ tỷ giá cố định nếu xuất hiện các cú sốc từ bên ngoài. Dưới chế độ tỷ giá cố định, nếu không có biện pháp bảo vệ, những cú sốc này có thể phá vỡ thế cân bằng của cán cân vãng lai.

Thực tiễn đã cho thấy vào thời điểm xảy ra các cú sốc (diễn hình là khủng hoảng tài chính tiền tệ), các quốc gia bị ảnh hưởng trực tiếp buộc phải rà soát lại một cách toàn diện các mô hình phát triển của mình, trong đó có việc điều chỉnh chính sách tiền tệ và chuyển đổi chế độ tỷ giá.

- Cơ cấu xuất khẩu

Nếu trong cơ cấu hàng xuất khẩu của một quốc gia, tỷ trọng các mặt hàng được sản xuất, chế biến từ nguyên nhiên vật liệu trong nước cao, với điều kiện các yếu tố khác đều thuận lợi, chế độ tỷ giá cố định vẫn có thể được lựa chọn. Tuy nhiên, nếu một quốc gia nhập

khẩu nhiều các yếu tố đầu vào cho sản phẩm xuất khẩu của mình, sự phụ thuộc vào môi trường bên ngoài trở nên lớn hơn, việc duy trì chế độ tỷ giá cố định lại có thể khiến cho nền kinh tế dễ bị tổn thương khi gặp các cú sốc.

- Dự trữ ngoại hối

Như đã đề cập ở phần trên, với một quốc gia đang áp dụng chế độ tỷ giá neo cố định hoặc neo với biên độ điều chỉnh, hoặc neo với biên độ hẹp, khi nền kinh tế có triển vọng phát triển, một lượng vốn lớn từ nước ngoài sẽ chảy vào. Tín dụng gia tăng, giá tài sản không ổn định. Kết quả là, cộng với hệ thống giám sát yếu, dòng vốn vào ngày nào sẽ nhanh chóng tháo chạy, dự trữ ngoại hối giảm. Nếu dự trữ ngoại hối mỏng, không còn cứu cánh cuối cùng, NHTW không thể tiếp tục bảo vệ chế độ tỷ giá cố định, sự sụp đổ của hệ thống tỷ giá này là tất yếu.

- Sự vững mạnh hay yếu kém của hệ thống tài chính

Hệ thống tài chính, bao gồm các ngân hàng thương mại (NHTM) và các tổ chức tài chính như công ty tài chính, quỹ đầu tư, luôn được coi là “huyết mạch” của nền kinh tế. Khi hệ thống này yếu kém, sẽ khó chống đỡ được những cú sốc hay làn sóng đầu cơ, nhất là khi NHTW duy trì chế độ tỷ giá cố định.

- Tình hình lạm phát

Lạm phát có thể được coi là một trong số những chỉ tiêu cốt lõi đánh giá sự ổn định hay bất ổn của một quốc gia. Không còn nghi ngờ gì, lạm phát cao sẽ đe dọa tới tăng trưởng. Trong một chừng mực nào đó, chế độ tỷ giá cố định có thể giúp kiểm soát lạm phát nhanh. Nhưng tới một thời điểm, khi những nỗ lực duy trì tỷ giá phá vỡ những nguyên lý cơ bản của thị trường, sẽ dẫn tới khủng hoảng tiền tệ.

- Tình trạng nợ nước ngoài

Nếu một quốc gia áp dụng chế độ tỷ giá thả nổi, sẽ rất nguy hiểm



nếu nợ nước ngoài lớn. Bởi khi ngoại tệ tăng giá, dòng vốn đầu tư sẽ ồ ạt chảy ra, đồng nội tệ sẽ sụt giá mạnh, lạm phát gia tăng. Khả năng tự điều chỉnh lại trạng thái cân bằng như cũ là vô cùng khó khăn.

- Điều kiện chính trị

Khi các vấn đề chính trị và thể chế bị kiểm soát chặt chẽ, tính tự do, dân chủ thấp, quốc gia có xu hướng lựa chọn chế độ tỷ giá cố định.

- Sự tin cậy và ổn định của chính sách cũng như sự nhất quán của nhà hoạch định chính sách; khả năng ứng phó trước những cú sốc từ bên ngoài và bên trong

Nếu áp dụng chế độ tỷ giá thả nổi, chính sách tiền tệ trở nên độc lập với chính sách tài khóa. Tuy nhiên, nếu Chính phủ và NHTW lạm dụng quyền tự do và không thể giữ lạm phát ở mức thấp, rất khó để trong tương lai người dân lại có thể đặt niềm tin vào bất kỳ chính sách nào của hai cơ quan quản lý này.

Nếu áp dụng chế độ tỷ giá cố định, chính sách tiền tệ dường như đáng tin cậy hơn. Ví dụ, để thúc đẩy tăng trưởng, Chính phủ và NHTW có thể thực hiện chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng. Khi ấy, cung nội tệ tăng, nội tệ có khả năng mất giá. Để bảo vệ tỷ giá cố định, NHTW sẽ phải sử dụng tới dự trữ ngoại hối. Tuy nhiên, khi

dự trữ ngoại hối cạn kiệt, chế độ tỷ giá cố định có nguy cơ sụp đổ, khi ấy, chi phí do mất niềm tin không thể đo lường được, và khủng hoảng là điều không thể tránh khỏi.

Diễn biến chế độ tỷ giá của Trung Quốc

Lịch sử chế độ tỷ giá của Trung Quốc kể từ ngày thực hiện chính sách mở cửa (1979) có thể được chia làm 6 giai đoạn chính (Xem bảng 2).

Giai đoạn 1 (1979 - 1985)

Sau nhiều năm áp dụng mô hình quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Trung Quốc đã tiến hành một cuộc cải cách toàn diện, nổi bật nhất là chính sách mở cửa kinh tế vào năm 1979, ngay sau khi kết thúc chiến tranh. Trước đó, đồng Nhân dân tệ (RMB, ký hiệu quốc tế là CNY) được cố định với đôla Mỹ (USD) và được định giá cao. Trong thời gian này, tồn tại đồng thời hai loại tỷ giá: *i*, tỷ giá chính thức và *ii*, tỷ giá kết toán nội bộ. Tỷ giá chính thức là 1,58, trong khi tỷ giá kết toán nội bộ là 2,80.

Giai đoạn 2 (1985 - 1993)

Kể từ 1984, RMB liên tục được phá giá trong một thời gian dài (gần 10 năm). Nếu năm 1979, tỷ giá chính thức USD/RMB là 1,58 thì tới năm 1993, qua 6 lần phá giá, con số này đã tăng lên là 5,80. Tuy vẫn duy trì hệ thống tỷ

giá kép, nhưng đã có sự thay đổi: tỷ giá chính thức được neo với biên độ điều chỉnh với USD, và tỷ giá kết toán nội bộ cố định đã được thay thế bởi tỷ giá hoán đổi ngoại tệ được thả nổi tự do cùng với chính sách kết hối (nghị quyết hoán đổi được đưa vào hoạt động từ 1990). Các doanh nghiệp xuất khẩu buộc phải bán lại toàn bộ số ngoại tệ thu được, nhưng vẫn có thể mua lại khi cần thiết với thủ tục được đơn giản hóa.

Giai đoạn 3 (1994 - 1997)

Tỷ giá chính thức và tỷ giá hoán đổi ngoại tệ được hợp nhất kể từ sau phiên họp toàn thể lần thứ 3, kỳ họp thứ 14 của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đây được coi là bước ngoặt mang tính chiến lược khi công tác quản lý ngoại hối đã chuyển từ hành chính trực tiếp sang định hướng thị trường. Chính sách kết hối ngoại tệ được xóa bỏ. Chế độ tỷ giá theo như công bố của NHTW đã được chuyển sang thả nổi có quản lý. Theo đó, chỉ còn lại một loại tỷ giá do thị trường quyết định, đó là tỷ giá liên ngân hàng. Trong thời gian này, RMB đã tăng giá khoảng 4,8%. Tuy nhiên, thực chất vẫn là chế độ tỷ giá cố định. Đây cũng là thời kỳ Trung Quốc bắt đầu thực hiện tự do hóa tài khoản vốn, cho phép các doanh

BẢNG 2. DIỄN BIẾN CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ VÀ BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ CỦA TRUNG QUỐC

Chỉ số	1979 - 1985	1985 - 1993	1994 - 1997	1997 - 2005	2005 - 2008	2008 đến nay
Chế độ tỷ giá	Tỷ giá kép cố định: Tỷ giá chính thức và Tỷ giá kết toán nội bộ	Tỷ giá kép: Tỷ giá chính thức: neo với biên độ điều chỉnh và Tỷ giá thị trường: thả nổi hoàn toàn	Công bố: Thả nổi có quản lý, nhưng thực chất vẫn là neo với USD	Neo tỷ giá với USD, biên độ nhỏ	Thả nổi có quản lý, tỷ giá dựa trên một rổ tiền tệ	Neo tỷ giá, sau đó đến 2010 quay lại thả nổi có quản lý
Tăng trưởng GDP (%)	----	----	8,5	9,1	12	9,7
Lạm phát (%)	----	----	7,8	0,9	3,5	2,8
Cán cân vãng lai (% GDP)	----	----	2	3	8,4	6,5

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)



Chính phủ Trung Quốc đã giữ cho nền kinh tế không bị rơi vào vòng xoáy khủng hoảng.

ngiệp có vốn nước ngoài đầu tư vào trong nước, sau đó cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được mua cổ phần của các doanh nghiệp Trung Quốc thuộc sở hữu nhà nước. Hệ quả là nền kinh tế phát triển với tốc độ chóng mặt, giá cả tăng cao, NHTW Trung Quốc buộc phải thắt chặt tiền tệ để đối phó với lạm phát. Cùng thời gian này, cán cân thanh toán của Trung Quốc đạt mức thặng dư lớn, nhằm duy trì tỷ giá không đổi, NHTW đã phải phát hành thêm tiền để mua vào lượng ngoại tệ dư thừa. Hành động này đã cản trở nỗ lực kiềm chế lạm phát của NHTW và đặt lên vai cơ quan này thêm một gánh nặng.

Giai đoạn 4 (1997 - 2005)

Trong suốt thời gian diễn ra khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Châu Á, RMB được kỳ vọng sẽ giảm giá. Tuy nhiên, Chính phủ Trung Quốc đã cam kết không phá giá, giữ nguyên tỷ giá USD/RMB ở mức 8,28. Đúng vậy, kể cả sau sự kiện 11/9/2001 và sau khi Trung Quốc gia nhập WTO ngày 11/12/2001, cam kết này vẫn được giữ vững và được duy trì cho

đến tận 2005. Trong khi giữ tỷ giá cố định với một biên độ dao động nhỏ ($\pm 0,3\%$), Trung Quốc đã từng bước tiến hành cải cách tài chính và xây dựng cơ sở hạ tầng, chuẩn bị cho sự áp dụng trở lại chế độ tỷ giá thả nổi. Do các tổ chức tài chính chưa thể hoàn tất công cuộc cải tổ và chưa sẵn sàng cho việc thay đổi tỷ giá, Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành cải cách các NHTM quốc doanh có quy mô lớn trước, với mục tiêu đưa các định chế này trở thành lực lượng dẫn dắt thị trường.

Giai đoạn 5 (2005 - 2008)

Tới tháng 7/2005, cuộc cải cách các NHTM quốc doanh đã hoàn thành. Ngày 21/7/2005, NHTW Trung Quốc tuyên bố áp dụng chế độ tỷ giá *thả nổi có quản lý*, với tỷ giá do cung cầu thị trường quyết định và được gắn với một rổ tiền tệ, biên độ dao động cho phép của RMB đối với USD là $\pm 0,3\%$. Tuy nhiên, thông tin về những đồng tiền nào được đưa vào danh mục và tỷ trọng từng đồng tiền là bao nhiêu đã không được công bố. Ngay trong ngày hôm đó, tỷ giá USD/RMB đã được điều

chỉnh từ 8,28 lên 8,11.

Đến ngày 9/8/2005, Thống đốc NHTW Trung Quốc đã chính thức công bố tên 11 đồng tiền trong rổ tiền tệ, gồm có: *đôla Mỹ, Euro, Yên Nhật, Won Hàn Quốc, đôla Singapore, Bảng Anh, Ringgit Malaysia, rup Nga, đôla Úc, бат Thái, và đôla Canada*. Lý do lựa chọn các đồng tiền trên xuất phát từ ảnh hưởng lớn của các quốc gia này tới cán cân vãng lai của Trung Quốc. Tuy nhiên, không giống như SDRs (Quyền rút vốn đặc biệt - Special Drawing Rights), tỷ trọng của từng đồng tiền cũng như tiêu chuẩn xác định tỷ trọng và tần suất thay đổi tỷ trọng là bao lâu một lần nữa đã không được công bố. Sau đó, Trung Quốc đã nỗ lực không ngừng để hình thành và phát triển các thị trường giao ngay, hoán đổi và kỳ hạn, mở rộng biên độ dao động từ $\pm 0,3\%$ (2005) lên $\pm 0,5\%$ (2007), nhằm tạo ra một cơ sở linh hoạt hơn hẳn, mang tính thị trường hơn hẳn cho tỷ giá hối đoái. RMB đã tăng giá đều đặn cho đến năm 2008, khi Chính phủ và NHTW quyết định quay trở lại chế độ *neo tỷ giá*.



Giai đoạn 6 (2008 đến nay)

Tháng 7/2008, khi số liệu thống kê cho thấy xuất khẩu giảm 16%, hàng ngàn nhà máy sản xuất hàng xuất khẩu bị buộc phải đóng cửa, khoảng 20 triệu công nhân nước ngoài đang làm việc tại đây bị mất việc làm, tất cả đều do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, Trung Quốc đã quyết định dừng đà tăng giá của RMB. Tỷ giá được giữ tương đối ổn định ở mức 6,8 RMB/1 USD. Ngày 19/6/2010, khi tình hình kinh tế trong nước và thế giới đã ổn định trở lại, NHTW Trung Quốc công bố tiếp tục chính sách tỷ giá linh hoạt bằng cách tăng giá đồng RMB, kết quả là RMB đã tăng giá 6% kể từ đó cho đến đầu tháng 8/2011.

Bảng 2 cho ta thấy, giai đoạn 1997 - 2005 là thời kỳ nền kinh tế Trung Quốc phát triển mạnh và ổn định với tốc độ tăng trưởng bình quân 9% và lạm phát bình quân dưới 1%, cho dù NHTW Trung Quốc từ bỏ chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý để chuyển sang chế độ neo cố định với đôla Mỹ. Tuy nhiên, đây là thời kỳ diễn ra khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á. Chính vì vậy, để ngăn ngừa tác động của cuộc khủng hoảng, Chính phủ Trung Quốc đã cam kết giữ nguyên tỷ giá USD/RMB ở mức 8,3. Tiếp đó, sự cố khủng bố ngày 11/9/2001 đã đẩy kinh tế toàn cầu rơi vào giai đoạn bất ổn. Nhờ sự kịp thời và kiên định trong hoạch định chính sách, Chính phủ Trung Quốc đã giữ cho nền kinh tế không bị rơi vào vòng xoáy khủng hoảng.

Chính sách tỷ giá của Việt Nam

Việt Nam cũng đã trải qua thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung như Trung Quốc, đã từng áp dụng chế độ đa tỷ giá và sau đó chuyển sang chế độ một tỷ giá neo với đồng USD. Về phía Trung Quốc, chế độ tỷ giá neo cố định đã được duy trì khá lâu, kể cả khi khủng hoảng Argentina và Thổ Nhĩ Kỳ xảy ra năm 2001. Phải tới năm 2005, khi chịu sức ép của Mỹ và phương Tây và sau khi đã chuẩn bị kỹ lưỡng mọi điều kiện trong nước, Trung Quốc mới công bố chế độ tỷ giá mới. Trong khi đó, Việt Nam vẫn trung thành với chế độ tỷ giá neo vào đồng USD.

Kể từ khi thị trường ngoại tệ liên ngân hàng được hình thành năm 1994 cho đến nay, quá trình neo tỷ giá đã có sự điều chỉnh tương ứng với từng thời kỳ, nhưng chưa bao giờ Việt Nam, dù là công khai hay ngầm định, chuyển sang áp dụng chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý.

Có thể nói 2006 - 2007 là khoảng thời gian phát triển mạnh mẽ, thậm chí quá nóng của thị trường chứng khoán Việt Nam. Việt Nam trở thành một điểm đến vô cùng hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Kết quả là lượng ngoại tệ từ nước ngoài vào Việt Nam tăng mạnh, giá USD trên thị trường giảm, khiến cho nhập khẩu tăng trong khi xuất khẩu

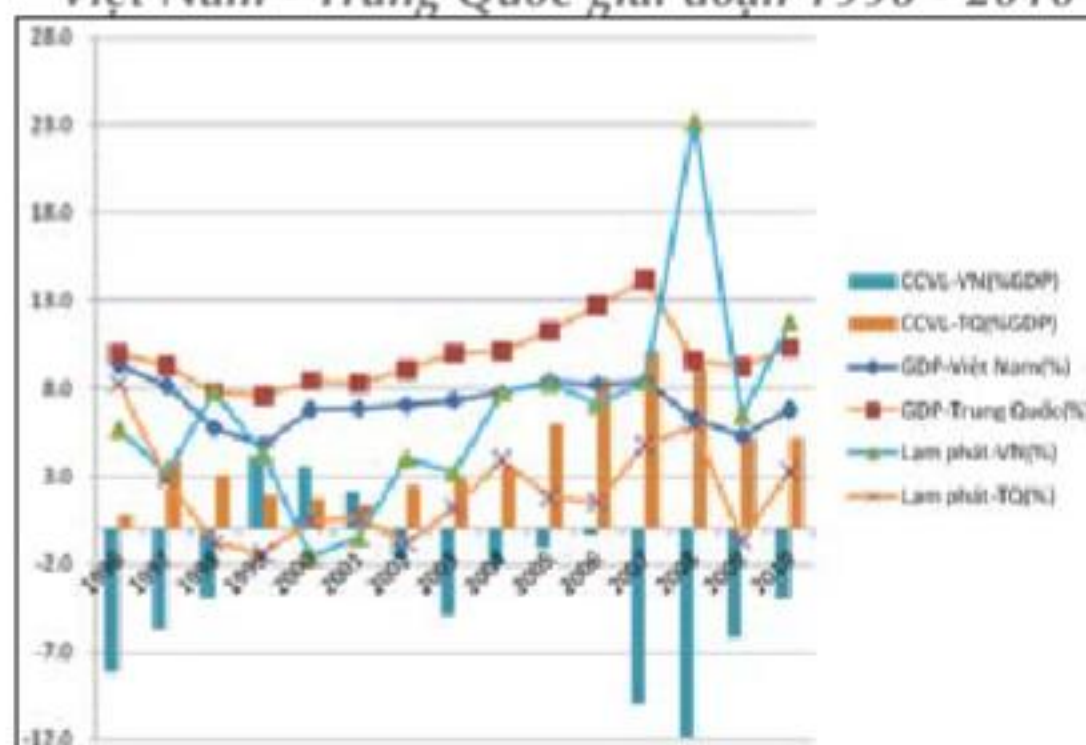
bị kìm hãm. Thâm hụt cán cân thương mại tăng gấp 5 lần, từ 2,7 tỷ USD năm 2006 lên hơn 10 tỷ USD năm 2007. NHNN Việt Nam đã tung VND để mua vào USD nhằm tăng cường dự trữ ngoại hối lúc bấy giờ chỉ tương đương 9 tuần nhập khẩu. Hành động mở rộng cung tiền này đã mang đến một kết quả không như mong muốn: lạm phát tăng trở lại và năm 2008 đạt mức cao nhất trong vòng 20 năm trở lại đây (23%).

Từ cuối 2006, công cụ biên độ dao động bắt đầu được điều chỉnh với tần suất cao hơn và với chiều hướng gia tăng cho đến đầu năm 2009. Sau đó, từ tháng 11/2009 biên độ dao động bắt đầu giảm xuống $\pm 3\%$ rồi $\pm 1\%$ vào năm 2011.

Ngoài ra, khá nhiều các công cụ khác, bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp, được NHNN Việt Nam áp dụng trong thời gian này nhằm đối phó với tình hình lạm phát tăng cao, không ổn định, như tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ; giảm giá đồng nội tệ; lãi suất huy động tối đa đối với ngoại tệ; hạn mức cho vay ngoại tệ; kết hối ngoại tệ đối với các tập đoàn, Tổng công ty lớn... Như vậy, chế độ tỷ giá hiện tại của Việt Nam vẫn đang là *neo với biên độ điều chỉnh*.

Đồ thị dưới đây cho ta thấy mặc dù gần như có cùng xuất phát điểm, tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc luôn cao hơn của Việt Nam khoảng 10% trong suốt 15 năm sau đó. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát của Trung Quốc lại luôn thấp hơn của Việt Nam (trừ hai năm 2000 và 2001), đặc biệt chênh lệch lạm phát giữa hai quốc gia cao nhất vào thời điểm 2008. Sự khác biệt lớn nhất nằm ở cán cân vãng lai khi chỉ số này (tính bằng tỷ trọng của GDP) của hai quốc gia luôn ở tình trạng ngược dấu, Việt Nam ghi nhận mức thâm hụt cán cân vãng lai lớn nhất vào năm 2008. Nếu xem xét dựa trên chế độ tỷ giá áp dụng, có thể thấy trong hai thời kỳ áp dụng chế độ tỷ giá *neo với USD* (1997 - 2005 và 2008 - 2010), Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,4%

Đồ thị. So sánh các biến số vĩ mô
Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 1996 - 2010



(Nguồn: ADB)



và tỷ lệ lạm phát tương đối thấp 1,8%. Trong giai đoạn áp dụng chế độ tỷ giá *thả nổi có quản lý*, mặc dù tỷ lệ lạm phát tăng lên đạt 3,5%/năm, tốc độ tăng trưởng GDP và cán cân vãng lai bình quân cũng tăng lên tương ứng là 12% và 8,4%. Trong khi đó, Việt Nam duy trì chế độ tỷ giá neo với USD trong một khoảng thời gian khá dài với công cụ chủ yếu là biên độ dao động, lạm phát bình quân là 6,6%, lại không ổn định, điển hình là mức lạm phát 23% năm 2008.

Kết luận

Từ những nghiên cứu trên đây, tác giả rút ra một số bài học về chính sách tỷ giá, trong đó có vấn đề lựa chọn chế độ tỷ giá.

Bài học số 1

Như đã trình bày ở trên, chính sách neo tỷ giá chỉ phù hợp với những quốc gia: (i) thường bị động trong kiểm chế lạm phát; (ii) chưa hội nhập sâu vào thị trường vốn quốc tế; (iii) có dự trữ ngoại hối đủ mạnh; (iv) đồng tiền mà tỷ giá neo dựa vào phải là đồng tiền của đối tác thương mại chính; (v) khả năng đối mặt với những cú sốc của quốc gia và đối tác đó là tương đương nhau; (vi) thị trường lao động phải khá linh hoạt để sẵn sàng phát huy

lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu.

Xem xét tình hình của Việt Nam ta thấy, gần một nửa số điều kiện trên, lại là những điều kiện hết sức quan trọng, Việt Nam chưa thể đáp ứng. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam là một vấn đề mà chúng ta thường né tránh. Mỹ, quốc gia mà đồng tiền được đồng Việt Nam neo vào suốt hai thập kỷ, là một trong số những đối tác quan trọng nhất của Việt Nam, tuy nhiên, đó mới chỉ là xét trên góc độ kim ngạch xuất nhập khẩu. Đặc biệt, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam chưa đạt tới tầm để có thể xoay chuyển tình hình, làm lợi cho quốc gia khi giá hàng xuất khẩu biến động theo chiều hướng tích cực. Hơn thế nữa, thực tiễn đã cho thấy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong suốt một thời gian dài theo đuổi chế độ tỷ giá neo với biên độ điều chỉnh là sự phát triển bấp bênh, bị động và không bền vững. Lạm phát lên xuống thất thường và cán cân vãng lai thâm hụt triền miên. Sự thâm hụt của cán cân vãng lai được giải quyết bằng chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài ồ ạt về mặt lượng nhưng yếu về mặt chất. Số liệu FDI vào Việt Nam thể hiện trên cán cân thanh toán quốc

tế của Việt Nam mới chỉ là con số tổng thể mà chưa bóc tách được bao nhiêu do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn và bao nhiêu do huy động trong nước. Đó là chưa kể tới những hậu quả lâu dài về môi trường do nhiều dự án FDI mang lại. Luồng vốn đầu tư gián tiếp chứa đựng rủi ro rất lớn khi khả năng đảo chiều vào thời điểm thị trường bất lợi là rất cao. Khi ấy, với lượng dự trữ ngoại hối mỏng, để bù đắp cho sự thâm hụt của cán cân thanh toán, Chính phủ và NHNN Việt Nam đã áp dụng chính sách tỷ giá và quản lý ngoại hối, ngoại thương với nhiều công cụ hành chính như hạn ngạch xuất khẩu, kết hối ngoại tệ, và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển vốn ra nước ngoài. Khi những biện pháp kể trên chỉ có tác dụng trong một thời gian ngắn và tình hình lại trở nên căng thẳng sau đó thì NHNN buộc phải sử dụng công cụ giảm giá đồng nội tệ.

Ưu điểm của phá giá là hàng hóa xuất khẩu dường như trở nên cạnh tranh hơn vì mức giá so sánh thấp hơn, Chính phủ không cần vay ngoại tệ cũng như không cần bảo hộ khu vực kinh tế tư nhân khỏi thua lỗ, giảm nhu cầu vay nợ nước ngoài. Nhưng phá giá tiền tệ có thể mang lại hậu quả nghiêm trọng, do trên thực tế; khả năng cạnh tranh của hàng hóa phải mất 1 thời gian dài mới đạt được. Trong khi đó, tác động ngược chiều của phá giá là trực tiếp, ngay lập tức, đặc biệt ở những quốc gia có nợ bằng ngoại tệ lớn. Đây chính là trường hợp của Đông Nam Á năm 1997.

Bài học số 2

Bài học căn bản đối với những quốc gia đang neo tỷ giá với một đồng tiền, trong đó có Việt Nam, đó là nếu tất yếu phải từ bỏ chế độ neo tỷ giá do những nhược điểm của mô hình này, thì nên từ bỏ khi nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển tốt, tăng trưởng cao, dòng vốn vào gia tăng. Khi tình



hình trở nên xấu đi, tăng trưởng chậm lại, nội tệ giảm giá, việc thay đổi chế độ tỷ giá phải trả một cái giá rất đắt. Khi ấy, Chính phủ, không còn cách nào khác buộc phải từ bỏ cam kết bảo vệ tỷ giá vốn luôn được neo với một ngoại tệ, gây giảm sút niềm tin, dẫn đến sự bất ổn. Riêng trường hợp của Việt Nam, lẽ ra việc thay đổi chế độ tỷ giá từ neo với USD sang thả nổi có quản lý nên được quyết định vào thời điểm 2006 - 2007. Trong giai đoạn hiện tại (2011), khi lạm phát đang cao, cán cân vãng lai thặng dư chưa bền vững, đây chưa phải thời điểm phù hợp để Chính phủ và NHNN Việt Nam công bố chuyển sang chế độ tỷ giá mới. Một điều cần lưu ý nữa, đó là nếu trong tương lai, Việt Nam chuyển sang chế độ tỷ giá neo với một rổ tiền tệ hoặc thả nổi có quản lý, thì trước đó, NHNN Việt Nam cần có sự nghiên cứu kỹ về việc lựa chọn đồng tiền nào trong rổ tiền tệ và tỷ trọng của chúng trong rổ là bao nhiêu. Tác giả cho rằng một khi đã công bố về rổ tiền tệ thì cũng cần thiết phải công khai tỷ trọng của các đồng tiền trong đó. Trung Quốc đã không làm như vậy, điều này có lẽ do lý do chính trị, nhưng rõ ràng là không nhất quán với những tuyên bố đổi mới chế độ tỷ giá của quốc gia này. Về vấn đề này, tác giả hy vọng sẽ có dịp tìm hiểu sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo của mình về chính sách tỷ giá.

Bài học số 3

Giả sử, vào thời điểm thích hợp, nếu Việt Nam quyết định lựa chọn chuyển đổi mô hình tỷ giá từ neo với đồng USD sang thả nổi có quản lý, tự do hóa tài khoản vốn hay không là một vấn đề sẽ gây nhiều tranh cãi. Nhiều nhà kinh tế học cho rằng, tự do hóa tài khoản vốn là điều kiện tiên quyết để thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt hơn. Tuy nhiên, chế độ tỷ giá linh hoạt cần được xây dựng sao cho có thể đoán trước được khả năng đảo chiều của dòng vốn nước ngoài do

tính chất dễ đảo chiều đầy rủi ro của loại vốn này. Nếu không, khi làn sóng đầu cơ xuất hiện, cam kết tự do hóa tài khoản vốn có thể phải từ bỏ để giữ lấy an ninh quốc gia. Kết quả là, niềm tin bị giảm sút do sự không vững vàng, thiếu nhất quán của Chính phủ và NHTW.

Tự do hóa tài khoản vốn cần được thực hiện sau khi quốc gia chính thức chuyển sang chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý. Bởi vì, nếu tài khoản vốn được mở trước, và chế độ tỷ giá vẫn là neo với một đồng tiền, dòng vốn vào gia tăng, có nguy cơ gây bong bóng tín dụng dẫn đến lạm phát. Trong hoàn cảnh đó, chỉ còn dựa vào giải pháp nâng giá đồng nội tệ. Ngược lại, khi vốn bị rút ra ồ ạt, dự trữ sẽ cạn kiệt nếu NHTW không phá giá. Đây chính là bài học "nhân tiền" từ các nước Thái Lan, Hàn Quốc, Indonesia, Brazil, Argentina ở thập kỷ 90 của thế kỷ trước, các quốc gia này đã thực hiện tự do hóa tài khoản vốn theo gợi ý của IMF mà chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng.

Bài học số 4

Nếu chuyển đổi chế độ tỷ giá từ neo với biên độ điều chỉnh như hiện nay sang thả nổi có quản lý, một trong những điều kiện tiên quyết là Việt Nam phải củng cố hệ thống ngân hàng - tài chính. Đồng thời, phải cho phép các nghiệp vụ phái sinh được đưa vào sử dụng trở lại nhằm giúp giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các chủ thể tham gia thị trường. Tất nhiên, công cụ phái sinh phải đi kèm với khung pháp lý và hệ thống giám sát chặt chẽ chứ không thả lỏng như thời kỳ thí điểm trước đây.

Bài học số 5

Khi áp dụng chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý, công cụ biên độ dao động vẫn có thể được áp dụng. Tuy nhiên, rút kinh nghiệm từ Trung Quốc, NHNN Việt Nam không nên tận dụng công cụ này một cách quá mức. Đặc biệt, việc gia tăng biên độ dao động thường

đồng nghĩa với kỳ vọng tăng giá của đồng nội tệ, nền kinh tế khi ấy trở nên phụ thuộc vào dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam gia tăng. Với đặc điểm dễ đảo chiều của mình, dòng vốn này sẽ gây ra rủi ro khi thị trường chứng khoán phát triển quá nóng. Những thông tin mới đây về trường hợp Công ty chứng khoán Phương Đông cho thấy với hệ thống giám sát chưa chặt chẽ, thông tin chưa minh bạch, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đang chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn. ■

Tài liệu tham khảo

- Jie Xu, 2006, *"New Features of China's Monetary Policy"*
- Leonardo Hernandez and Peter J. Monitel, 2001, *"Post-crisis exchange rate policy in five Asian countries: Filling in the 'Hollow Middle'"*
- Fahrettin Yagci, 2001, *"Choice of exchange rate regimes for developing countries"*, Africa Region Working Paper Series No.16
- Shin-ichi Fukuda, 2002, *"Post crisis exchange rate regime in East Asia"*
- Barry Eichengreen, 2006, *"China's Exchange Rate Regime: The Long and Short of it"*
- Jurgen Von Hagen and Jizhong Zhou, 2007, *"The choice of exchange rate in developing countries: A multinomial panel analysis"*, Journal of International Money and Finance
- Jeffrey A. Frankel, 1999, *"No single currency regime is right for all countries or at all times"*.
- Website của Quỹ Tiền tệ quốc tế <http://www.imf.org>
- Website của Ngân hàng Phát triển Châu Á <http://www.adb.org>



20 NĂM

CHẶNG ĐƯỜNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN SỞ GIAO DỊCH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

✎ *Phạm Bảo Lâm **



Trong sự nghiệp đổi mới kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, đổi mới cơ chế tổ chức và hoạt động ngân hàng là một khâu quan trọng, là một trong những mũi nhọn có tác động tích cực đến sự đổi mới các hoạt động kinh tế. Tháng 5/1990 Hội đồng Nhà nước đã thông qua và công bố Pháp lệnh Ngân hàng có hiệu lực từ tháng 10/1990. Định hướng cơ bản của Pháp lệnh về Ngân hàng là tách bạch chức năng Ngân hàng Nhà nước (NHNN) là Ngân hàng Trung ương, có chức năng quản lý Nhà nước đối với hệ thống ngân hàng, chức năng kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng thuộc về các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Một trong những dấu ấn đánh dấu bước đổi mới của NHNN để thực hiện chức năng của Ngân hàng Trung ương là sự ra đời của Sở Giao dịch.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 74/NH-QĐ13 ngày 08/6/1991 của Thống đốc NHNN và chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 01/10/1991. Trong đó quy định, Sở Giao dịch là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức bộ máy của NHNN Trung ương, thực hiện hạch toán kinh tế, có tư cách pháp nhân, có bảng cân đối tài sản, có con dấu riêng.

*Giám đốc Sở Giao dịch

Để có cơ sở pháp lý cho việc triển khai hoạt động, ngày 01/8/1991 Thống đốc NHNN có Quyết định 102/NH-QĐ ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch. Trong đó quy định, Sở Giao dịch là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức bộ máy của NHNN Trung ương làm nhiệm vụ trực tiếp giao dịch về tín dụng, thanh toán, tiền mặt, ngoại hối với các ngân hàng thương mại quốc doanh trung ương, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Trung ương, Tổng Công ty vàng bạc đá quý, Cục Kho bạc Nhà nước, Ngân sách Nhà nước, một số tổ chức tín dụng (được phân công) và làm một số nghiệp vụ kinh doanh về ngoại hối ở trong nước và nước ngoài. Nhiệm vụ cụ thể là mở các tài khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi thanh toán, cho vay; thực hiện nghiệp vụ cho vay, thu nhận và chi trả tiền mặt, trực tiếp mua, bán ngoại tệ, tín phiếu, trái phiếu; thực hiện nghiệp vụ thanh toán bù trừ giữa các đơn vị này; làm nhiệm vụ theo dõi thanh toán công nợ nước ngoài của Nhà nước; thực hiện chế độ hạch toán kế toán. Trong đó, nhiệm vụ tín dụng nhận từ Vụ Các ngân hàng và tổ chức tín dụng chuyển sang, nhiệm vụ mở tài khoản giao dịch và hạch toán kế toán nhận từ Vụ Kế toán chuyển sang, công tác quản lý dự trữ nhà nước về ngoại tệ, vàng, kinh doanh ngoại hối trên thị trường quốc tế để phục vụ nhiệm vụ quản lý ngoại tệ và công tác theo dõi quan hệ vay nợ

và viện trợ nước ngoài nhận từ Vụ Quản lý ngoại hối chuyển sang. Tổ chức bộ máy gồm Ban Giám đốc và 05 phòng: Phòng Nghiệp vụ tín dụng, Phòng Nghiệp vụ ngoại hối, Phòng Kế toán - thanh toán, Phòng Ngân quỹ và Phòng Tổng hợp.

Với biên chế ít ỏi khi bắt đầu hoạt động là 28 người, được điều động từ nhiều đơn vị khác nhau trong hệ thống ngân hàng, phân bố ở 5 phòng nghiệp vụ và Ban Giám đốc. Trong đó, Ban Giám đốc chỉ có 02 người, cán bộ lãnh đạo phòng chỉ có duy nhất 01 Phó Trưởng phòng, còn lại là 03 cán bộ được giao nhiệm vụ phụ trách phòng và 22 nhân viên. Công việc ban đầu chủ yếu là cung ứng tiền mặt, cho vay; mua, bán ngoại tệ và thực hiện công tác kế toán thanh toán. Với kinh nghiệm thực tế chưa có, cơ sở vật chất lại thiếu thốn, biên chế mỏng, nhưng với nghị lực vượt khó, cán bộ, công chức của Sở Giao dịch đã không ngừng tìm tòi, học hỏi, nghiên cứu để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đây chính là thời gian hoạt động thử nghiệm về mô hình tổ chức.

Sau 20 năm, từ khi thành lập chỉ thực hiện một số nghiệp vụ ngân hàng trung ương, cùng với sự phát triển lớn mạnh không ngừng của đất nước, của ngành ngân hàng, nhiệm vụ của Sở Giao dịch cũng được Thống đốc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, nhiều nghiệp vụ mới được triển khai như nghiệp vụ giao dịch ngoại hối trên



thị trường quốc tế và giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, nghiệp vụ đấu thầu trái phiếu Chính phủ, nghiệp vụ thị trường mở, thanh toán điện tử liên ngân hàng, lưu ký giấy tờ có giá, thấu chi và cho vay qua đêm, v.v; tương ứng với khối lượng công việc, biên chế cũng được bổ sung cho phù hợp. Qua 09 lần thay đổi, sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức của Sở Giao dịch từ 05 phòng đã được nâng lên thành 09 phòng, biên chế được giao tăng từ 28 người lên 102 người, mỗi phòng thực hiện một mảng nghiệp vụ thể hiện tính chuyên nghiệp trong tác nghiệp. Hiện nay, Quyết định số 2213/QĐ-NHNN ngày 08/10/2008 của Thống đốc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch quy định: Sở Giao dịch là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của NHNN có chức năng tham mưu, giúp Thống đốc thực hiện các nghiệp vụ Ngân hàng Trung ương; là đơn vị hạch toán phụ thuộc, có bảng cân đối tài khoản và con dấu riêng dùng để giao dịch theo quy định của pháp luật.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ

Trải qua 20 năm xây dựng và trưởng thành, đội ngũ cán bộ, công chức của đơn vị đã lớn mạnh không ngừng cả về số lượng và chất lượng. Được sự quan tâm, chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng, Ban Lãnh đạo NHNN, sự phối hợp của các đơn vị liên quan cùng sự cố gắng của rất nhiều thế hệ cán bộ, công chức, Sở Giao dịch đã đạt được kết quả trên các mặt công tác sau:

1. Về xây dựng, kiện toàn bộ máy tổ chức và công tác cán bộ:

Nguồn nhân lực luôn đóng vai trò then chốt trong bất kỳ sự phát triển nào. Nhận thức được vấn đề đó, trong suốt 20 năm qua, Sở Giao dịch luôn chú ý xây dựng, kiện toàn bộ máy tổ chức và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ. Trong giai đoạn đầu đi vào hoạt động với số cán bộ ít ỏi, hầu hết chưa quen với nghiệp vụ mới, thiếu kiến thức về kinh tế thị trường, cán bộ có trình độ đại

học chiếm tỷ lệ thấp, số còn lại là trình độ trung và sơ cấp, số cán bộ có trình độ ngoại ngữ rất ít. Để có thể khai trương đi vào hoạt động, NHNN phải tổ chức tập huấn 10 ngày về các mặt nghiệp vụ ngân hàng như kế toán, tín dụng, kinh doanh ngoại tệ cho số cán bộ trong đơn vị. Có những giai đoạn, Sở Giao dịch trải qua sự biến động lớn về nhân sự, một số cán bộ chủ chốt thôi việc, nghỉ không lương hoặc được Thống đốc điều động sang đơn vị khác, đã tác động không nhỏ đến tâm tư của cán bộ. Tuy nhiên, được sự quan tâm, chỉ đạo của Ban Lãnh đạo NHNN; sự hỗ trợ, phối hợp của các đơn vị liên quan, Sở Giao dịch đã khắc phục khó khăn, vừa cố gắng để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, vừa khẩn trương kiện toàn cơ cấu, bộ máy, bổ sung kịp thời cán bộ chủ chốt và chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong từng thời kỳ. Sau 20 năm, biên chế thực hiện là 97 người, trong đó 23 người có trình độ thạc sỹ (chiếm 23%), 68 người có trình độ đại học (chiếm 70%), 07 người có trình độ trung học (chiếm 07%).

Có được đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, am hiểu công việc, tinh thông ngoại ngữ và tin học như hiện nay, một phần do Sở Giao dịch luôn nhận được sự quan tâm của Ban Lãnh đạo NHNN, sự ủng hộ của Vụ Tổ chức cán bộ, của các đơn vị liên quan và sự phấn đấu học hỏi không ngừng của các thế hệ cán bộ Sở Giao dịch. Công tác đào tạo, bồi dưỡng luôn được Sở Giao dịch quan tâm đặc biệt. Trong 20 năm qua, Sở Giao dịch đã lựa chọn và đề cử 15 cán bộ đi đào tạo sau đại học, 20 cán bộ đi đào tạo đại học hoặc đi hoàn chỉnh kiến thức đại học và hàng trăm lượt cán bộ được cử tham gia các khóa hội thảo, bồi dưỡng nghiệp vụ, khảo sát, ... ở trong và ngoài nước. Nhìn chung, số cán bộ được cử tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng đã vận dụng tốt những kiến thức thu được qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng

ng nghiệp vụ vào công việc chuyên môn hàng ngày, góp phần đáng kể vào kết quả chung của đơn vị.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

- *Nghiệp vụ Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và quan hệ đại lý:* Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của Sở Giao dịch trên nguyên tắc bảo đảm an toàn, thanh khoản và sinh lời. Để làm tốt được nhiệm vụ này, Sở Giao dịch đã thiết lập quan hệ đại lý với các ngân hàng có xếp hạng tín dụng cao, luôn theo dõi sát sao tình hình hoạt động và mức xếp hạng của các ngân hàng dựa trên tài liệu đánh giá của các công ty xếp hạng quốc tế có uy tín để điều chỉnh hoạt động đầu tư DTNHNN. Sở Giao dịch luôn chấp hành tốt các quy định với mục tiêu quản lý Dự trữ ngoại hối Nhà nước an toàn đồng thời đáp ứng tốt nhu cầu thanh khoản của các tổ chức có tiền gửi bằng ngoại tệ tại Sở Giao dịch và nhu cầu can thiệp thị trường trong nước, đảm bảo cho các tỷ lệ cơ cấu dự trữ ngoại hối tuân thủ đúng các quy định của Thống đốc.

Với số ngoại tệ ban đầu được giao quản lý vài chục triệu đô la Mỹ và nhiệm vụ chỉ đơn thuần là trực tiếp mua, bán ngoại tệ với ngân hàng thương mại để can thiệp thị trường, thực hiện chính sách bình ổn tỷ giá, việc mua bán ngoại tệ giao ngay với số lượng hạn chế trên thị trường tài chính quốc tế, dự trữ ngoại hối nhà nước chủ yếu đầu tư dưới dạng tiền gửi tại một số ngân hàng được phép. Sau 20 năm, dự trữ ngoại hối đã tăng lên hàng trăm lần; các giao dịch ngoại hối đa dạng hơn nhiều, có quan hệ giao dịch tiền gửi, giao dịch mua bán giấy tờ có giá, giao dịch hối đoái, giao dịch hoán đổi, ủy thác đầu tư. Sở Giao dịch đã có quan hệ với gần 40 đối tác nước ngoài, trong đó có 5 ngân hàng trung ương, 01 ngân hàng thanh toán quốc tế, trên 30 ngân hàng thương mại và công ty



chứng khoán. Với kinh nghiệm thực tế về kinh doanh và những kiến thức thu được qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, Sở Giao dịch đã mở rộng phạm vi đầu tư, nhiều nghiệp vụ được triển khai như mua, bán giấy tờ có giá trên thị trường tài chính quốc tế, ủy thác đầu tư, giao dịch hoán đổi,... Các nguồn thu trong hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước chiếm tỉ trọng đáng kể trong thu nhập hàng năm của NHNN.

Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (tiền thân là Trung tâm giao dịch ngoại tệ) do Giám đốc Sở Giao dịch là người điều hành trực tiếp chính thức đi vào hoạt động ngày 15/10/1994 với sự tham gia của 23 thành viên. Ngay từ thời gian đầu, thị trường đã phát huy tác dụng là nơi đáp ứng nhu cầu mua bán ngoại tệ giữa các ngân hàng với nhau, Sở Giao dịch đóng vai trò can thiệp thị trường. Đến nay, số thành viên tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng là 86 thành viên với doanh số giao dịch tăng gấp hàng trăm lần. Ngoài nghiệp vụ mua bán giao ngay, nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ đã được đưa vào thực hiện trong giao dịch giữa NHNN với các thành viên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, góp phần đa dạng hóa hình thức tiếp cận thanh khoản giữa các thành viên với NHNN. Với vai trò là người vận hành và là người can thiệp trên thị trường, Sở Giao dịch luôn theo dõi sát sao diễn biến về tỷ giá, tình hình mua - bán trên thị trường; phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất biện pháp can thiệp kịp thời để điều tiết cung cầu ngoại tệ, tăng tính thanh khoản cho thị trường và hỗ trợ ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất trong nước; ổn định tỷ giá, thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ.

- *Nghiệp vụ thanh toán quốc tế:* Nghiệp vụ thanh toán quốc tế bao gồm quản lý các tài khoản giao dịch, tài khoản thanh toán, tài khoản lưu ký chứng khoán của NHNN tại các ngân hàng nước ngoài bằng ngoại

tệ; thực hiện chuyển tiền, trái phiếu và thanh toán các giao dịch trên thị trường quốc tế và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; chuyển tiền theo lệnh của Chính phủ, của các TCTD, theo hợp đồng ủy thác đầu tư và chuyển tiền từ tài khoản của NHNN trong nước ra tài khoản của NHNN ở nước ngoài, thanh toán các khoản phí, thu lãi,...

Ban đầu, khi mới đi vào hoạt động, NHNN có quan hệ tài khoản với một số ít ngân hàng nước ngoài, chủ yếu là tiếp quản và làm nhiệm vụ giải quyết các vấn đề liên quan đến các tài khoản đứng tên Chính phủ Việt Nam bị phong tỏa tại nước ngoài. Đến nay, khi lượng DTNNHNN tăng, nghiệp vụ đầu tư tiền gửi, mua bán trái phiếu chính phủ,... cũng tăng tương ứng dẫn theo số lượng tài khoản tiền gửi, tài khoản lưu ký giấy tờ có giá được mở rộng rất nhiều để đáp ứng nhu cầu theo dõi, thanh toán. Ban đầu, phương tiện sử dụng để trao đổi thông tin và thực hiện nghiệp vụ là telex, mỗi bức điện chuyển tiền đi, đến đều phải được mã khóa, việc mã khóa và giải mã thực hiện thủ công bằng tay nên mất thời gian trong khi chi phí cao. Để khắc phục những hạn chế này, Sở Giao dịch đã nghiên cứu đề xuất với Ban Lãnh đạo NHNN để chuyển đổi sang sử dụng hệ thống SWIFT làm phương tiện thanh toán quốc tế. Đây là phương tiện thanh toán được đánh giá là an toàn, chính xác, nhanh chóng, thuận tiện và tiết kiệm chi phí, bắt kịp với xu thế hiện đại hóa công nghệ ngân hàng của thế giới. Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu báo cáo số liệu hàng ngày và định kỳ cũng như dự kiến tình hình biến động số dư tài khoản tại nước ngoài trong ngắn hạn, trong khi chưa có phần mềm hỗ trợ của NHNN, các cán bộ của Sở Giao dịch đã nghiên cứu, tìm tòi, thiết kế phần mềm "Chương trình báo cáo trạng thái ngoại hối". Công trình nghiên cứu này góp phần không nhỏ vào thành tích chung của đơn vị.

- *Nghiệp vụ thị trường tiền*

tệ: Ngay từ khi mới thành lập, Sở Giao dịch được giao nhiệm vụ thực hiện cho vay đối với các ngân hàng thương mại quốc doanh trung ương, Ngân hàng đầu tư và phát triển Trung ương, Tổng Công ty vàng bạc đá quý. Sau hơn một năm nhiệm vụ này được Thống đốc chuyển sang Vụ Tín dụng và năm 1999, phần nghiệp vụ cụ thể liên quan đến thị trường tiền tệ được chuyển giao từ Vụ Tín dụng sang Sở Giao dịch. Cùng với sự phát triển của hệ thống ngân hàng, các nghiệp vụ của thị trường tiền tệ ngày càng phong phú hơn như nghiệp vụ đấu thầu trái phiếu chính phủ, tái cấp vốn, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá, nghiệp vụ thị trường mở, cho vay qua đêm,... Đến nay, thành viên tham gia nghiệp vụ đấu thầu trái phiếu chính phủ là 57 thành viên, nghiệp vụ thị trường mở là 79 thành viên và nghiệp vụ thấu chi và cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng là 47 thành viên. Trong quá trình triển khai các nghiệp vụ của thị trường tiền tệ, Sở Giao dịch đã chủ động hoàn thiện quy trình nghiệp vụ, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các buổi tập huấn nghiệp vụ để các thành viên của thị trường, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố được chỉ định nắm vững quy trình thực hiện, nhằm đưa thị trường tiền tệ hoạt động có hiệu quả.

Tâm điểm của nghiệp vụ thị trường tiền tệ là nghiệp vụ thị trường mở, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 12/7/2000, dấu ấn quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ của NHNN chuyển từ công cụ trực tiếp sang công cụ gián tiếp giúp cho công tác dự báo vốn khả dụng của toàn hệ thống được tiến hành thường xuyên, qua đó giúp NHNN nắm bắt được diễn biến về vốn của các TCTD, ra quyết định mua, bán trên thị trường mở. Đồng thời, các tổ chức tín dụng nắm bắt được thông tin, tín hiệu thị trường phát ra từ Ngân hàng Nhà nước. Khi mới khai trương, nghiệp vụ thị trường mở chỉ có 20 thành viên, thực hiện



giao dịch 10 ngày một phiên, sau đó tăng dần một tuần 01 phiên rồi một tuần 02 phiên. Cho đến nay, trung bình 1 ngày một phiên thậm chí có thời gian là 02 đến 03 phiên trong 01 ngày. Khối lượng giao dịch thành công cuối năm 2000 là 1.903 tỷ, năm 2001 là 3.933 tỷ đồng, đến năm 2010 là 2.108.715 tỷ đồng. Hoạt động nghiệp vụ thị trường mở đến nay đã thực sự trở thành công cụ chính trong điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, thông qua đó đáp ứng nhu cầu thanh khoản của các tổ chức tín dụng, góp phần ổn định thị trường tiền tệ. Với công cụ này, NHNN tăng cường vai trò điều hành của mình trong nền kinh tế thị trường, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế của đất nước.

- *Công tác kế toán*: Công tác kế toán, thanh toán là nghiệp vụ phát sinh song hành cùng sự tồn tại và phát triển của Sở Giao dịch. Ban đầu, chỉ là việc mở các tài khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi thanh toán, tài khoản cho vay cho các ngân hàng thương mại quốc doanh trung ương, Ngân hàng đầu tư và phát triển Trung ương, Tổng Công ty vàng bạc đá quý, Cục Kho bạc Nhà nước, ngân sách nhà nước; thực hiện thanh toán bù trừ giữa các đơn vị này và thực hiện chế độ hạch toán, báo cáo kế toán các mặt nghiệp vụ tại Sở Giao dịch với 17 tài khoản các loại. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, sự lớn mạnh của ngành, nhiều nghiệp vụ ngân hàng trung ương dần dần được triển khai như: đấu thầu trái phiếu Chính phủ, thị trường mở, lưu ký giấy tờ có giá, cho vay qua đêm,... đã kéo theo công tác kế toán, thanh toán không ngừng mở rộng để đáp ứng yêu cầu. Hiện nay có hơn một trăm đơn vị mở tài khoản tại Sở Giao dịch, số lượng tài khoản sử dụng tác nghiệp lên tới 1.014 tài khoản. Mặc dù khối lượng giao dịch rất lớn, Sở luôn chấp hành nghiêm túc quy trình hạch toán kế toán, bảo đảm số liệu chính xác, cập nhật mọi nghiệp vụ phát sinh tại Sở Giao dịch, sẵn sàng đáp ứng

mọi nhu cầu thanh toán của khách hàng, tích cực tận thu các nguồn thu theo chế độ. Tổng số thu nhập (trừ chi phí) hàng năm đều tăng, năm 2010 tăng hơn hàng chục lần so với năm đầu đi vào hoạt động.

- *Thanh toán liên ngân hàng và quản lý dự trữ bắt buộc*: Ban đầu, việc thanh toán liên hàng được thực hiện thủ công bằng việc viết giấy báo nợ, có bằng tay theo mẫu in sẵn của NHNN. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, của công tác thanh toán không dùng tiền mặt và công nghệ thông tin, công tác thanh toán liên hàng từng bước được phát triển. Qua thời gian thử nghiệm, năm 1999 chính thức triển khai nghiệp vụ chuyển tiền điện tử, năm 2002 chính thức triển khai thanh toán điện tử liên ngân hàng. Với vai trò vừa là Trung tâm thanh toán, vừa thực hiện nhiệm vụ thành viên của hệ thống và xử lý quyết toán bù trừ trong thanh toán điện tử liên ngân hàng, Sở Giao dịch luôn duy trì hệ thống thanh toán hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế, góp phần phát triển công tác thanh toán không dùng tiền mặt và ứng dụng công nghệ tiên tiến của các tổ chức tín dụng. Công tác thanh toán liên ngân hàng thực hiện đúng chế độ quy định, kịp thời, chính xác, đảm bảo an toàn tài sản của tổ chức tín dụng và của Nhà nước. Hiện nay có 100 thành viên trực tiếp với 678 đơn vị thành viên tham gia hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Dự trữ bắt buộc là một trong những công cụ chính sách tiền tệ quan trọng của NHNN thể hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ hay nới lỏng trong từng thời kỳ. Cuối năm 1992 mới chỉ có 10 ngân hàng mở tài khoản và thực hiện quy định về dự trữ bắt buộc tại Sở Giao dịch thì đến tháng 9/2011 đã có 105 đơn vị duy trì dự trữ bắt buộc tại Sở Giao dịch bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ cho thấy phạm vi và quy mô ngày càng mở rộng. Sở Giao dịch thực hiện tính toán, xác định, xử

lý thừa thiếu số tiền DTBB của các đơn vị chính xác, kịp thời, qua đó đảm bảo hiệu lực của công cụ DTBB.

- *Nghiệp vụ ngân quỹ*: Nhiệm vụ bảo quản quỹ nghiệp vụ tại đơn vị, thu nhận, chi trả tiền mặt được giao ngay từ ngày đầu thành lập cho Sở Giao dịch. Bước đầu chỉ là thu nhận và chi trả tiền mặt cho các Sở Giao dịch của các ngân hàng thương mại quốc doanh trung ương, Ngân hàng đầu tư và phát triển Trung ương, Tổng Công ty vàng bạc đá quý, Cục Kho bạc Nhà nước. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, của các nghiệp vụ thị trường tiền tệ, kho quỹ, công tác ngân quỹ của Sở Giao dịch được mở rộng như quản lý ngân phiếu, giấy tờ có giá, ấn chỉ quan trọng,... với khối lượng khách hàng nhiều gấp vài chục lần, doanh số giao dịch bình quân hàng ngày gần 500 tỷ đồng. Trong quá trình quản lý, thu - chi, Sở Giao dịch chấp hành đúng các quy trình nghiệp vụ kho quỹ, bảo đảm tuyệt đối an toàn tài sản, góp phần đáp ứng nhu cầu tiền mặt cả về số lượng và cơ cấu cho nền kinh tế.

- *Công tác quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ*: Với sự đa dạng về các mảng nghiệp vụ, hoạt động của Sở Giao dịch vừa có tính chất giống ngân hàng thương mại, vừa có đặc thù nghiệp vụ của ngân hàng trung ương. Rủi ro trong hoạt động tại Sở Giao dịch rất đa dạng và phức tạp, bao gồm rủi ro hoạt động, thanh toán, tín dụng và rủi ro thanh khoản. Vì vậy, công tác quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ được Sở Giao dịch quan tâm đặc biệt. Ban đầu, Bộ phận kiểm soát chỉ thực hiện kiểm soát sau đối với công tác hạch toán kế toán và theo thời gian, mở rộng kiểm soát tất cả các nghiệp vụ phát sinh tại Sở Giao dịch. Cùng với sự phát triển của các nghiệp vụ, rủi ro tiềm ẩn cao hơn, đòi hỏi công tác quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ được thực hiện thường xuyên, đều đặn ở tất cả các mảng nghiệp vụ. Nhờ đó, công



tác quản lý rủi ro đã giúp ngăn chặn, xử lý rủi ro trước, trong và sau khi giao dịch, đồng thời đề xuất các biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro, bổ sung, chỉnh sửa và ban hành mới cơ chế, chính sách phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khác:

Mặc dù phải thực hiện và hoàn thành khối lượng lớn công tác chuyên môn nghiệp vụ, Sở Giao dịch vẫn dành sự quan tâm đáng kể tới công tác đảng, các hoạt động đoàn thể.

- Công tác Đảng: Chi bộ Sở Giao dịch qua các thời kỳ đã thực hiện đúng chức năng là hạt nhân lãnh đạo chính trị ở đơn vị, đoàn kết và lãnh đạo toàn diện các tổ chức quần chúng, là nơi giáo dục, tổ chức, động viên quần chúng thực hiện có hiệu quả cương lĩnh, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, là trung tâm quy tụ, tập hợp được mọi lực lượng ở đơn vị thành một khối thống nhất ý chí và hành động, tạo ra sức mạnh tổng hợp thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị là hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn của Sở Giao dịch nói riêng và của NHNN nói chung. Đồng thời, góp phần củng cố, xây dựng, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng bộ cơ quan NHTW. Chi bộ đã phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc trong việc giáo dục, quản lý và phân công công tác cho đảng viên phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị, phù hợp với năng lực, sức khỏe và điều kiện cụ thể của đảng viên để đảng viên thực hiện tốt vai trò tiên phong, gương mẫu trong công tác, học tập và lối sống. Quan tâm đặc biệt đến công tác phát triển Đảng, nhất là ở những khâu trọng yếu.

- Công tác công đoàn, đoàn thanh niên: Công đoàn, Đoàn thanh niên thường xuyên nhận

được sự chỉ đạo của cấp ủy, sự quan tâm, tạo điều kiện của Ban Giám đốc. Ban Chấp hành công đoàn, Đoàn thanh niên tích cực tuyên truyền, giáo dục đoàn viên tin tưởng vào đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; tập hợp, động viên được đông đảo đoàn viên tích cực tham gia công tác quản lý và là nòng cốt trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị. Làm tốt công tác thăm hỏi, hiếu hỷ... góp phần xây dựng tập thể Sở Giao dịch đoàn kết, nhất trí cùng chung sức, chung lòng hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.

Với những kết quả đạt được trong 20 năm qua, Sở Giao dịch đã vinh dự được nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen và Cờ thi đua của Thống đốc NHNN cho tập thể Sở Giao dịch. Nhiều cán bộ, công chức của Sở Giao dịch qua các thời kỳ được Thống đốc tặng bằng khen, công nhận danh hiệu "Chiến sỹ thi đua ngành Ngân hàng", "Chiến sỹ thi đua cơ sở". Tiếp nối chặng đường 20 năm xây dựng nền móng và vun đắp cho sự phát triển, Ban Lãnh đạo Sở Giao dịch xác định con người là một trong các yếu tố then chốt. Do đó, một trong những ưu tiên là sẽ nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ Sở Giao dịch, tiếp tục phát huy sức mạnh và trí tuệ tập thể trên cơ sở truyền thống đoàn kết đồng lòng đã dày công vun đắp, đồng thời từng bước trang bị cơ sở vật chất, phát triển nghiệp vụ hiện đại nhằm hướng tới mục tiêu xây dựng Sở Giao dịch thành cơ quan nghiệp vụ theo mô hình của một ngân hàng trung ương hiện đại, xứng tầm một đơn vị thực hiện các nghiệp vụ lõi của NHNN, góp phần hơn nữa cho sự lớn mạnh của thị trường tiền tệ - ngân hàng Việt Nam.

III. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Huân chương Lao động hạng III, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2009 cho tập thể Sở Giao dịch. Bằng khen của Thống đốc cho các tập thể và cá nhân, nhiều danh hiệu

3. Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- Năm 2001: 15 tập thể và 38 cá nhân;
- Năm 2002: 03 tập thể và 03 cá nhân;
- Năm 2003: 08 tập thể và 04 cá nhân;
- Năm 2004: 07 tập thể và 16 cá nhân;
- Năm 2005: 10 tập thể và 14 cá nhân;
- Năm 2006: 06 cá nhân;
- Năm 2007: 04 tập thể và 07 cá nhân;
- Năm 2008: 02 tập thể và 07 cá nhân;
- Năm 2009: 04 tập thể và 14 cá nhân;
- Năm 2010: 01 tập thể và 15 cá nhân.

3. Danh hiệu "Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước":

- Năm 2000: Tập thể Sở Giao dịch NHNN;
- Năm 2004: Tập thể Sở Giao dịch NHNN;
- Năm 2009: Tập thể Sở Giao dịch NHNN.

4. Danh hiệu "Chiến sỹ thi đua Ngành Ngân hàng":

- Năm 2003: 04 cá nhân;
- Năm 2005: 02 cá nhân;
- Năm 2007: 05 cá nhân;
- Năm 2008: 03 cá nhân;
- Năm 2009: 01 cá nhân;
- Năm 2010: 02 cá nhân.

5. Danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc":

- Năm 2002: 06 tập thể;
- Năm 2003: 10 tập thể;
- Năm 2004: 08 tập thể;
- Năm 2005: 06 tập thể;
- Năm 2006: 06 tập thể;
- Năm 2007: 05 tập thể;
- Năm 2008: 08 tập thể;
- Năm 2009: 09 tập thể;
- Năm 2010: 03 tập thể.

6. Danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cơ sở":

- Năm 2001: 04 cá nhân;
- Năm 2002: 10 cá nhân;
- Năm 2003: 13 cá nhân;
- Năm 2004: 17 cá nhân;
- Năm 2005: 16 cá nhân;
- Năm 2006: 25 cá nhân;
- Năm 2007: 24 cá nhân;
- Năm 2008: 42 cá nhân;
- Năm 2009: 43 cá nhân;
- Năm 2010: 23 cá nhân.

Ngoài ra, hàng năm hầu hết các cán bộ trong đơn vị đều được công nhận danh hiệu "Lao động tiên tiến" và các phòng được công nhận danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến". Các cán bộ có thời gian công tác trong ngành Ngân hàng 20 năm đối với nữ và 25 năm đối với nam đều được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tặng "Huy chương vì sự nghiệp Ngân hàng Việt Nam" hoặc "Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Ngân hàng Việt Nam".



TÁI CẤU TRÚC HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

YÊU CẦU KHÁCH QUAN TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ BIẾN ĐỘNG

TS. Kiều Hữu Thiện *

I- ĐẶT VẤN ĐỀ

Như chúng ta đã biết, Ngân hàng Trung ương có vị trí và vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế. Vai trò và vị trí này được thể hiện thông qua việc Ngân hàng Trung ương hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ và

qua đó, tác động đến nền kinh tế. Tuy nhiên, do luật pháp quy định Ngân hàng Trung ương không được quan hệ trực tiếp với công chúng (các tổ chức kinh tế và cá nhân) nên mọi chính sách của Ngân hàng Trung ương đối với nền kinh tế đều phải thông qua các trung gian ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng thương mại

(NHTM). Điều này cũng có nghĩa là, nếu hệ thống NHTM không hoạt động hiệu quả sẽ làm suy giảm tác động tích cực của chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương đối với nền kinh tế, thậm chí có thể làm sai lệch các thông điệp chính sách của Ngân hàng Trung ương đối với nền kinh tế. Chính vì vậy, các quốc gia đều rất chú

* Phó Giám đốc Học viện Ngân hàng



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Chia sẻ cơ hội, Hợp tác thành công

www.bidv.com.vn



trọng đến việc hoàn thiện hoạt động của hệ thống NHTM.

Ở Việt Nam, trong những năm vừa qua, cùng với quá trình đổi mới kinh tế, hệ thống ngân hàng cũng được chú ý đổi mới và hoàn thiện từng bước và thực tế cho thấy, các NHTM Việt Nam hoạt động ngày càng hiệu quả, có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, thực tiễn cũng đang đặt ra một số vấn đề về sự hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là vấn đề làm trung gian truyền tải các thông điệp chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đối với nền kinh tế. Trong một số giai đoạn nhất định có thể nhận thấy, các NHTM luôn tìm cách “lách” các kẽ hở chính sách của NHNN thay vì tuân thủ triệt để chúng, kết quả là môi trường kinh doanh có các biến động phức tạp gắn với các cuộc chạy đua lãi suất. Việc gia tăng liên tục lãi suất nhưng các NHTM vẫn rất khó khăn huy động vốn trong nền kinh tế. Mặt khác, việc lãi suất huy động đầu vào tăng khiến lãi suất cho vay tăng, vượt quá sức chịu đựng của hầu hết các tổ chức kinh doanh. Điều này đang khiến các NHTM đánh mất dần vai trò của một trung gian tài chính trong nền kinh tế. Trong bối cảnh mở cửa và hội nhập tài chính khu vực và quốc tế, đòi hỏi các NHTM phải tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua tăng cường năng lực tài chính qua đó, từng bước mở rộng các loại hình dịch vụ cung ứng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, hầu hết các NHTM Việt Nam hiện nay có mức vốn tự có thấp, khó khăn trong triển khai các loại hình dịch vụ, nhất là các dịch vụ ngân hàng hiện đại. Hầu như các NHTM chỉ tập trung kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng truyền thống là tín dụng và thanh toán, điều đó dẫn đến sự cạnh tranh quá mức trong các khu vực dịch vụ này. Về nguyên tắc, sự cạnh tranh luôn gắn với tăng

cường hiệu quả, tuy nhiên, ở các NHTM Việt Nam hiện nay thì lại hoàn toàn ngược lại: Sự cạnh tranh quá mức trong huy động và cho vay đang làm cho chi phí vốn tín dụng ngày càng tăng cao vượt quá sức chịu đựng của các doanh nghiệp kinh doanh thông thường. Hiện nay, có khá nhiều ý kiến cho rằng, tại Việt Nam số lượng các NHTM là quá nhiều so với qui mô thị trường còn khá nhỏ hẹp, do vậy, vấn đề tái cấu trúc theo quan điểm này là phải giảm bớt số lượng các NHTM gắn với tăng cường năng lực tài chính nhằm thực thi đúng Nghị định 141 của Chính phủ về vốn tự có tối thiểu. Đồng thời, vấn đề tái cấu trúc cũng chính là biện pháp giúp thị trường tài chính ngân hàng tại Việt Nam từng bước lành mạnh và hiệu quả.

Những năm trước đây, vấn đề tái cấu trúc hệ thống ngân hàng ở Việt Nam đã được đặt ra, tuy nhiên, có nhiều lý do khiến chúng ta đã không thực thi triệt để yêu cầu này, trong đó, theo tôi, có nguyên nhân quan trọng thuộc về sự nhận thức chưa thực sự đúng đắn của chính các NHTM về sự cần thiết phải tái cấu trúc về mặt tổ chức và hoạt động trong điều kiện môi trường tài chính toàn cầu có rất nhiều biến động và có sự tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh của các NHTM nói riêng cũng như các định chế tài chính của Việt Nam nói chung. Đồng thời, cũng có nguyên nhân từ sự thiếu quyết liệt của các cơ quan quản lý trong việc thực hiện tái cấu trúc ngân hàng. Tuy nhiên, hiện nay, việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đang là vấn đề đặt ra bức thiết, xuất phát từ: (i) Bối cảnh thị trường tài chính quốc tế diễn biến ngày càng phức tạp, đã và đang tác động rất bất lợi đến môi trường tài chính trong nước, trong khi đó, bản thân các định chế tài chính trong nước còn khá nhiều yếu kém và bất cập, khó khăn trong việc cải thiện và tăng cường năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập tài

chính khu vực và quốc tế; (ii) Môi trường tín dụng có sự thay đổi căn bản không chỉ từ sự gia tăng khá ồ ạt số lượng các NHTM và mức độ khá “đậm đặc” các chi nhánh, phòng giao dịch đã và đang gây khó khăn trong công tác quản lý vĩ mô hệ thống tiền tệ, ngân hàng và thanh toán; (iii) Sự hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao gắn với các cuộc “chạy đua” về tăng lãi suất huy động của hệ thống ngân hàng Việt Nam thời gian qua làm tăng chi phí về vốn và lãi suất cho vay vượt quá sức chịu đựng của nhiều doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh đang làm mất niềm tin của công chúng về khả năng có thể làm tròn “bổn phận” hay không của một trung gian tài chính quan trọng bậc nhất trong nền kinh tế. Do vậy, tôi cho rằng, việc tái cấu trúc hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay là hết sức cần thiết.

II- THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NHTM VIỆT NAM

Có thể nói rằng cho đến nay, hệ thống các NHTM Việt Nam đã có sự phát triển trên cả hai phương diện: số lượng và chất lượng.

Xét về mặt số lượng: Từ chỗ chỉ tồn tại hệ thống ngân hàng một cấp (trước năm 1990), cho đến nay, thị trường tín dụng của Việt Nam có sự khởi sắc nhanh chóng, các tổ chức tín dụng (TCTD) đã ra đời ngày càng nhiều hơn, đa dạng hơn. Đặc biệt, kể từ năm 1992, khi NHNN ban hành văn bản chấp thuận sự gia nhập của các văn phòng đại diện nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh vào Việt Nam, thì thị trường tín dụng của Việt Nam thực sự có bước phát triển về chất với sự hiện diện và hoạt động của hàng loạt các TCTD nước ngoài, như: ANZ, Citibank, HSBC... lần lượt đăng ký đặt văn phòng đại diện rồi đặt chi nhánh. Thậm chí, HSBC, ANZ còn thành lập ngân hàng 100% vốn nước



ngoài. Đi cùng với sự tăng lên về số lượng, các TCTD cũng đua nhau mở thêm nhiều phòng giao dịch, chi nhánh trên toàn quốc nhằm đáp ứng nhu cầu về dịch vụ tài chính - ngân hàng ngày càng tăng lên của các khách hàng trong nền kinh tế.

Xét về mặt chất lượng: Trước năm 1986, mọi chu chuyển tiền tệ đều thực hiện theo kế hoạch và qua một ngân hàng duy nhất là NHNN, cho nên không có vấn đề cạnh tranh trong giai đoạn này. Nhưng kể từ khi chuyển đổi hệ thống ngân hàng gắn với cơ chế thị trường, thì cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng về các dịch vụ tài chính - ngân hàng từng bước được hình thành và ngày càng gia tăng. Đặc biệt, cùng với lộ trình thực hiện các cam kết mở cửa hội nhập trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, thị trường tín dụng hoạt động ngày càng sôi động, tính chất và mức độ cạnh tranh ngày càng thêm quyết liệt. Sự cạnh tranh được thể hiện trên các giác độ:

(1) Cạnh tranh giữa các TCTD với nhau. Đầu những năm 1990, tại thị trường tín dụng Việt Nam, 4 NHTMNN chiếm gần như toàn bộ thị trường tiền gửi và cho vay ở Việt Nam. Nhưng cho đến nay, theo số liệu của NHNN, hiện cả nước có 52 NHTM được cấp phép hoạt động và 50 chi nhánh NHTM nước ngoài, đưa tổng con số lên hơn 100 ngân hàng. Cùng với đó là việc thành lập và hoạt động của hàng loạt công ty tài chính (17 công ty tài chính, 13 công ty cho thuê tài chính), quỹ tín dụng từ Trung ương tới địa phương (906 QTDND Cơ sở, 1 QTDND TW và 23 Chi nhánh). Có thể nói, với thời gian trên 20 năm thực hiện quá trình đổi mới kinh tế, hệ thống ngân hàng và định chế phi ngân hàng đã có sự phát triển vượt bậc, đóng góp vai trò to lớn đối với những thành tựu về kinh tế - xã hội nước ta những năm qua. Do số lượng các TCTD tăng lên quá

nhANH trong thời gian qua, nên tính chất và mức độ cạnh tranh giữa các TCTD cũng ngày càng thêm gay gắt.

(2) Cạnh tranh giữa các TCTD với các định chế tài chính khác. Từ 1992 trở về trước, cả nước chỉ có 2 công ty tài chính, 2 công ty bảo hiểm. Đến năm 2001, đã có 7 công ty tài chính; 8 công ty cho thuê tài chính; 18 công ty bảo hiểm; 8 công ty chứng khoán. Ngoài ra, còn có các công ty đầu tư, quỹ đầu tư, quỹ tiết kiệm bưu điện. Số lượng các định chế tài chính phi ngân hàng hoạt động trên thị trường Việt Nam thường xuyên thay đổi theo thời gian và đã có sự tăng lên đáng kể so với đầu những năm 2000. Tính đến nay, tại Việt Nam, có sự hiện diện của 17 công ty tài chính, 13 công ty cho thuê tài chính, 105 công ty chứng khoán, 78 công ty môi giới chứng khoán, 2 công ty bảo hiểm nhà nước, 16 công ty cổ phần bảo hiểm, 3 công ty liên doanh bảo hiểm, 17 công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, 1 công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia, 10 công ty môi giới bảo hiểm. Các định chế tài chính này đã và đang có sự cạnh tranh khá quyết liệt với các NHTM trong một số lĩnh vực dịch vụ ngân hàng truyền thống. Một thực tế là sự cạnh tranh giữa các định chế tài chính trong lĩnh vực huy động vốn và cho vay diễn ra rất quyết liệt, khiến môi trường tín dụng trong nhiều giai đoạn là rất bất ổn. Hơn nữa, xét về nguyên lý thì sự cạnh tranh sẽ có tác dụng giảm dần chi phí về vốn, nhưng thực tế tại Việt Nam những năm qua hoàn toàn ngược lại - sự cạnh tranh thái quá đang dẫn tới làm tăng chi phí vốn, làm lãi suất huy động vốn và cho vay đều tăng lên.

Sự cạnh tranh quyết liệt cũng đang thúc đẩy các NHTM Việt Nam không thực sự chú trọng đến chất lượng trong kinh doanh. Điều này được thể hiện trên một số góc độ sau đây:

Thứ nhất, mức độ đa dạng hóa

loại hình dịch vụ không cao, chủ yếu tập trung vào cung ứng các dịch vụ ngân hàng truyền thống là huy động vốn, cho vay và thanh toán, các loại hình dịch vụ khác, nhất là các dịch vụ mới tiện ích khó triển khai. Điều này xuất phát từ lý do khách quan là trình độ phát triển của kinh tế Việt Nam chưa cao, nền tảng hạ tầng kỹ thuật chung chưa cho phép các NHTM triển khai các loại hình dịch vụ ngân hàng hiện đại. Hơn nữa, một bộ phận không nhỏ khách hàng trong nền kinh tế chưa có sự nhận thức đúng về vai trò và vị trí của các dịch vụ ngân hàng mới nên các NHTM sẽ khó triển khai. Nhưng chủ yếu lý do vẫn thuộc về yếu tố chủ quan của chính các NHTM. Thực tế là việc triển khai các loại hình dịch vụ mới luôn đòi hỏi điều kiện về hạ tầng kỹ thuật công nghệ ở mức tương thích, nhưng để có thể triển khai được các kỹ thuật công nghệ hiện đại luôn đòi hỏi chi phí cao, trong khi năng lực tài chính của hầu hết các NHTM còn rất thấp. Thực tế cho đến cuối năm 2010, còn tới 9 NHTM có vốn điều lệ chưa đủ 3.000 tỷ đồng (thậm chí có ngân hàng mức vốn điều lệ chỉ khoảng 1.000 tỷ đồng, tức là chưa đến 50 triệu USD). Ngoài ra, theo số liệu chúng tôi thu thập được, có tới 13 ngân hàng khác có mức vốn điều lệ dưới 4.500 tỷ đồng. Với mức vốn điều lệ như vậy thì khá nhiều NHTM không thể triển khai một cách bài bản các kỹ thuật công nghệ và điều này cũng có nghĩa là hầu hết các NHTM Việt Nam rất khó khăn trong việc đa dạng hóa loại hình dịch vụ trong kinh doanh. Ngoài yếu tố kỹ thuật công nghệ thì cũng không thể không đề cập đến yếu tố về chất lượng nguồn nhân lực của các NHTM. Do kinh doanh ngân hàng là kinh doanh trên cơ sở chấp nhận rủi ro, nhưng suy cho cùng thì mọi rủi ro đều xuất phát từ yếu tố con người, nên để giảm thiểu rủi ro thì chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống ngân hàng luôn phải được



đặt ra một cách cấp thiết. Thực tế thì chất lượng nguồn nhân lực ở không ít NHTM Việt Nam chưa thực sự tương thích với việc triển khai các loại hình dịch vụ mới tuy có nhiều tiện ích nhưng tiềm ẩn rủi ro rất cao. Hơn nữa, bản thân nhiều loại hình dịch vụ lại chủ yếu dựa trên cơ sở chất lượng nguồn nhân lực của các NHTM phải rất cao, thí dụ các dịch vụ về môi giới hay tư vấn... Rõ ràng là có không ít NHTM Việt Nam chưa có sự chuẩn bị tốt cho vấn đề này.

Thứ hai, hoạt động kinh doanh có mức độ rủi ro cao, đặc biệt là hoạt động tín dụng. Hầu hết các NHTM tập trung vào lĩnh vực tín dụng, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng tín dụng khá cao (thường ở mức khoảng trên dưới 30%). Các tư liệu công bố gần đây cho thấy, tổng dư nợ cho vay nền kinh tế khoảng 125 tỷ USD, tương đương 120% GDP. Đây được xem là dư nợ cho vay quá cao, trong khi các nước đều dưới 100% (Thái Lan 100%, Hàn Quốc 80%...). Dư nợ tín dụng cao trong khi chất lượng tín dụng lại khá thấp. Hiện có không ít ý kiến cho rằng, các NHTM Việt Nam đang thực hiện các hoạt động đầu cơ có độ rủi ro cao:

(i) Theo các tư liệu thống kê đã công bố cho thấy, một số NHTM nhỏ cho vay lĩnh vực bất động sản quá cao (thậm chí chiếm tới xấp xỉ 50% tổng dư nợ tín dụng). Các NHTM khác cũng đang tồn một tỷ trọng không nhỏ khoản cho vay bất động sản dưới hình thức các tài sản thế chấp. Hiện nay, do thị trường bất động sản bị trầm lắng nên nguy cơ rủi ro tiềm ẩn của một bộ phận không nhỏ NHTM là có thực khi "trót" cho vay quá lớn trong lĩnh vực bất động sản;

(ii) Có một số ý kiến cho rằng, một số NHTM không chỉ cho vay các đối tượng thực hiện các hoạt động đầu cơ vàng, ngoại tệ, mà còn trực tiếp đầu cơ vàng, ngoại tệ rủi ro tiềm ẩn lớn, đồng thời gây rối loạn thị trường, khó khăn cho NHNN trong điều hành thị trường



tiền tệ;

(iii) Trong hoạt động cho vay, các NHTM chưa thực sự chú trọng công tác sàng lọc khách hàng nên chất lượng tín dụng chưa cao, rủi ro tiềm ẩn lớn. Mặt khác, do lãi suất cho vay khá cao, vượt quá sức chịu đựng của hầu hết các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, nên vốn tín dụng thường không đến đúng các địa chỉ cần thiết (thường là đổ vào các thị trường bất động sản, vàng, ngoại tệ ...), làm giảm hiệu quả nguồn vốn trong nền kinh tế.

Sự cạnh tranh lành mạnh là cần thiết trong nền kinh tế thị trường, song cạnh tranh ở các TCTD Việt Nam như thời gian qua là điều không hề mong đợi của các nhà chức trách tiền tệ. Sự cạnh tranh như vậy thường chỉ dẫn đến môi trường kinh doanh chung trở nên bất ổn, khó kiểm soát.

Về nguyên tắc, các ngân hàng trung gian, trong đó, quan trọng nhất là các NHTM, chính là các trung gian truyền tải các thông điệp chính sách của Ngân hàng Trung ương đối với nền kinh tế.

Sự hoạt động của các NHTM càng lành mạnh và hiệu quả thì tác động truyền tải chính sách càng minh bạch và chính xác. Ngược lại, nếu như sự hoạt động của hệ thống ngân hàng càng kém lành mạnh và hiệu quả thì tác động truyền tải chính sách càng kém hiệu quả, thậm chí còn gây phản tác dụng. Thực tế tại Việt Nam những năm qua cho thấy, do thị trường tài chính chưa phát triển, mọi nhu cầu về dịch vụ tài chính - ngân hàng hầu như tập trung vào các NHTM. Bản thân các NHTM hoạt động lại yếu kém, năng lực quản trị điều hành còn nhiều bất cập trong khi qui mô hoạt động tăng rất nhanh, cả về phạm vi địa bàn (các chi nhánh, phòng giao dịch) cũng như giá trị giao dịch (chủ yếu tăng trưởng dư nợ tín dụng). Sự yếu kém trong hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng những năm qua, ít nhiều đã làm giảm tác dụng truyền dẫn các thông điệp chính sách từ NHNN đối với nền kinh tế. Thậm chí không ít ngân hàng còn thường xuyên tìm cách "lách luật" không tuân thủ các quan



điểm định hướng chính sách mà NHNN đưa ra, mà vấn đề điều hành chính sách lãi suất hay điều hành tỷ giá thời gian qua là minh chứng rõ nhất cho tình hình này. Từ thực tế đó, đã và đang đặt ra yêu cầu rất cấp thiết phải nhanh chóng cơ cấu lại sự hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam nhằm từng bước làm lành mạnh hóa hoạt động kinh doanh, làm tròn chức trách của một trung gian tài chính quan trọng bậc nhất trong kinh tế thị trường.

III- VẤN ĐỀ TÁI CƠ CẤU HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM - THỰC TIỄN VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Như trên đã phân tích cho thấy, hiện hệ thống ngân hàng Việt Nam còn tồn tại khá nhiều bất cập cần phải nhanh chóng cơ cấu lại nhằm làm lành mạnh hóa hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, do đặc điểm hoạt động của hệ thống ngân hàng là kinh doanh trong lĩnh vực nhạy cảm và có liên quan mật thiết đến hầu hết các tổ chức và cá nhân trong xã hội; hơn nữa, sự hoạt động của chúng luôn mang tính chất quốc

tế hóa nên bất cứ một sự cải cách nào đối với hệ thống này cần phải hết sức thận trọng. Bởi nếu không như vậy, cái giá phải trả sẽ rất lớn về kinh tế và xã hội. Đối với nước ta, việc tái cơ cấu lại càng phải hết sức thận trọng. Lý do là:

(1) Mọi nhu cầu về vốn trong nền kinh tế đang “dồn tải” lên hệ thống ngân hàng, nên bất cứ một sự xáo trộn nào trong hoạt động của hệ thống ngân hàng đều có thể gây sốc cho nền kinh tế. Cho dù ngân hàng đang thuộc diện phải sắp xếp lại là ngân hàng qui mô nhỏ hay lớn thì theo chúng tôi, hậu quả đều là như nhau, thậm chí mức độ còn trầm trọng hơn, bởi thực tế là các NHTM lớn thị phần hầu hết hướng vào phân khúc thị trường doanh nghiệp lớn, trong khi phân khúc thị phần của hầu hết các NHTM nhỏ là đối tượng khách hàng cá nhân và các doanh nghiệp nhỏ chính vì thế mức “khuếch đại” các dư chấn lớn hơn nhiều.

(2) Các NHTM Việt Nam có năng lực tài chính yếu, khả năng chống đỡ các cú sốc là không lớn, do vậy, nếu như việc tái cấu trúc diễn ra quyết liệt, vượt quá khả năng chịu đựng của mỗi ngân hàng thì rất có thể hậu quả ngược sẽ xuất hiện. Bởi thực tế là việc cấu trúc thường được hướng vào các NHTM hoạt động yếu kém và hiện nay, các NHTM hoạt động yếu kém thường là những NHTM nhỏ. Thực tế là hiện nay có không ít các ngân hàng này có chất lượng các tài sản Có không cao, nguy cơ tiềm ẩn rủi ro rất lớn. Vấn đề là nếu chúng ta thực hiện một cách cơ học việc tái cấu trúc, chẳng hạn sáp nhập 2 hoặc 3 ngân hàng nhỏ thành 1 ngân hàng có qui mô lớn hơn thì điều gì sẽ xảy ra? Hậu quả nhãn tiền là các bất cập sẽ ngày càng gia tăng và có lẽ, vấn đề lại càng trở nên khó giải quyết hơn so với khi giải quyết độc lập từng ngân hàng. Nếu như giải quyết bài toán bằng cách sáp nhập các ngân hàng nhỏ

hoạt động yếu kém vào các ngân hàng lớn hoạt động hiệu quả thì vấn đề lại dễ dàng hơn nhiều. Tuy nhiên, vấn đề cần chú ý là quá trình này có vi phạm luật cạnh tranh hay không? Bởi vì rất có thể các ngân hàng lớn thông qua “cơ hội” này để thôn tính thị phần và hoạt động kinh doanh có tính chất lũng đoạn thị trường và khi đó, bài toán về quản lý thị trường của các nhà chức trách tiền tệ lại trở nên nan giải hơn! Hơn nữa, hầu hết các NHTM lớn là thuộc sở hữu nhà nước hoặc sở hữu nhà nước chi phối, do vậy, nếu như vấn đề sáp nhập các NHTM nhỏ vào các NHTM nhà nước thì có vẻ không hợp lý và đi ngược lại chủ trương cổ phần hóa những năm qua ở nước ta?!

Như trên đã đề cập thì tái cấu trúc hệ thống ngân hàng không phải là một chủ trương mới, bởi một số năm trước đây chúng ta đã đặt ra vấn đề này, nhưng chưa thực hiện được bởi lý do chúng ta chưa thực sự quyết tâm thực hiện. Hiện nay, vấn đề tái cấu trúc đã là một nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng, bởi hiện hệ thống ngân hàng đang tỏ ra có nhiều bất cập về hoạt động, chưa làm tốt vai trò của một trung gian tài chính trong nền kinh tế khiến dòng vốn đang bị ách tắc, chi phí vốn quá cao, đồng thời chưa thực sự đóng được vai trò là một trung gian truyền tải các thông điệp chính sách của NHNN đến nền kinh tế. Hơn nữa, Trung ương Đảng cũng đã ra Nghị quyết về vấn đề này (Nghị quyết Trung ương 3 - Khóa XI). Theo quan điểm của chúng tôi, vấn đề tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam cần chú ý một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, cần tạo ra một cơ cấu các NHTM đa dạng hơn về qui mô và hoạt động minh bạch hơn. Như đã đề cập và phân tích ở trên thì hiện nay nhu cầu về vốn trong nền kinh tế là rất đa dạng, nhất là các nhu cầu vốn nhỏ lẻ tại hầu hết các khu vực nông thôn



là rất lớn, nhưng do hiện tại hầu hết các vùng này còn khá thiếu vắng các định chế tài chính (chủ yếu là sự hiện diện của các phòng giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội. Bên cạnh đó, là sự hoạt động của một số quỹ tín dụng nhân dân, song không phải địa phương nào cũng có sự hiện diện của các loại hình này). Có thể nói, thị trường tài chính khu vực nông thôn hiện nay rất kém phát triển, tạo kẽ hở cho sự phát triển của các loại hình “tín dụng đen” phát triển, gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý cũng như những hậu quả rất không mong đợi về mặt kinh tế và xã hội.

Để xử lý tốt những bất cập này, theo tôi, nên khuyến khích phát triển các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và tạo cơ chế để loại hình này phát huy tác dụng tại các vùng nông thôn thông qua cơ chế thuế (miễn hay giảm thuế một số năm nhất định) và vốn (yêu cầu các NHTM không trực tiếp cho vay khu vực nông thôn phải dành một tỷ lệ vốn nhất định với lãi suất hợp lý cho các quỹ tín dụng nhân dân). Nên có cơ chế để các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động lành mạnh và hiệu quả, có thể tự nguyện chuyển đổi mô hình hoạt động thành các NHTMCP nông thôn (nhưng không bắt buộc phải tuân thủ các qui định trong Nghị định 141). Bên cạnh đó, cũng cần có một cơ chế khuyến khích hợp lý nhằm phát triển mạnh mô hình các tổ chức tài chính qui mô nhỏ tại các vùng nông thôn và tạo cơ chế thuận lợi để các tổ chức này có thể tiếp cận các nguồn vốn vay (kể cả tiếp cận nguồn vốn vay từ các tổ chức quốc tế).

Thứ hai, cần có một lộ trình hợp lý cho quá trình tái cấu trúc. Do tái cấu trúc hệ thống ngân hàng chịu tác động bởi nhiều nhân tố trong nước, quốc tế và sẽ có tác động tới nhiều chủ thể khác nhau, nên vấn đề này cần phải hết sức thận

trọng và có một lộ trình thật phù hợp. Về mặt nguyên lý, vấn đề tái cấu trúc sẽ diễn ra trong toàn hệ thống, nhưng mục tiêu vẫn là hướng vào các NHTM nhỏ, hoạt động yếu kém. Như đã đề cập trên đây, mặc dù là những NHTM nhỏ, nhưng do có mối quan hệ khách hàng là khá lớn, chủ yếu là các khách hàng cá nhân nhỏ lẻ, nên những bất cập sẽ bị khuếch đại rất nhanh và mạnh. Chính vì thế, một sự thận trọng là cần thiết. Trước hết, cần phải làm trong sạch bảng cân đối kế toán của các NHTM cần cơ cấu lại, bảo đảm rằng các khoản tín dụng có vấn đề nằm trong tầm kiểm soát được. Cũng cần xem xét đến tầm ảnh hưởng của ngân hàng đến khu vực địa bàn hoạt động để đưa ra giải pháp hợp lý (nếu cần thiết, Nhà nước vẫn có thể mua cổ phần để nắm quyền kiểm soát, tuyệt đối không để diễn ra tình trạng “sở hữu chéo”, nhất là tình trạng các NHTMNN tiếp tục nắm cổ phần tại các ngân hàng đang cần cơ cấu, vì nó dễ bị che khuất bản chất bên trong của các bất cập).

Hơn nữa, một lộ trình cơ cấu lại hợp lý là rất cần thiết bởi vì vấn đề cơ cấu lại các NHTM nhỏ thực chất là chúng ta muốn cho các ngân hàng này có tình hình tài chính và kinh doanh lành mạnh hơn, chủ yếu thông qua M&A. Nhưng quá trình này không thể diễn ra một cách cơ học, mà cần có sự tự nguyện của các bên đối tác. Đây là khó khăn rất lớn, do văn hóa kinh doanh của mỗi ngân hàng là khác biệt nhau và nó còn đụng chạm tới quyền và lợi ích cá nhân... (đây cũng chính là lý do khiến quá trình cơ cấu lại trước đây không thành công).

Hiện nay, đang xuất hiện tình trạng một số NHTM lớn “bắt tay” các NHTM nhỏ thông qua các thỏa ước về hỗ trợ thanh khoản. Đây là việc làm cần thiết, song thiết nghĩ, các nhà chức trách tiền tệ cũng cần hết sức chú ý với một sự “cảnh giác” cần thiết bởi cần

tính tới yếu tố ngầm bắt tay để “sắp xếp lại thị trường” hay cũng cố tầm ảnh hưởng và vị thế trên thị trường, rất có thể sẽ gây khó khăn cho nhà quản lý.

Thứ ba, phát huy vai trò của các công cụ chính sách tiền tệ đặc biệt cho quá trình cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Những năm qua, NHNN ngày càng khẳng định được vai trò và vị trí của mình trong việc kiểm soát thị trường tiền tệ thông qua các công cụ chính sách được sử dụng khá linh hoạt. Tuy nhiên, thực tế là các công cụ chính sách chưa thực sự hiệu quả, còn gây các tác dụng phụ, đặc biệt là do việc sử dụng chúng chưa thực sự minh bạch nên thường tạo ra các tâm lý kỳ vọng của các tác nhân trên thị trường (về lạm phát, về tăng tỷ giá, lãi suất ...). Trong một số giai đoạn, mặc dù NHNN công bố các số liệu và khẳng định thanh khoản của hệ thống ngân hàng đang được duy trì tốt, song thực tế là ngay sau đó, lãi suất liên ngân hàng nóng lên. Hay có những giai đoạn, NHNN công bố cung cầu trên thị trường ngoại hối đang được duy trì tốt (thậm chí tuyên bố đang dư cung ngoại tệ), song ngay sau đó, tỷ giá thị trường nóng lên... Những bất cập này có nhiều nguyên nhân, theo tôi, có một số nguyên nhân mà NHNN cần phải hết sức chú ý: (i) Cần có cơ chế công bố thường xuyên hơn các thông tin về dự trữ ngoại tệ, đặc biệt chú ý công bố các thông tin về cán cân thanh toán quốc tế (một số cán cân quan trọng); (ii) Không nên quá cứng nhắc trong việc lựa chọn chế độ điều hành tỷ giá. Cụ thể, nếu NHNN muốn tăng tỷ giá mà không muốn gây sốc thì có thể lựa chọn chế độ Crawling peg (chế độ neo tỷ giá hối đoái điều chỉnh dần) để điều chỉnh; còn nếu muốn duy trì tỷ giá trong biên độ hẹp nào đó thì nên công bố theo từng giai đoạn (theo quý chẳng hạn); (iii) Thời

(Xem tiếp trang 67)



Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ bằng phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn tại ngân hàng thương mại

✍️ ThS. Bùi Đức Giang *



Phần vốn góp là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn điều lệ¹. Đối lại việc góp vốn, thành viên góp vốn công ty trách nhiệm hữu hạn có quyền tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp và được chia lợi nhuận của doanh nghiệp. Tại nhiều nước trên thế giới (Anh, Pháp...), phần vốn góp được sử dụng phổ biến như một loại tài sản bảo đảm, trong khi đó tại Việt Nam, bên nhận bảo

đảm trong đó có các ngân hàng thương mại (sau đây gọi tắt là ngân hàng), thường không chấp nhận giao dịch bảo đảm này. Phải chăng pháp luật Việt Nam còn chưa quy định về biện pháp bảo đảm như đã đề cập? Bài viết sẽ đưa lại một góc nhìn về vấn đề nói trên và đưa ra một số gợi ý cho việc hoàn thiện quy định pháp luật của Việt Nam.

1. Đối tượng của giao dịch bảo đảm

Đối tượng của giao dịch bảo

đảm theo Bộ luật dân sự: Điều 322 của Bộ luật dân sự công nhận quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp là một loại quyền tài sản được phép dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự. Theo quy định chung của pháp luật, thế chấp là giao dịch bảo đảm được áp dụng đối với các quyền tài sản bởi hai lý do chính. Một là, quyền tài sản nói chung là các tài sản vô hình và do đó, không thể chuyển giao về mặt vật chất cho bên nhận bảo đảm nên không thể là đối tượng của

* Công ty Luật Audier and Partners Vietnam LLC

cầm cố. *Hai là*, trong giao dịch bảo đảm có đối tượng là quyền tài sản, bên thế chấp chỉ giao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của bên nhận thế chấp và trong quá trình thế chấp, bên thế chấp vẫn “nắm giữ” tài sản thế chấp² và được thực hiện một số quyền của chủ sở hữu đối với quyền tài sản³. Tuy vậy, chính việc Điều 322 của Bộ luật dân sự quy định về giao dịch bảo đảm có đối tượng là quyền tài sản đối với phần góp vốn trong doanh nghiệp lại dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng chế định này, bởi tính chất khá chung chung của khái niệm quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp. Có thể hiểu quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp gồm các quyền mà thành viên góp vốn có được sau khi thực hiện việc góp vốn vào doanh nghiệp được quy định tại Điều 41 của Luật Doanh nghiệp (quyền biểu quyết thông qua các quyết định của công ty, quyền được chia lợi nhuận, quyền được ưu tiên góp thêm vốn,...). Tuy nhiên, khi nhận thế chấp, sẽ chắc chắn hơn đối với ngân hàng khi nhận phần vốn góp tức là nhận thế chấp tài sản góp vốn của một thành viên góp vốn nhất định như tiền Việt Nam, quyền sử dụng đất, ngoại tệ tự do chuyển đổi⁴... hơn là nhận các quyền của thành viên góp vốn vì pháp luật doanh nghiệp không quy định việc định đoạt quyền của thành viên góp vốn mà chỉ quy định việc định đoạt phần vốn góp.

Đối tượng của giao dịch bảo đảm theo Luật doanh nghiệp: Khác với quy định của Bộ luật dân sự, Điều 140 của Luật Doanh nghiệp khi quy định về quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn, cho phép thành viên góp vốn của công ty hợp danh được định đoạt phần vốn góp của mình bằng

cách thế chấp, cầm cố⁵. Tức là Luật Doanh nghiệp cho phép thực hiện giao dịch bảo đảm đối với phần vốn góp. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp không nêu rõ việc thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có quyền cầm cố hay thế chấp đối với phần góp vốn của mình hay không (điểm h khoản 1 Điều 41) như trong trường hợp công ty hợp danh (điểm e, khoản 1 Điều 140). Tuy điểm h khoản 1 Điều 41 quy định mở là “thành viên góp vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có thể định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách khác theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty”, nhưng thật khó có thể hình dung giá trị pháp lý của việc thế chấp phần vốn góp nếu chỉ được quy định trong điều lệ của công ty! Không hiểu vì lý do gì mà nhà làm luật đã bỏ quên quyền của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn được sử dụng phần vốn góp của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trong khi nếu được thực hiện quyền này có thể giúp cho thành viên góp vốn huy động được nguồn tín dụng hữu ích.

Hướng tiếp cận nào? Theo quan điểm của tác giả, Bộ luật dân sự nên thay khái niệm quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp bằng khái niệm phần vốn góp và Luật Doanh nghiệp nên cho phép thực hiện việc thế chấp phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn vì các lý do sau đây:

- Về bản chất, phần vốn góp được phân tích là một quyền chủ nợ của thành viên góp vốn đối với công ty, cho nên tự thân nó là một quyền tài sản có thể trở thành đối tượng của giao dịch bảo đảm.

- Điều 140 của Luật Doanh nghiệp đã chính thức công nhận việc thế chấp phần vốn góp trong công ty hợp danh, không có lý do

gì mà không công nhận việc thế chấp phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Pháp luật doanh nghiệp công nhận một cách rộng rãi việc định đoạt phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn đặc biệt thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp⁶ và thông qua việc sử dụng phần vốn góp để trả nợ⁷, tức là công nhận phần vốn góp là một loại tài sản có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự nên việc thế chấp phần vốn góp sẽ vẫn tuân thủ chung tinh thần của Luật Doanh nghiệp⁸.

2. Một số rủi ro của việc nhận thế chấp phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn

Nhìn chung, các hệ quả pháp lý của việc thế chấp phần vốn góp tương đối phức tạp. Tuy vậy, chừng nào chưa tiến hành xử lý tài sản bảo đảm, bên bảo đảm vẫn là bên duy nhất được thực hiện đầy đủ các quyền của một thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Chẳng hạn, bên bảo đảm vẫn được thực hiện quyền biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên với số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp⁹ hay vẫn được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp. Về phần mình trong thời gian này, bên nhận thế chấp có thể đứng trước một số rủi ro nhất định.

Rủi ro liên quan đến việc sụt giảm giá trị của phần vốn góp: Một rủi ro mà chúng ta có thể nghĩ ngay đến là việc giá trị phần vốn góp được thế chấp bị giảm sút do việc quản lý công ty không tốt hay trong tình huống xấu hơn do động cơ xấu của bên bảo đảm, vì bên bảo đảm vẫn thực hiện quyền biểu quyết nên vẫn tham gia vào việc quản lý công ty. Giải pháp cho ngân hàng trong trường hợp này là cấp cho



bên nhận thế chấp một khoản tín dụng có giá trị thấp hơn giá trị phần vốn góp trên cơ sở tính đến hệ số rủi ro này, hoặc quy định trong hợp đồng thế chấp là bên thế chấp phải bổ sung tài sản góp vốn trong trường hợp giảm giá trị phần vốn góp đã thế chấp, hoặc trong trường hợp này, khoản vay sẽ lập tức đến hạn thanh toán.

Rủi ro liên quan đến việc thay đổi phần vốn góp: Một rủi ro khác đối với bên nhận thế chấp là việc phần vốn góp thế chấp biến mất do việc công ty giảm cố ý vốn điều lệ nhằm làm vô hiệu hóa giao dịch thế chấp vì tài sản thế chấp không còn, sau đó lại thực hiện tăng vốn điều lệ. Có thể quy định trong hợp đồng là trong trường hợp này, khoản vay sẽ lập tức đến hạn thanh toán nếu bên thế chấp không bổ sung tài sản thế chấp khác, hoặc quy định phần vốn góp mới của bên thế chấp vào công ty sẽ tự động trở thành đối tượng của hợp đồng thế chấp.

3. Một số gợi ý cụ thể hoàn thiện pháp luật về thế chấp phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn

Nhìn chung, pháp luật hiện hành còn rất thiếu các quy định về thế chấp phần vốn góp cả ở trên phương diện xác lập hợp đồng thế chấp lẫn xử lý tài sản thế chấp. Bởi vì ngoài một số quy định mang tính nguyên tắc như trình bày ở trên, không có quy định nào của Bộ luật dân sự, Nghị định 163 hay Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành đề cập đến biện pháp bảo đảm này. Có lẽ đây cũng chính là nguyên nhân của việc các ngân hàng hiện nay thường do dự hay không chấp nhận biện pháp bảo đảm này dù pháp luật không cấm. Xin nêu một số gợi ý sửa đổi, bổ sung quy định của pháp

luật như sau:

- Thế chấp phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn phải được quy định trong Bộ luật dân sự (công nhận việc thế chấp phần vốn góp với tư cách là thế chấp một quyền tài sản) và trong Luật doanh nghiệp (đối với các vấn đề cụ thể của chế định này, đặc biệt là việc chấp thuận bên nhận thế chấp với tư cách là thành viên công ty thay cho bên thế chấp trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm và việc chuyển nhượng phần vốn góp cho bên thứ ba).

- Cần thống nhất cách gọi loại hình giao dịch bảo đảm này theo hướng công nhận đây là một trong các biện pháp thế chấp để thống nhất với cách gọi tên các giao dịch bảo đảm đối với các quyền tài sản nói chung. Hơn nữa không thể cầm cố phần vốn góp vì ở đây không có sự chuyển giao phần vốn góp, vì như đã phân tích ở trên, trong thời hạn có hiệu lực của giao dịch bảo đảm, bên bảo đảm vẫn được thực hiện đầy đủ các quyền của thành viên góp vốn.

- Nên công nhận cả việc thế chấp phần vốn góp hình thành trong tương lai: theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật dân sự, tài sản thế chấp có thể là tài sản hình thành trong tương lai. Pháp luật doanh nghiệp cho phép công ty trách nhiệm hữu hạn có thể thực hiện việc tăng vốn điều lệ¹⁰, tức là luôn có khả năng thành viên góp vốn sẽ được phân chia số vốn góp thêm. Do đó về nguyên tắc, có thể thế chấp cả phần tài sản này hình thành trong tương lai.

- Thiết lập các quy định về việc chấp thuận giao dịch thế chấp phần vốn góp: theo quy định của Luật doanh nghiệp, khi chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác, thành viên góp vốn phải chào

bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện, và chỉ được chuyển nhượng cho người khác không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chào bán¹¹. Hơn nữa, trong trường hợp thành viên sử dụng phần vốn góp để trả nợ, thì người nhận thanh toán chỉ được trở thành thành viên của công ty nếu được các thành viên còn lại chấp thuận, nếu không sẽ bắt buộc phải chào bán phần vốn góp đó¹². Có thể thấy, tinh thần của Luật Doanh nghiệp là hạn chế sự xuất hiện của thành viên mới trong công ty và tôn trọng quyết định chấp thuận hay không chấp thuận thành viên mới của các thành viên còn lại. Để tránh xung đột với các quy định này, nên quy định trong trường hợp xử lý tài sản thế chấp là bên nhận thế chấp chỉ có thể trở thành thành viên của công ty thay cho bên thế chấp nếu được các thành viên còn lại chấp thuận, và nếu không được chấp thuận thì sẽ có quyền chào bán phần vốn góp. Việc chấp thuận bên nhận thế chấp có thể diễn ra ngay trong giai đoạn xác lập hợp đồng thế chấp, thông qua việc gửi dự thảo hợp đồng thế chấp đến công ty để các thành viên trong Hội đồng thành viên xem xét quyết định. Trong trường hợp này, khi xử lý tài sản bảo đảm không cần thiết phải xin chấp thuận bên nhận thế chấp như một thành viên thay thế bên thế chấp trong công ty. Các ngân hàng với tư cách là bên nhận thế chấp, khi xử lý tài sản thế chấp sẽ có xu hướng chuyển nhượng phần vốn góp hơn là trở thành thành viên công ty. Quyền chủ động bán tài sản của ngân hàng (tìm đối tác, quyết

định giá và phương thức bán...) cần được tôn trọng. Cũng cần lưu ý thêm rằng hiện nay theo quy định tại khoản 2, Điều 70, Nghị định 163, trong trường hợp pháp luật quy định việc chuyển quyền sở hữu tài sản phải có sự đồng ý bằng văn bản của chủ sở hữu, thì hợp đồng thế chấp tài sản được dùng để thay thế giấy tờ đó, tức là nếu trong trường hợp bên nhận thế chấp bán phần vốn góp cho bên thứ ba, để bên mua có thể được đăng ký trở thành thành viên công ty, hợp đồng thế chấp có thể được xem là bằng chứng về việc bên thế chấp đã đồng ý cho việc chuyển quyền sở hữu sang bên thứ ba này.

Có thể thấy, hiện nay quy định về giao dịch bảo đảm đối với phần vốn góp còn chưa rõ ràng và đầy đủ. Đây là một điều đáng tiếc, bởi vì thế chấp phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn có chi phí thấp và hơn nữa phần vốn góp có thể là tài sản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của thành viên góp vốn là bên đi vay ngân hàng nên vô tình chúng ta đang lãng phí loại hình tài sản thế chấp này.■

¹Khoản 5, Điều 4, Luật Doanh nghiệp.

²Theo công văn số 141/TANDTC-KHXX của Tòa án nhân dân tối cao về thẩm quyền giải quyết các yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản ngày 21/09/2011, các giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản không phải là "giấy tờ có giá" quy định tại Điều 163 của Bộ luật dân sự, tức là tự thân chúng không phải là một loại tài sản có thể dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

³Chẳng hạn đối với quyền sử dụng đất, bên thế chấp được tiếp tục khai thác công dụng của tài sản hay đối với quyền sở

hữu công nghiệp, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp tiếp tục được hưởng tiền chuyển giao quyền sử dụng cho các bên thứ ba trừ trường hợp tiền chuyển giao quyền sử dụng cho các bên thứ ba cũng thuộc tài sản thế chấp theo thỏa thuận của các bên (khoản 1, Điều 349 của Bộ luật dân sự).

⁴Khoản 4, Điều 4, Luật Doanh nghiệp: tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty.

⁵Ở đây nhà làm luật sử dụng cả hai thuật ngữ là thế chấp và cầm cố phần vốn góp. Như đã phân tích ở trên, đối với các quyền tài sản, thường áp dụng chế định thế chấp. Có thể nhà làm luật chịu ảnh hưởng của chế định cầm cố chứng khoán được quy định trong pháp luật chuyên ngành về chứng khoán. Điều 321, Bộ luật dân sự và Điều 19, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về Giao dịch bảo đảm (Nghị định 163) công nhận việc cầm cố giấy tờ có giá trong đó có cổ phiếu. Cần lưu ý là cổ phiếu dù đã niêm yết hay chưa niêm yết thì cũng là một loại giấy tờ có giá có thể chuyển giao được cho bên nhận cầm cố, trong khi đó giấy chứng nhận phần vốn góp chỉ là một loại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản và tự thân nó không thể là đối tượng của cầm cố, và trong giao dịch bảo đảm đối với phần vốn góp không có sự chuyển giao phần vốn góp, vì về nguyên tắc trong thời hạn có hiệu lực của giao dịch bảo đảm, bên bảo đảm vẫn được thực hiện đầy đủ các quyền của thành viên góp vốn.

⁶Chẳng hạn các Điều 41 và

44, Luật Doanh nghiệp.

⁷Khoản 6, Điều 44, Luật Doanh nghiệp.

⁸Nếu coi phần vốn góp là một loại quyền tài sản thì nó thỏa mãn đồng thời hai điều kiện quy định tại Điều 181 của Bộ luật dân sự: (i) là quyền trị giá được bằng tiền và (ii) có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự.

⁹Công ty trách nhiệm hữu hạn nằm ở điểm giao thoa giữa công ty đối vốn (công ty cổ phần) và công ty đối nhân (công ty hợp danh) nên vẫn mang một số nét đặc trưng của công ty đối nhân, theo đó, việc coi trọng tư cách cá nhân của chủ thể kéo theo việc quyền biểu quyết phải được thực hiện bởi chính các thành viên công ty chứ không phải bởi bên thứ ba.

¹⁰Khoản 1, Điều 60, Luật Doanh nghiệp: theo quyết định của Hội đồng thành viên, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng các hình thức sau đây:

- Tăng vốn góp của thành viên;
- Điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ tương ứng với giá trị tài sản tăng lên của công ty;
- Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

¹¹Điều 44, Luật Doanh nghiệp.

¹²Khoản 6, Điều 45, Luật Doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

1.ThS. Vũ Thị Hồng Yến, Những tài sản không thể trở thành đối tượng của hợp đồng thế chấp, Tạp chí Luật học, số 7/2011.

2.F. Jacob, Le nantissement de parts sociales, Droit et Patrimoine, 2007.



Đầu tư nâng cao trình độ công nghệ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

✍️ **ThS. Đỗ Thị Tố Quyên ***

Cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam đang diễn ra ngày càng gay gắt. Các ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước có nguy cơ mất vị thế ngay trên sân nhà trước các đối thủ là NHTM nước ngoài giàu kinh nghiệm và tiềm lực tài chính. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh bằng lãi suất, giá cả không còn được xem là chiêu thức tối ưu trong việc duy trì và thu hút khách hàng. Muốn cạnh tranh được với các ngân hàng nước ngoài, bên cạnh lợi thế am hiểu khách hàng, ngân hàng trong nước phải đa dạng và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu cho khách hàng. Bên cạnh đó, xây dựng bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả, xây dựng cơ chế đảm bảo hoạt động an toàn, kiểm soát rủi ro cũng là những yếu tố tạo nên năng lực cạnh tranh bền vững cho ngân hàng trong nước. Cốt lõi của tất cả các yếu tố làm nên năng lực cạnh tranh đó là một nhân tố cực kỳ quan trọng: công nghệ. Các chuyên gia công nghệ và ngân hàng đã nhận định **Công nghệ là yếu tố then chốt trong cạnh tranh và tăng cường đầu tư cho công nghệ nhằm phát triển những dịch vụ ngân hàng mới, hiệu quả hơn và tiết kiệm chi phí vận hành vẫn sẽ là một xu hướng nổi bật trong những năm tới.**

Do đó, đầu tư cho công nghệ hiện đại và không ngừng nâng

cao trình độ công nghệ là một hoạt động chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong các hoạt động đầu tư của mỗi ngân hàng.

1. Thực trạng về công nghệ tại các NHTM Việt Nam

Có thể hiểu công nghệ ngân hàng là tập hợp các giải pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện được sử dụng trong việc thiết kế và triển khai các sản phẩm ngân hàng, quản trị ngân hàng đáp ứng mục tiêu hiệu quả kinh doanh. Theo đó, công nghệ ngân hàng gồm các thành phần sau: Thành phần thông tin (hệ thống chương trình phần mềm tích hợp và phân tích dữ liệu để xử lý các nghiệp vụ ngân hàng); thành phần máy móc thiết bị; thành phần con người với kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng làm việc, khả năng sáng tạo; thành phần tổ chức (sự sắp xếp, phối hợp giữa máy móc, trang thiết bị và con người trong việc triển khai các nghiệp vụ ngân hàng, thể hiện qua quy trình làm việc, cơ cấu tổ chức).

Trong điều kiện hiện nay, đầu tư nâng cao trình độ công nghệ là bỏ ra các chi phí để tác động đến những nhân tố trên, đảm bảo công nghệ ngân hàng đáp ứng được yêu cầu hội nhập. Chính vì vậy, thời gian qua, các NHTM trong nước ngày càng ý thức hơn vai trò của công nghệ và đã tiến hành những hoạt động đầu tư tích cực nhằm nâng cao trình độ công nghệ. Hằng năm, có những ngân hàng lớn bỏ ra từ 20 - 30 triệu đô la Mỹ cho các giải pháp công nghệ. Nhưng nhìn

chung, vốn đầu tư cho công nghệ so với tổng vốn đầu tư của các ngân hàng (gồm đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư khác) chiếm tỷ trọng thấp, thường xuyên ở mức dưới 5%. Cơ cấu đầu tư theo các thành phần công nghệ còn bất hợp lý: đầu tư cho máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng lớn (80-90%) trong khi cho giải pháp phần mềm và đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ quá thấp.

Đối với đầu tư cho giải pháp phần mềm, nhìn chung, các ngân hàng đẩy mạnh về chiều sâu theo các hướng: Tập trung hóa các hệ thống xử lý tác nghiệp; phát triển các chương trình ứng dụng cung cấp các sản phẩm mới trên nền tảng công nghệ hiện đại như ebank, internet banking, SMS banking, kết nối trực tuyến với các công ty đối tác, cung cấp dịch vụ thanh toán cho các giao dịch thương mại điện tử; triển khai hiện đại hóa công nghệ cho một số công ty con,... Bên cạnh đó, các giải pháp và hệ thống hỗ trợ quản trị ngân hàng như quản trị nhân lực, quản trị tài chính, xây dựng trung tâm dự phòng cũng được đầu tư thích đáng. Các ngân hàng chủ yếu là mua trọn gói phần mềm của bên ngoài.

Đầu tư cho phần cứng (máy móc thiết bị) luôn chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng vốn đầu tư cho công nghệ. Ngoài sự bất hợp lý do kế hoạch đầu tư chưa đúng đắn thì con số này cũng là kết quả của quá trình mở rộng mạng lưới, sự tăng trưởng về quy mô hoạt động, số lượng nhân viên. Máy

* VCB



Đầu tư công nghệ hiện đại và nâng cao trình độ công nghệ là hoạt động chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong các hoạt động đầu tư của mỗi ngân hàng.

móc thiết bị được trang bị đa phần là sản phẩm công nghệ của các hãng công nghệ có thương hiệu lớn và nhập của nước ngoài. Một số loại máy móc có giá trị lớn, lại đầu tư số lượng nhiều kéo vốn đầu tư cho công nghệ phần cứng tăng cao. Mặt khác, sự thay đổi về công nghệ cũng yêu cầu phải thay đổi hệ thống máy móc thiết bị để đảm bảo tính tương thích và đồng bộ.

Việc nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ là một phần không tách rời của đầu tư nâng cao trình độ công nghệ nhưng các ngân hàng ở Việt Nam còn chưa làm tốt điều này.

Về hoạt động tổ chức, đa phần các ngân hàng đã có sự chuyển biến, tập trung áp dụng phương thức quản trị ngân hàng hiện đại. Các mảng nghiệp vụ ngân hàng thường được sắp xếp theo đối tượng khách hàng, đối tượng quản lý tạo thuận lợi cho khách hàng trong giao dịch cũng như thuận lợi trong công tác quản trị, kiểm soát rủi ro, giảm sự chồng chéo, phức tạp trong kinh doanh cũng như quản lý. Đa phần tại các ngân hàng, bộ phận tin học và thông tin được bố trí thông suốt và thống nhất từ hội sở chính đến từng chi nhánh. Tại các ngân hàng lớn, mọi giao dịch thanh toán tại các chi nhánh dần được xử lý theo hướng tập trung tại hội sở chính (thanh toán thẻ, tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ, chuyển tiền liên ngân hàng,...).

Các hoạt động đầu tư về cơ bản đã mang lại cho các ngân hàng trong nước những thành tựu đáng kể về công nghệ, nhiều ngân hàng cải thiện rõ rệt năng lực cạnh tranh. Dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, các ngân hàng đã phát triển nhanh chóng và đa dạng các sản phẩm dịch vụ tiện ích nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Một loạt các sản phẩm hiện đại phục vụ cả bán buôn và bán lẻ ra đời như: thẻ, tài khoản và các tiện ích thanh toán, chuyển tiền ra nước ngoài, ATM, SMS Banking, Mobile Banking, internet banking,...

Mặc dù vậy, hoạt động đầu tư này chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh mang tính quốc tế:

- Đầu tư cho công nghệ còn chưa đáp ứng tiêu chuẩn của khu vực. Thông thường, hằng năm các ngân hàng trong khu vực sử dụng 10% quỹ chi phí hoạt động để đầu tư cho công nghệ thông tin, khoảng 5% lợi nhuận để đầu tư cho hạ tầng công nghệ ngân hàng. Trong khi tỷ lệ này ở các ngân hàng trong nước rất thấp.

- Chưa đầu tư đồng bộ giữa công nghệ phần mềm, phần cứng và nguồn chất xám nên khai thác sử dụng tính năng công nghệ còn hạn chế. Mặc dù công nghệ cao, có khả năng hỗ trợ rất nhiều cho nghiệp vụ và công tác quản lý nhưng quy trình, chuẩn mực nghiệp vụ chưa

được ban hành đầy đủ, thống nhất, nhân lực chưa được đào tạo để tiếp thu và làm chủ công nghệ dẫn đến tình trạng công nghệ mặc dù hiện đại nhưng lại kém hiệu quả.

- Một số công nghệ đầu tư gây lãng phí: vốn đầu tư bỏ ra rất lớn nhưng lợi ích thu về không tương xứng. Đó cũng là hệ quả của việc đầu tư thiếu đồng bộ giữa công nghệ phần mềm với thiết bị phần cứng. Điển hình như dịch vụ tại máy rút tiền tự động (ATM), hằng năm chi phí mua sắm ATM rất lớn (mỗi ATM nhập khẩu có giá khoảng từ 25.000 - 30.000 USD) nhưng các phần mềm ứng dụng trên máy thiếu đa dạng nên ATM chủ yếu sử dụng cho dịch vụ rút tiền, chóng làm giảm chất lượng máy mà ngân hàng không thu được nhiều phí dịch vụ.

- Quá chú trọng vào đầu tư công nghệ nhằm đa dạng dịch vụ mà chưa quan tâm thích đáng đến đầu tư công nghệ để nâng cao chất lượng dịch vụ và ứng dụng tiện ích công nghệ chưa sâu.

- Đầu tư công nghệ còn manh mún, chưa đầu tư một cách thống nhất, bài bản dựa trên một tầm nhìn dài hạn và bao quát. Cho đến nay, nhiều ngân hàng vẫn ứng dụng chung giữa những công nghệ cũ, rất lạc hậu với những công nghệ mới. Thậm chí trong cùng một nghiệp vụ, cán bộ ngân hàng vẫn phải thao tác xử lý nghiệp vụ trên nhiều chương trình khác nhau, có những chương trình rất cũ, không xử lý tự động các dữ liệu gây khó khăn, giảm hiệu quả công việc.

- Đầu tư công nghệ bị phụ thuộc nhiều vào các đối tác cung cấp công nghệ.

Nhìn nhận một cách công bằng, có những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của các ngân hàng. Đó là trình độ phát triển khoa học công nghệ trong nước nói chung còn ở mức thấp. Ngân hàng là một lĩnh vực ứng dụng công nghệ hiện đại nhưng lại phụ thuộc rất nhiều



vào các đối tác cung cấp công nghệ và hạ tầng công nghệ chung của xã hội. Khi hạ tầng công nghệ chung còn yếu kém thì công nghệ ngân hàng cũng bị ảnh hưởng tiêu cực. Bên cạnh đó, năng lực tài chính của các ngân hàng trong nước còn khiêm tốn. Mặt khác, sự chênh lệch và không tương thích về công nghệ giữa các ngân hàng cũng gây ra khó khăn trong việc lựa chọn công nghệ đầu tư. Tuy nhiên, có nhiều nguyên nhân xuất phát từ ý thức chủ quan như thiếu chiến lược đầu tư bao quát và dài hạn; quản lý hoạt động đầu tư chưa sát sao; đội ngũ cán bộ tin học chưa đủ mạnh và chưa được dành những chế độ ưu đãi xứng đáng.

2. Giải pháp

Với thực trạng về công nghệ ngân hàng như đã trình bày ở trên, thiết nghĩ, các ngân hàng trong nước muốn hoạt động đầu tư nâng cao trình độ công nghệ thực sự mang lại hiệu quả, tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh, hạn chế được những tác động khách quan thì cần phải tập trung vào các giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, xây dựng một chiến lược đầu tư công nghệ tổng thể có tầm nhìn dài hạn song song với chiến lược kinh doanh

Chiến lược đầu tư này phải căn cứ vào chiến lược kinh doanh chung, căn cứ xu thế phát triển khoa học công nghệ của khu vực và thế giới. Chiến lược phải chỉ ra được các phương án công nghệ mang tính dài hạn và tổng quát, các phương án huy động vốn có thể thực hiện được, cách thức tổ chức triển khai, lộ trình thực hiện.

Các kế hoạch hàng năm thì cần phải cụ thể và thống nhất với chiến lược định hướng. Kế hoạch phải cân đối giữa đầu tư cho công nghệ phần mềm, máy móc thiết bị và đầu tư cho nhân lực để tránh sự mất cân đối làm giảm hiệu quả công nghệ.

Thứ hai, tích cực huy động vốn từ nhiều nguồn

- Tăng tỷ lệ đầu tư từ lợi nhuận: nguồn vốn quan trọng và chủ động nhất chính là từ lợi nhuận của ngân hàng. Vấn đề là cần phải xác định một tỷ lệ thích hợp trích từ lợi nhuận để đầu tư cho hiện đại hóa công nghệ. Cân đối giữa mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài với những lợi ích khác.

- Thu hút vốn qua cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu: Nguồn vốn thông qua phát hành cổ phiếu là nguồn vốn có chi phí thấp nhưng đòi hỏi ngân hàng phải có dự án khả thi và sử dụng hợp lý do áp lực và sự kỳ vọng của cổ đông. Việc khai thác vốn đầu tư cho công nghệ qua kênh này là một nguồn bổ sung rất hiệu quả: vừa có quy mô vốn lớn, chi phí thấp, vừa có sự giám sát chặt chẽ không chỉ của ban lãnh đạo ngân hàng, hội đồng quản trị mà còn của toàn thể các cổ đông của ngân hàng. Tuy nhiên, để thu hút được nguồn vốn này, ngân hàng phải xây dựng lộ trình và có dự án đầu tư công nghệ thực sự khả thi, thuyết phục, phải chứng minh được cho cổ đông thấy hiệu quả kinh doanh và năng lực làm chủ công nghệ của ngân hàng.

- Thu hút vốn thông qua đối tác chiến lược: Hợp tác với đối tác chiến lược, đặc biệt là đối tác nước ngoài không chế tạo cơ hội cho các ngân hàng thu hút thêm vốn mà còn tận dụng được kinh nghiệm và nhận chuyển giao công nghệ của đối tác. Các ngân hàng cần lựa chọn đối tác có tiềm lực tài chính vững mạnh, có kinh nghiệm, cam kết vì lợi ích chung của hai bên. Có như vậy, việc chuyển giao công nghệ mới phù hợp và tương thích với điều kiện cũng như định hướng phát triển, đảm bảo khả năng tự chủ của ngân hàng. Để thu hút được đối tác chiến lược quan tâm và định giá cao sự hợp tác này, mỗi ngân hàng cần phải biết quảng bá hình ảnh, thương hiệu của mình, vạch ra những chiến lược kinh doanh khả thi, hiệu quả.

- Ngoài ra, các ngân hàng cũng cần tranh thủ các nguồn vốn tài trợ,

ưu đãi của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF),... Đi cùng với những nguồn vốn này còn là những hỗ trợ khác như tư vấn, kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng,... nên thường mang lại hiệu quả cao.

Thứ ba, lựa chọn công nghệ phù hợp và có chi phí hợp lý

Hiện nay, hầu hết các ngân hàng sử dụng công nghệ của nước ngoài, có chi phí đầu tư rất cao. Trong khi đó, có những phần mềm mà chính các kỹ sư công nghệ trong nước cũng có khả năng thực hiện được với chi phí thấp hơn nhiều. Thiết nghĩ ban lãnh đạo các ngân hàng cần thay đổi tư duy chuộng công nghệ ngoại, mạnh dạn đầu tư những công nghệ có nguồn gốc trong nước nhưng đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế. Việc làm này không chỉ tiết kiệm chi phí đầu tư, thuận tiện cho ngân hàng trong quá trình vận hành công nghệ mà còn thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ trong nước, từ đó lại tạo điều kiện cho hạ tầng trong nước quay lại hỗ trợ ngân hàng phát triển. Do đó, ngân hàng cần tiến hành các hoạt động đầu tư thử nghiệm, liên kết với các đơn vị khoa học trong nước, đặt hàng các sản phẩm công nghệ theo yêu cầu của ngân hàng.

Đối với những công nghệ trong nước không có khả năng cung cấp, buộc phải nhập của nước ngoài, khi chuyển giao công nghệ cần phải hết sức lưu ý một số vấn đề: mức độ hiện đại của công nghệ so với thế giới; vòng đời của công nghệ; sự phù hợp của công nghệ với hạ tầng trong nước, với hệ thống các trang thiết bị sẵn có; định giá và các điều khoản chuyển giao; sự hỗ trợ về đào tạo, tư vấn và bảo trì, bảo dưỡng,...

Thứ tư, thúc đẩy hoạt động hợp tác, liên kết để tranh thủ sự hỗ trợ về công nghệ của các tổ chức khác

Hợp tác, liên kết là một xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa thị trường tài chính. Hợp tác, liên kết không chỉ để



ngân hàng mở rộng hoạt động, mở rộng mạng lưới, mà ở một khía cạnh nhất định còn giúp ngân hàng tranh thủ được sự hỗ trợ về công nghệ của các đơn vị liên kết. Để có được sự hợp tác hiệu quả này, các ngân hàng phải thúc đẩy các hoạt động đối ngoại, thiết lập các mối quan hệ dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi, kết hợp chặt chẽ để cùng chia sẻ lợi ích. Tuy nhiên, khi có sự liên kết về hệ thống, trao đổi nghiệp vụ hoặc có sự tác nghiệp qua lại, cần phải xem xét đến sự tương thích, phù hợp về trình độ công nghệ ở mức độ nhất định để đảm bảo việc hợp tác khả thi. Hoạt động hợp tác, liên kết cần ở mức độ sâu rộng hơn, mang tính quốc tế và có thể mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác (hàng không, bảo hiểm, khách sạn,...) vừa để đa dạng hóa sản phẩm, vừa tranh thủ hợp tác về công nghệ với đối tác.

Thứ năm, xây dựng chính sách thu hút và ưu đãi đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin

Một thực trạng là cán bộ công nghệ tin giỏi thường chỉ làm một thời gian, không gắn bó lâu dài với ngân hàng bởi hai nguyên nhân chính: không có môi trường cho họ phát huy hết tài năng trí tuệ, công việc không đủ hấp dẫn và tương xứng với trình độ của họ, nhiều khi mang tính chất “thợ” nhiều hơn là khoa học, áp dụng nhiều hơn là nghiên cứu; ngân hàng thiếu các chính sách ưu đãi, hỗ trợ dành cho cán bộ công nghệ tin học. Do đó, cần có các chính sách nhân sự đối với các cán bộ công nghệ tin học để thu hút và khuyến khích họ gắn bó với ngân hàng. Thay vì phải mua 100% công nghệ của bên ngoài, ngân hàng có thể khuyến khích chính những cán bộ tin học trong ngân hàng nghiên cứu cải tiến công nghệ, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, hấp dẫn. Đi đôi với việc nâng cao chất lượng công việc cho cán bộ tin học là các chính sách đãi ngộ về lương, thưởng,... để đánh giá đúng, ghi



Cần có các chính sách nhân sự đối với các cán bộ công nghệ tin học để thu hút và khuyến khích họ gắn bó với ngân hàng.

nhận những công sức của họ.

Thứ sáu, tổ chức triển khai và giám sát đầu tư chặt chẽ

Một yếu tố không kém phần quan trọng để đảm bảo hoạt động đầu tư hiện đại hóa công nghệ được diễn ra đúng hướng, đúng tiến độ, tránh lãng phí là công tác tổ chức triển khai và giám sát thực hiện. Sau khi xây dựng được chiến lược và kế hoạch đầu tư, các ngân hàng cần phải tổ chức tiến hành một cách đồng bộ, có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của bộ phận chức năng, đảm bảo tiến độ và thường xuyên được báo cáo cấp trên.

Kết luận: Công nghệ là yếu tố then chốt làm nên năng lực cạnh tranh và do đó đầu tư nâng cao trình độ công nghệ mang ý nghĩa sống còn trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Mặc dù các NHTM trong nước đều ý thức sâu sắc vấn đề này nhưng phần lớn hoạt động đầu tư nâng cao trình độ công nghệ còn gặp nhiều hạn chế. Quán triệt quan điểm chú trọng công nghệ phải đồng thời đi kèm với các giải pháp đầu tư nâng cao trình độ công nghệ mới thực sự mang lại cho các NHTM trong nước vị thế cạnh tranh và giữ vững vai trò của những ngân hàng chủ nhà ■

1. Hoàng Lan (2006), Một số kinh nghiệm quốc tế về nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng khi gia nhập WTO - liên hệ với Việt Nam, Tạp chí ngân hàng (1+2), 57-59.

2. Phí Trọng Hiên (2006), Bàn về nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng, (3), 16-19.

3. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Á Châu, Báo cáo thường niên các năm 2005-2010.

4. Nguyễn Thị Quy (2005), Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập, Nhà Xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội

5. Nguyễn Trọng Tài (2008), Cạnh tranh của các ngân hàng thương mại nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng, (3), 23-28.



MÔ HÌNH HÓA DAO ĐỘNG BẰNG MÔ HÌNH GARCH (1,1):

NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TRÊN DANH MỤC CHỈ SỐ

VN-INDEX

✎ ThS. Hoàng Dương Việt Anh
và ThS. Đặng Hữu Mẫn *

Ở Việt Nam, thị trường chứng khoán trong 5 năm trở lại đây đã và đang ở trong giai đoạn điều chỉnh mạnh. Vì vậy, giá của các cổ phiếu trên thị trường cũng như chỉ số VN-Index dao động khá thất thường, có khi lên tới 1.200 điểm năm 2007, có khi lại xuống gần mốc 310 điểm sau chưa đầy một năm, chạm đáy ở 235 điểm đầu năm 2009 và sau đó tăng nhẹ trở lại và đạt trung bình ở mức 470 điểm từ đầu năm 2010 đến tháng 6 năm 2011. Nhìn chung, các dao động của chỉ số VN-Index thông thường chỉ có hai chiều hướng hoặc lên rất nhanh hoặc giảm rất mạnh và sau đó lại đi vào một thời kỳ điều chỉnh sâu. Xu hướng vận động này khiến hoạt động đầu tư tài chính ở Việt Nam chứa đựng rất nhiều rủi ro. Thông qua việc sử dụng mô hình GARCH(1,1), mục tiêu chính của bài báo là mô hình hóa dao động của danh mục chỉ số VN-Index, từ đó làm cơ sở cho nhà đầu tư dự báo mức độ rủi ro của danh mục trong tương lai.

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

1. Đặt vấn đề

Thị trường tài chính thường xuyên chứng kiến những sự kiện không dự báo trước, biên độ dao động lớn và phương sai không cố định theo thời gian. Do vậy, nhiều mô hình kinh tế lượng đã được xây dựng và phát triển với mục tiêu là phân tích và định lượng những dao động bất thường này, làm cơ sở cho những dự báo xu hướng biến động lợi tức của danh mục trong tương lai (Choudhry, 1996). Những mô hình như mô hình dao động cố định (constant volatility model)¹, RiskMetrics và Exponentially Weighted Moving Average (EWMA) được thực hiện trên cơ sở giả định rằng lợi tức của danh mục đầu tư là *độc lập* và *có cùng phân bố* theo thời gian (independent and identically distributed, i.i.d) [1] [3]. Tuy nhiên, thực nghiệm đã cho thấy giả định lợi tức của danh mục đầu tư là độc lập và có cùng phân bố không còn phù hợp; bởi vì dao động của lợi tức tài sản tài chính thay đổi theo thời gian, trong đó những khoảng thời gian với biên độ dao động lớn có xu hướng phân bố rải rác gần nhau và ngược lại, những khoảng thời gian với biên độ dao động nhỏ cũng có xu hướng phân bố rải rác gần nhau, được gọi là *dao động theo lớp* (volatility clustering)². Do đó, để đo lường được đặc điểm dao động phổ biến này, Engle (1982), Bollerslev (1986) và Nelson (1991) đã đề xuất và phát triển các mô hình Autoregressive Conditional

Heteroskedasticity (ARCH) và General-ARCH (GARCH). Những mô hình GARCH có thể nhận diện và ước lượng được những dao động với *đuôi dài* (fat tails) và những dao động theo lớp thường xuất hiện trong nhiều chuỗi dữ liệu tài chính.

Mục đích của bài báo này nhằm: (i) Phân tích biến động của lợi tức theo thời gian, tập trung vào danh mục chỉ số VN-Index; (ii) Mô hình hóa dao động có điều kiện (Conditional Volatility)³ thông qua việc ứng dụng mô hình GARCH(1,1) trên cơ sở sử dụng dữ liệu hàng ngày của chỉ số VN-Index; qua đó, (iii) Ước lượng và kiểm tra có hay không sự thay đổi theo thời gian của dao động không điều kiện (Unconditional Volatility) của lợi tức danh mục chỉ số VN-Index. Mục đích của việc mô hình hóa dao động của lợi tức nhằm ước lượng và dự báo mức độ rủi ro của danh mục, làm cơ sở cho nhà đầu tư ra quyết định đầu tư tài chính.

2. Mô hình được sử dụng trong khảo sát

Nhiều nghiên cứu trước đây đã khảo sát hoạt động của những mô hình GARCH trong việc giải thích đặc điểm dao động của thị trường tài chính. Các nghiên cứu này chỉ ra rằng những mô hình GARCH có thể nhận diện và định lượng được những dao động với đuôi dài cũng như đặc tính dao động theo lớp thường xuất hiện



trong chuỗi dữ liệu tài chính.

Mô hình GARCH (p,q) có dạng:

$$\begin{cases} R_t = \mu + \varepsilon_t \sigma_t \\ \sigma_t^2 = \omega + \sum_{i=1}^q \alpha_i R_{t-i}^2 + \sum_{j=1}^p \beta_j \sigma_{t-j}^2 \end{cases}$$

trong đó:

- p là thứ tự của quá trình GARCH, và q là thứ tự của quá trình ARCH (p, q : số lượng lags hay độ trễ). Sai số ε_t được giả định tuân theo một quy luật phân phối cụ thể với giá trị trung bình bằng 0 và phương sai có điều kiện σ_t^2 . R_t và μ phản ánh lợi tức và giá trị trung bình. μ dương và khá nhỏ. $\omega, \beta_j, \alpha_i$ là những tham số của mô hình và cũng là tỷ trọng của những số hạng có độ trễ (lagged terms), thường được giả định là không âm⁴.

Vấn đề quan trọng nhất đối với những mô hình GARCH là ước tính những tham số này sử dụng phương pháp ước lượng thích hợp cực đại (Maximum Likelihood Estimation, MLE).

Trong số các mô hình con của mô hình GARCH(p, q) tổng quát, nhiều công trình nghiên cứu đã nhận thấy rằng mô hình GARCH(1,1) là hiệu quả nhất bởi vì nó đưa ra những giá trị dự báo chính xác nhất⁵. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình GARCH(1,1) trong khảo sát của mình.

Phương sai có điều kiện trong mô hình GARCH(1,1) là:

$$\begin{cases} R_t = \mu + \varepsilon_t \sigma_t \\ \sigma_t^2 = \omega + \alpha R_{t-1}^2 + \beta \sigma_{t-1}^2 \end{cases}$$

Trong đó, R_{t-1}^2 và σ_{t-1}^2 lần lượt là lợi tức bình phương và phương sai có điều kiện của ngày hôm trước.

3. Phân tích dữ liệu nghiên cứu

3.1 Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong bài báo là chuỗi dữ liệu tài chính phản ánh sự biến động lợi tức hàng ngày của danh mục chỉ số VN-Index trên Sàn giao dịch HOSE. Khoảng thời gian thực nghiệm sẽ kéo dài 4 năm, từ 01/06/2007 đến 30/06/2011. Cụ thể, nhóm nghiên cứu sẽ tập trung ước lượng dao động hàng ngày của lợi tức danh mục chỉ số VN-Index trong khoảng thời gian kể trên sử dụng mô hình GARCH(1,1). Ngoài ra, khoảng thời gian này cũng được chia thành 2 chuỗi thời gian nhỏ. Cơ sở để chia thành 2 giai đoạn nghiên cứu là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2007 - 2009⁶. Theo đó, (i) Chuỗi thời gian đầu tiên bắt đầu từ 01/06/2007 đến 30/06/2009 (chúng tôi gọi là ước lượng dao động giai đoạn khủng hoảng); (ii) chuỗi còn lại kéo dài từ 01/07/2009 đến 30/06/2011 (chúng tôi gọi là ước lượng dao động giai đoạn hậu khủng hoảng). Mục đích của việc chia nhỏ thành 2 giai đoạn là để nhận diện và so sánh những dao động không điều kiện của lợi tức trong 2 khoảng thời gian này.

3.2 Phân tích dữ liệu

Bảng 1 dưới đây cung cấp những thông số thống kê mô tả cơ bản nhất đối với lợi tức hàng ngày của chỉ số VN-Index. Chuỗi dữ liệu hàng ngày của VN-Index tồn tại một số đặc tính như sau: Thứ nhất, giá trị hệ số bất đối xứng âm (-0,040) và hệ số nhọn lớn hơn 3 (3,0809) cho thấy đuôi trái và đỉnh của phân phối lợi tức thực tế dày và nhọn hơn so với phân phối chuẩn. Điều này ngụ ý rằng những điểm dao động về phía đuôi trái và ở đỉnh xuất hiện nhiều hơn so với phân phối chuẩn (Biểu đồ 2). Tuy nhiên, kết quả của kiểm định Jarque-Bera lại không thể hủy bỏ giả định tỷ suất lợi tức hàng ngày tuân theo quy luật phân phối chuẩn tại 10% mức ý nghĩa. Thứ hai, phương sai của lợi tức danh mục chỉ số VN-Index giai đoạn 06/2007 - 06/2011 thay đổi theo thời gian, trong đó những khoảng thời gian với biên độ dao động lớn có xu hướng phân bố rải rác gần nhau và ngược

Bảng 1: Thông số thống kê mô tả lợi tức VN-Index

Đại lượng thống kê mô tả	VN-Index
Số quan sát	1013
Tỷ suất lợi tức cao nhất	0,465
Tỷ suất lợi tức thấp nhất	-0,0482
Lợi tức bình quân	-0,0009
Phương sai	0,0187
Hệ số bất đối xứng	-0,040
Hệ số nhọn	3,0809
Kiểm định Jarque-Bera	3,701
Augmented Dickey-Fuller (ADF)	-23,146***
Kiểm định Ljung-Box Q(40)	154,993***
Kiểm định Ljung-Box Q ² (40)	1.282,339***
Hệ số biến thiên	20,74

Chú ý: 1. *, **, và *** : mức ý nghĩa lần lượt tại 10%, 5%, và 1%.

2. Kiểm định Jarque-Bera: kiểm tra đặc tính phân phối chuẩn của lợi tức

3. Kiểm định ADF: kiểm tra tính dừng (stationary) của chuỗi dữ liệu

4. Giá trị tới hạn của kiểm định ADF: (1%) - 3.4334, (5%) - 2.8627, (10%) - 2.5674.



lại, những khoảng thời gian với biên độ dao động nhỏ cũng có xu hướng phân bố rải rác gần nhau (dao động theo lớp)⁷ (Biểu đồ 1). Thứ ba, kết quả kiểm định ADF cho thấy rằng chuỗi dữ liệu tồn tại tính dừng (stationary). Đây là điều kiện tiên quyết để phân tích bất kỳ dữ liệu thống kê theo thời gian.

Thêm vào đó, Biểu đồ 3 cho thấy sự tự tương quan của tỷ suất lợi tức VN-Index trong giai đoạn này không thể hiện một hình mẫu cụ thể nào và mức độ tự tương quan của chúng là thấp. Điều này có nghĩa:

$$\text{Corr}(R_{t+1}, R_{t+1-\lambda}) \approx 0, \text{ với } \lambda = 1, 2, 3, \dots, 40$$

Do vậy, hầu như không thể dự báo lợi tức tương lai từ những lợi tức trong quá khứ; điều này cũng tương đồng với nhận định của Christoffersen (2003). Trong khi đó, do lợi tức hàng ngày bình quân gần như bằng 0 nên chúng ta có thể xem lợi tức hàng

ngày bình phương cũng chính là phương sai của lợi tức [6]. Trong trường hợp này, phương sai của chỉ số VN-Index thể hiện mối tương quan dương đối với những phương sai trong quá khứ, đặc biệt đối với những độ trễ ngắn (short lags) (Biểu đồ 4); ngoài ra, sự tự tương quan này có ý nghĩa thống kê rất cao - giá trị thống kê Ljung-Box $Q^2(40)$ là 1.282,339.

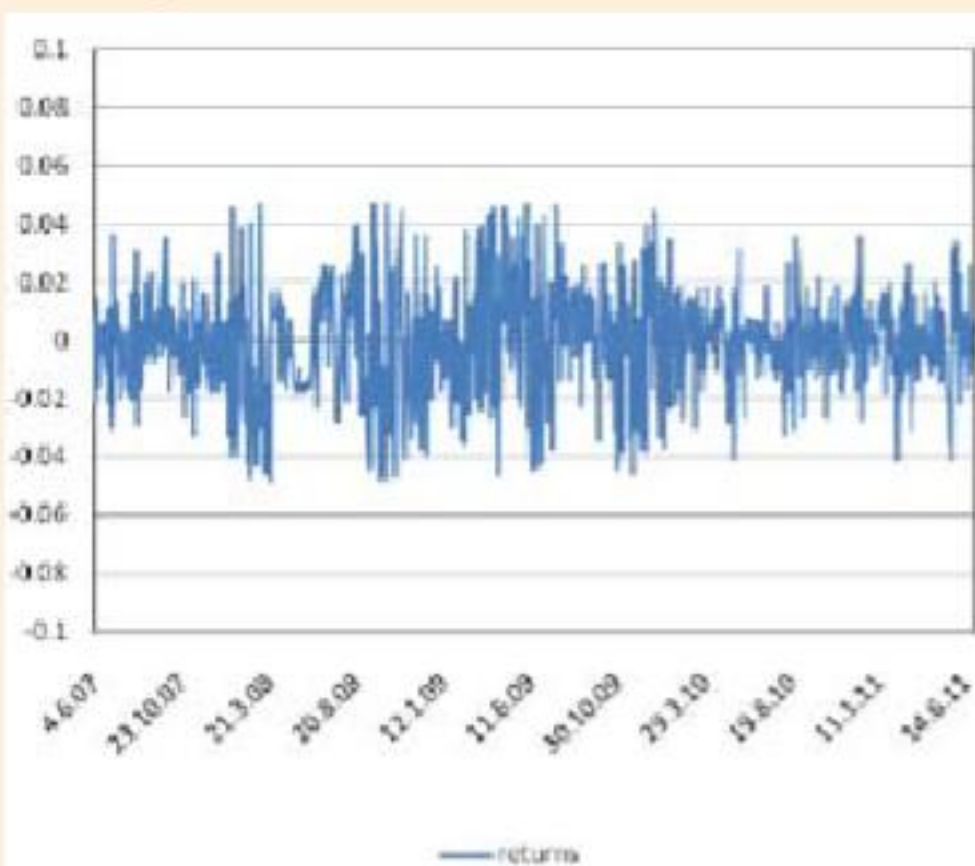
$$\text{Corr}(R_{t+1}^2, R_{t+1-\lambda}^2) > 0, \text{ với } \lambda = 1, 2, 3, \dots, 40$$

Dựa vào những phân tích trên, lợi tức của danh mục chỉ số VN-Index tồn tại hiệu ứng ARCH và phương sai phụ thuộc; do vậy, phương sai (và dao động) có thể được ước lượng bằng mô hình GARCH. [4] [5]

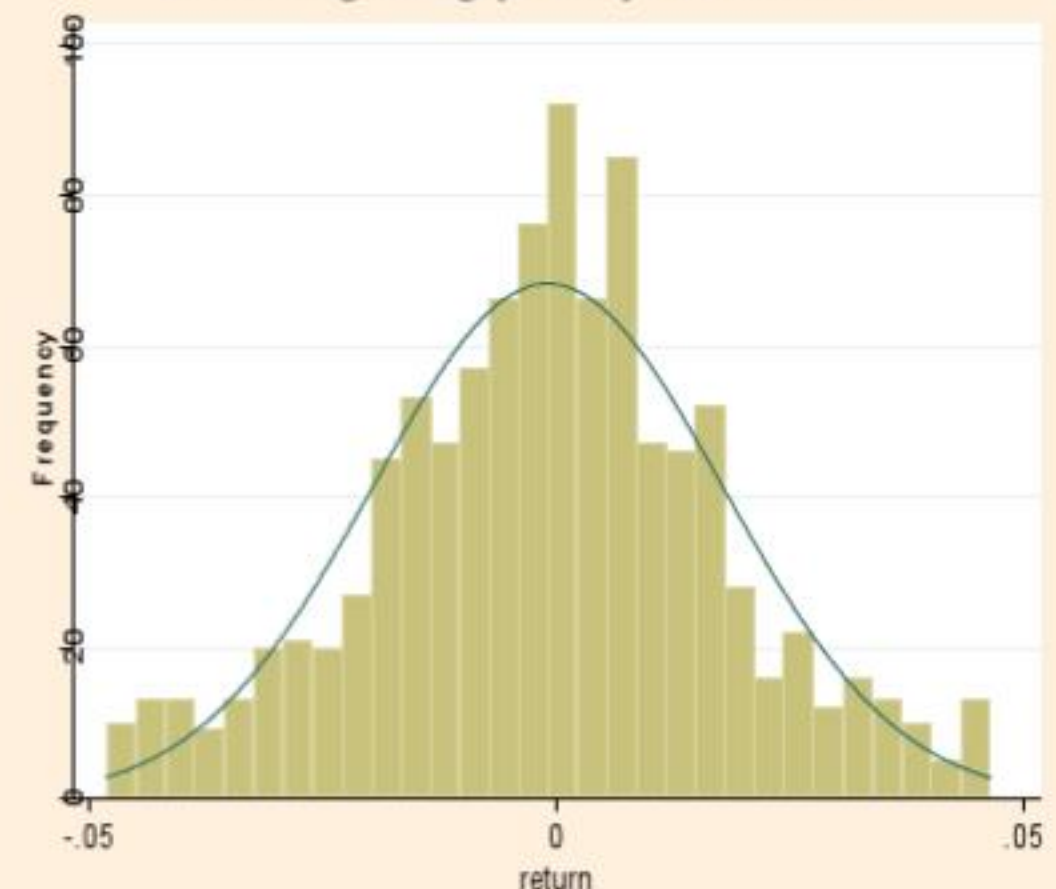
4. Kết quả thực nghiệm

Theo Bảng 2, tham số của số hạng bình phương lợi tức (alpha) là dương và có độ tin cậy rất cao (99%). Do vậy, chúng ta kết luận rằng có hiệu ứng

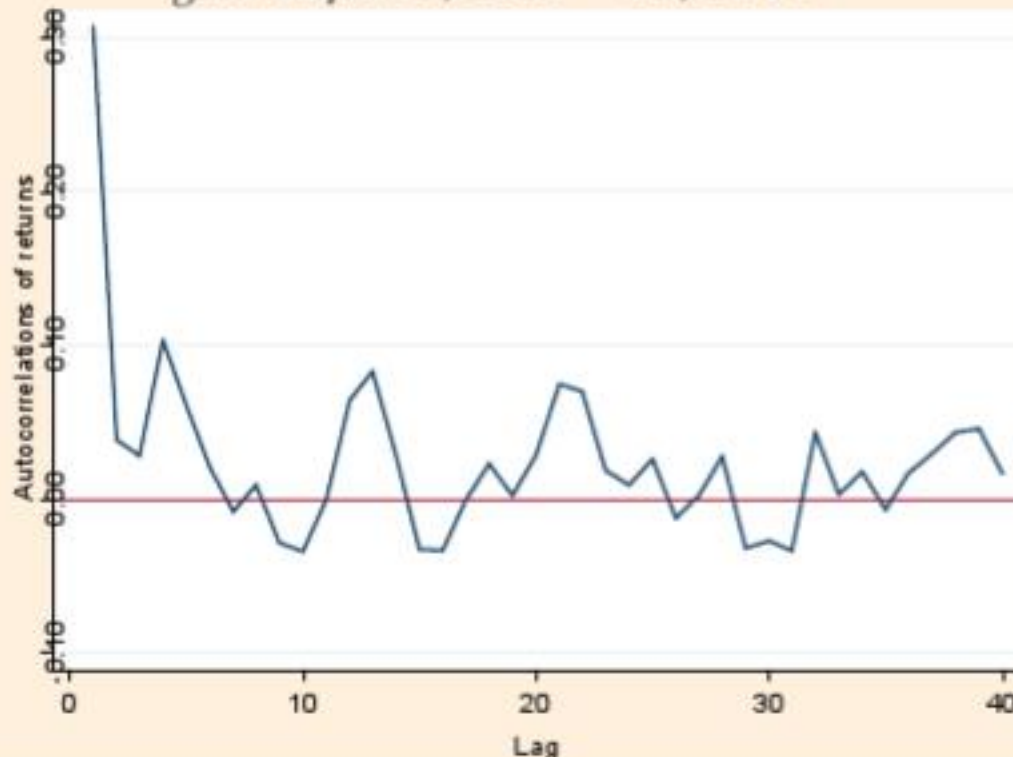
Biểu đồ 1: Biến động lợi tức của VN-Index giai đoạn 06/2007 - 06/2011



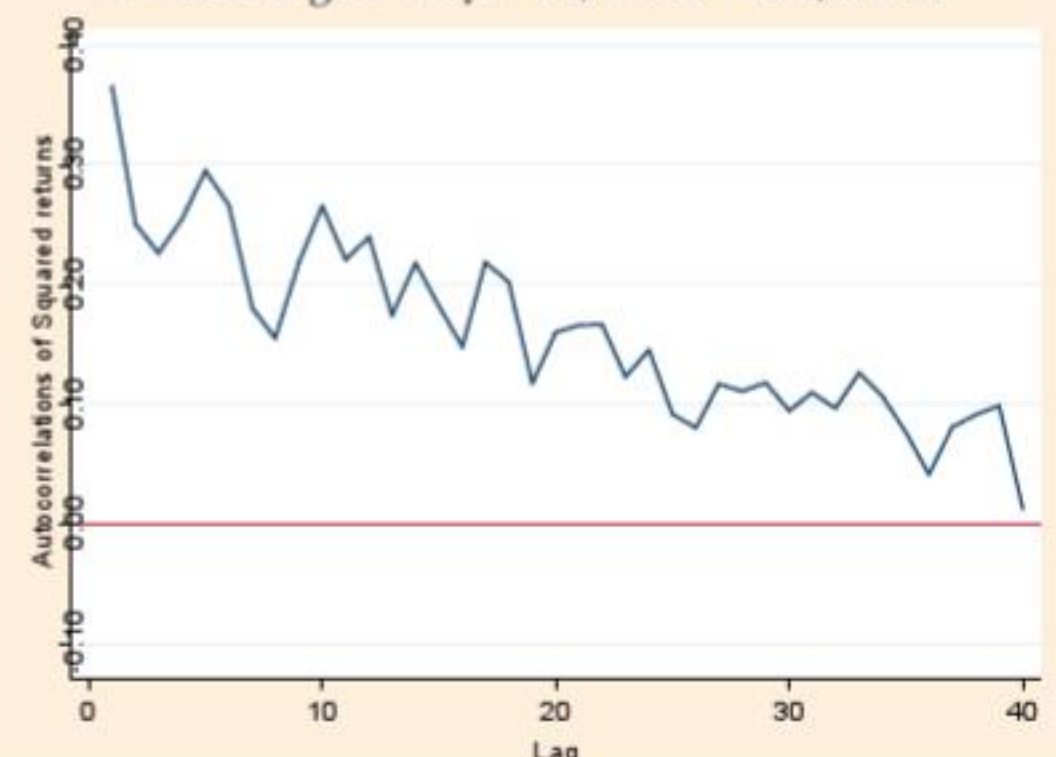
Biểu đồ 2: Phân phối tần suất của VN-Index và đường cong phân phối chuẩn



Biểu đồ 3: Tự tương quan lợi tức VN-Index giai đoạn 06/2007 - 06/2011



Biểu đồ 4: Tự tương quan lợi tức bình phương VN-Index giai đoạn 06/2007 - 06/2011



GARCH trên chuỗi dữ liệu lợi tức VN-Index. Tương tự, tham số của số hạng phương sai có độ tin cậy cao, dương và nhỏ hơn 1, chứng tỏ có sự tác động của các dữ liệu trong quá khứ đến phương sai hiện tại và mức độ tác động này là tương đối cao (beta trên 0,7). (Xem bảng 2)

Dao động hàng ngày của chỉ số VN-Index qua

Bảng 2. Ước tính tham số của mô hình GARCH(1,1)

Tham số **	Mô hình GARCH(1,1)	
	Ước lượng	Tỷ số Z
α	0,2263657*	5,32
β	0,7391869*	17,73
ω	1,45E-05*	3,21
$\alpha+\beta$	0,965553	
Unconditional volatility (Long term volatility)	28,17%	
Log-likelihood	2.708,692	

* Các tham số được ước tính tại 1% mức ý nghĩa.

** Các tham số này lấy từ kết quả của mô hình Symmetric GARCH(1,1) sử dụng phương pháp ước lượng thích hợp cực đại.

4 năm nghiên cứu được ước lượng bởi mô hình GARCH(1,1) có xu hướng biến động theo thời gian (Biểu đồ 5). Như vậy, thực nghiệm đối với chỉ số VN-Index một lần nữa cho thấy giả định lợi tức của

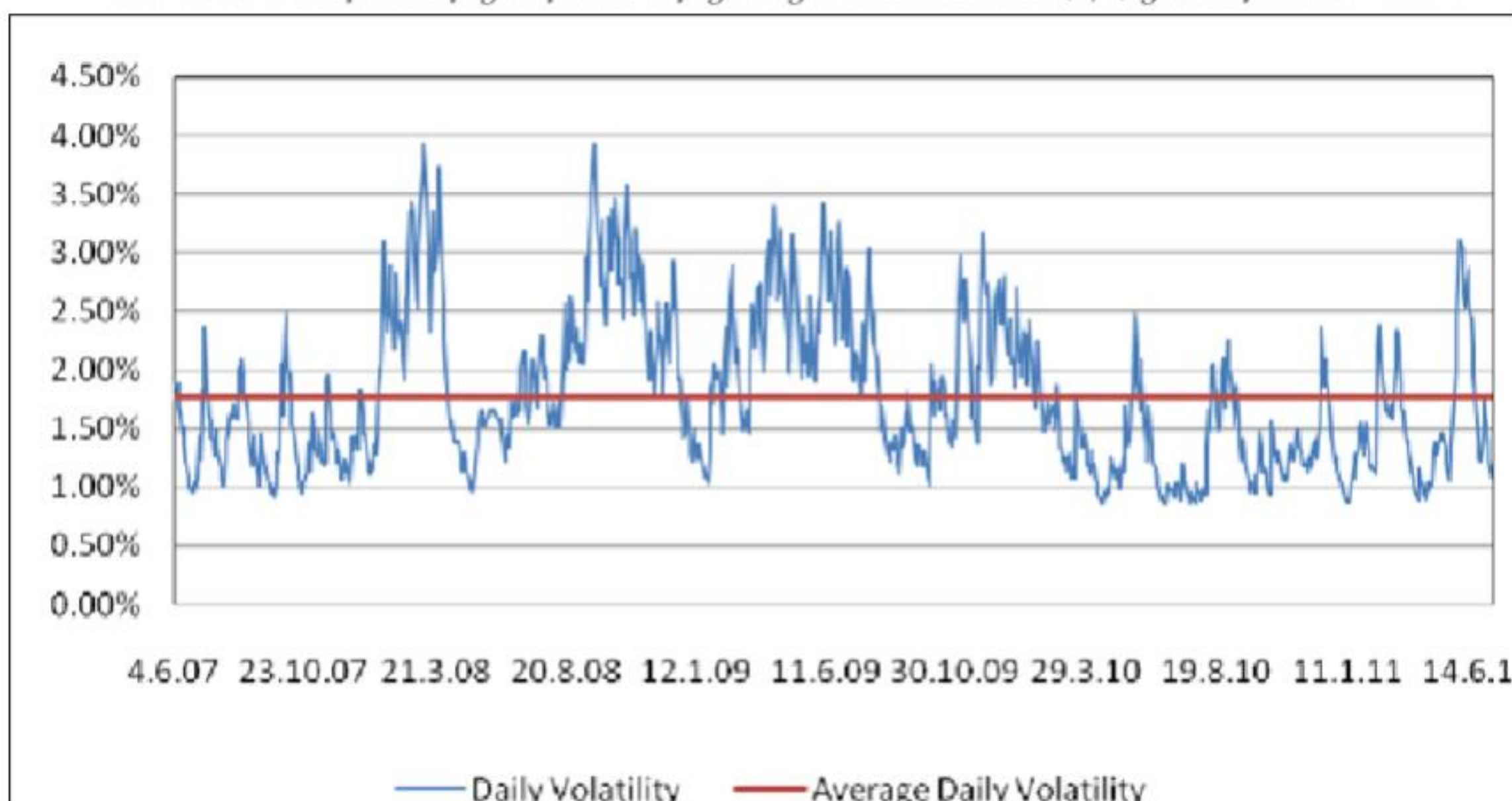
danh mục đầu tư là độc lập và có cùng phân bố là phi thực tế⁸.

Cụ thể, dao động không điều kiện hàng ngày bình quân được ước lượng là giá trị trung bình của dao động có điều kiện hàng ngày (1,78%). Kết quả cho thấy rằng dao động dài hạn hàng năm (dao động không điều kiện)⁹ trong suốt giai đoạn nghiên cứu 2007 - 2011 là khá cao (28,17%). Kết quả này cũng khác với kết quả ước lượng khi sử dụng mô hình với giả định i.i.d là 29,55%¹⁰. Điều này đúng với nhận định của Alexander (2008):

“Dao động là không thể quan sát được. Nó chỉ có thể được ước lượng và dự đoán trước dưới giả định của một mô hình thống kê cụ thể nào đó và giá trị của nó chỉ phụ thuộc vào mô hình giả định”.[2]

Ngoài ra, nhóm tác giả cũng chia giai đoạn nghiên cứu thành 2 khoảng thời gian nhỏ: (i) chuỗi thời gian đầu tiên bắt đầu từ 01/06/2007 đến 30/06/2009; (ii) chuỗi còn lại kéo dài từ 01/07/2009 đến 30/06/2011 và dùng GARCH(1,1) để ước lượng dao động có điều kiện, từ đó tính dao động không điều kiện (dao động dài hạn) cho 2 giai đoạn này. Kết quả cho thấy trong giai đoạn khủng hoảng, dao động không điều kiện hàng năm là 32,29% khi sử dụng GARCH(1,1) và theo giả định i.i.d là 33,43%; trong khi giai đoạn hậu khủng hoảng thì dao động không điều kiện hàng năm là 23,90% khi sử dụng GARCH(1,1) và 24,91% theo giả định i.i.d (Xem bảng 3). Điều này khẳng định phương sai luôn biến động trong chuỗi dữ liệu tài chính hay nói

Biểu đồ 5: Đồ thị dao động được ước lượng bằng mô hình GARCH(1,1) giai đoạn 2006 - 2011





Bảng 3. Ước tính tham số của mô hình GARCH(1,1)

Tham số **	Mô hình GARCH(1,1)			
	Ước lượng		Tỷ số Z	
	Giai đoạn 2007 - 2009	Giai đoạn 2009 - 2011	Giai đoạn 2007 - 2009	Giai đoạn 2009 - 2011
α	0,2457*	0,2099*	3,56	4,06
β	0,7254*	0,7353*	10,96	13,31
ω	1,18E-05*	1,47E-05*	1,9	2,64
$\alpha+\beta$	0,9711	0,9452		
Unconditional volatility (Long term volatility)	32,29%	23,90%		
Log-likelihood	1.304,414	1.406,382		

Chú ý:

* Các tham số được ước tính tại 1% mức ý nghĩa.

** Các tham số này lấy từ kết quả của mô hình Symmetric GARCH(1,1) sử dụng phương pháp ước lượng thích hợp cực đại.

cách khác dao động dài hạn của lợi tức tài sản tài chính thay đổi theo thời gian.

5. Kết luận rút ra từ kết quả thực nghiệm và ý nghĩa thực tiễn

- Lợi tức danh mục chỉ số VN-Index giai đoạn 2007 - 2011 chứa đựng đặc tính dao động theo lớp. Thêm vào đó, kết quả của kiểm định Jarque-Bera đã không thể phủ bỏ giả định tỷ suất lợi tức hàng ngày tuân theo quy luật phân phối chuẩn tại 10% mức ý nghĩa.

- Có sự tác động của các sự kiện trong quá khứ đến phương sai hiện tại và mức độ tác động này là tương đối cao.

- Tồn tại hiệu ứng GARCH trên chuỗi lợi tức VN-Index. Chính vì vậy, dao động hàng ngày của danh mục chỉ số VN-Index có thể được nhận diện chính xác bởi mô hình GARCH(1,1). Nhà đầu tư có thể vận dụng mô hình kinh tế lượng GARCH(1,1) để xác định rủi ro đối với các cổ phiếu trong danh mục đầu tư theo thời gian, làm cơ sở cho các quyết định phân bổ vốn hay rút vốn ra khỏi nhóm cổ phiếu đầu tư.

- Dao động không điều kiện (dao động dài hạn) khi sử dụng mô hình GARCH(1,1) không tương đồng với kết quả ước lượng sử dụng mô hình dao động cố định với giả định lợi tức của danh mục đầu tư là độc lập và có cùng phân bố (i.i.d).

- Dao động không điều kiện (dao động dài hạn) ở giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu (06/2007 - 06/2009) và giai đoạn hậu khủng hoảng (sau tháng 07/2009) là khác nhau và giai đoạn hậu khủng hoảng có mức độ biến thiên nhỏ hơn giai đoạn khủng hoảng. Điều này cho thấy rằng, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đã có những tác động nhất định, làm gia tăng mức độ rủi ro trên thị trường chứng khoán Việt Nam (Sàn HOSE). Chính vì vậy, việc sử dụng các công cụ, biện pháp phòng ngừa rủi ro trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn khủng hoảng là cần thiết đối với các nhà đầu tư. ■

¹Theo Christoffersen (2003), dao động cố định (constant volatility): thường được ước lượng là bình quân của dao động lợi tức trong một khoảng thời gian nhất

định.

²Thật vậy, một số lượng lớn các bằng chứng học thuật đã phát hiện đặc tính dao động theo lớp của dữ liệu tài chính, chẳng hạn như các khảo sát của Fama, 1963; Mandelbrot, 1965; Pagan, 1996; Goorbergh và Vlaar, 1999; Ivanov và cộng sự, 2003; Poon và cộng sự, 2005; Alexander, 2008 và Floros, 2008.

³Dao động có điều kiện (Conditional volatility) biến thiên theo thời gian. Chẳng hạn, dao động của ngày hôm nay sẽ rất gần với dao động của ngày hôm qua. Nói cách khác, có sự tác động của các sự kiện trong quá khứ đến các dao động hiện tại.

⁴Theo Floros (2008), giá trị của ω sẽ khá nhỏ và $\alpha+\beta$ được dự báo sẽ nhỏ hơn 1 và khá tương đồng nhau, trong đó $\beta > \alpha$. Tác giả giải thích rằng những tin tức về dao động từ khoảng thời gian liên trước có thể được đo lường dựa trên số hạng ARCH. Đồng thời, ước lượng β chỉ rõ sự bền vững của dao động khi gặp những cú sốc kinh tế hoặc ngược lại là sự tác động của những sự kiện lên dao động.

⁵Kết quả này được phát



Mục đích của việc mô hình hóa dao động của lợi tức nhằm ước lượng và dự báo mức độ rủi ro của danh mục, làm cơ sở cho nhà đầu tư ra quyết định đầu tư tài chính

hiện bởi Akgiray, 1989; Bollerslev và cộng sự, 1992; Bams và Wielhouwer, 1999; Goorbergh và Vlaar, 1999; Angelidis và Benos, 2004; Oh và Kim, 2007; Floros, 2007; Chih-Hsiung Tseng và Yi-Hsien Wang, 2009.

⁶Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2007 - 2009 bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tín dụng nhà ở dưới tiêu chuẩn ở Hoa Kỳ vào đầu tháng 6/2007. Tiếp sau những rối loạn trên thị trường tài chính Hoa Kỳ, đến lượt các nền kinh tế phát triển khác chịu ảnh hưởng và đỉnh điểm trở thành khủng hoảng tài chính toàn cầu vào những tháng đầu năm 2008. Tuy vậy, cuộc khủng hoảng có dấu hiệu kết thúc và các nền kinh tế đã bắt đầu ghi nhận sự phục hồi vào tháng 6/2009 (theo the Economist, và Financial Times).

⁷Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu cũng đồng nhất với kết luận trong các khảo sát ở một vài thị trường đang phát triển khác. Chẳng hạn như các công trình của Errunze và cộng sự, 1994; Choudry, 1996; Song và cộng sự, 1998.

⁸Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu cũng đồng nhất với kết luận trong các công trình của Fama, 1963; Mandelbrot, 1965; Sentana và Wadhwani, 1992; Kim và Kon, 1994; Pagan, 1996; Kearney và Daly, 1998; Goorbergh và Vlaar, 1999; Ivanov và cộng sự, 2003; Poon và cộng sự, 2005; Alexander, 2008 và Floros, 2008.

⁹Dao động không điều kiện = dao động có điều kiện hàng ngày bình quân x căn bậc hai của số ngày giao dịch. Trong trường hợp này, số ngày giao dịch là 250 ngày (tham khảo thêm trong Christoffersen, 2003).

¹⁰Ước lượng bằng cách sử dụng mô hình dao động cố định (xem chú thích 1).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Alexander, C. (1999) *Risk Management and Analysis*, Volume 1: Measuring and Modelling Financial Risk, John Wiley and Sons, New York.
- [2]. Alexander, C. (2008), "Market Risk Analysis", Volume II: Practical Financial Econometrics, Wiley. Finance.

- [3]. Angelidis, T., Benos, A., and Degiannakis, S. (2004), "The Use of GARCH Models in VaR Estimation", *Statistical Methodology*, 1, pp. 105-128.

- [4]. Christoffersen, P. F. (2003) *Elements of Financial Risk Management*, Academic Press (London).

- [5]. Chong C.W, Ahmad M.I and Abdullah M.Y (1999), "Performance of GARCH Models in forecasting stock market volatility". *Journal of Forecasting*, 18, 333-343.

- [6]. Choudhry T. (1996), "Stock market volatility and the crash of 1987: evidence from six emerging markets", *Journal of International Money and Finance*, 15, 969-981.

- [7]. Floros C. (2008), "Modelling Volatility using GARCH Models: Evidence from Egypt and Israel", *Middle Eastern Finance and Economics*, 2, 31-41.



Những năm qua, thực hiện công cuộc đổi mới, Thái Bình từ một tỉnh thuần nông, độc canh nông nghiệp, đã có bước bứt phá toàn diện về kinh tế - xã hội: tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 12,02%/năm; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đạt 32,98%, dịch vụ 34,02%, nông nghiệp từ 41,8% giảm xuống còn 33% (2010). 9 tháng đầu năm 2011, năng suất lúa toàn tỉnh đạt 72,6 tạ/ha, sản lượng trên 598.000 tấn; giá trị sản xuất công nghiệp đạt trên 8.217 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu 460 triệu USD. Bên cạnh mục tiêu trở thành tỉnh công - nông nghiệp theo hướng hiện đại, Thái Bình quyết tâm phấn đấu xây dựng thành công mô hình nông thôn mới vào năm 2020.



HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THÁI BÌNH và hành trình xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới - nhiệm vụ chiến lược của Thái Bình

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy BCH TW Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Thái Bình đã chủ động xây dựng quy hoạch tổng thể và chi tiết khu vực nông thôn. Với tỷ lệ đất canh tác nông nghiệp chiếm gần 69% tổng diện tích mặt bằng, dân số sống ở vùng nông thôn chiếm 86% dân số toàn tỉnh, việc thực hiện quy hoạch dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn gặp không ít khó khăn, bất cập về mô hình tổ chức, công tác vận động và kinh phí thực hiện.

Sau hơn hai năm triển khai,

cùng với sự quyết tâm, nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân Thái Bình, đến nay, toàn tỉnh đã có 231/267 xã được quy hoạch tổng thể, 59 xã quy hoạch chi tiết giao thông thủy lợi nội đồng, 23 xã hoàn thành dồn điền đổi thửa, 70 xã được lựa chọn thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015. Diện mạo nông thôn, đồng ruộng đã có những thay đổi căn bản, quy mô sản xuất nông nghiệp tiến bộ rõ rệt, năng suất lúa không ngừng tăng lên.

Đề án "xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020 của Thái Bình đã đi vào thực hiện, với tổng kinh phí được duyệt là 1.162 tỷ đồng; trong đó, ngân sách Trung ương gần 300 tỷ đồng, ngân sách địa phương gần 500 tỷ, vốn tín dụng ưu đãi 35 tỷ, vốn ODA 244 tỷ, vốn dân đóng góp 84 tỷ. Hơn 100 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương đã được

tỉnh phân bổ để xây dựng nông thôn mới và 41 tỷ đồng cho cứng hóa kênh mương nội đồng các xã trong tỉnh.

Phấn đấu đến năm 2012, Thái Bình sẽ hoàn thành dồn điền đổi thửa, tạo vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa; đến năm 2015, các xã điểm sẽ trở thành xã "nông thôn mới"; đến năm 2020, 100% xã của tỉnh được công nhận đáp ứng đầy đủ các tiêu chí xã "nông thôn mới" do Trung ương đề ra.

Hoạt động ngân hàng với chính sách phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới ở Thái Bình

Nhận thức được tầm quan trọng và cấp thiết của sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thực hiện Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc

* NHNN



CHUYÊN MỤC NÀY DO
AGRIBANK TÀI TRỢ



gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; Kế hoạch 43/KH-BCĐXDNTM ngày 30/11/2010 của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Bình về triển khai chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; NHNN Chi nhánh Thái Bình đã triển khai rộng rãi trong toàn hệ thống các chủ trương, chính sách, về tín dụng ngân hàng đối với nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Hệ thống ngân hàng tỉnh Thái Bình đã tích cực đổi mới, mở rộng mạng lưới, tăng trưởng tín dụng, tăng cường huy động vốn cho sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Tính đến đầu năm 2011, toàn tỉnh đã có 12 chi nhánh NHTM, trong đó có 10 chi nhánh cấp tỉnh và 02 PGD; 01 chi nhánh QTDNDTW, 85 QTDND cơ sở. Các TCTD đã thành lập 09 chi nhánh loại 3, 70 phòng giao dịch, 12 quỹ tiết kiệm, 39 quỹ mở rộng địa bàn sang 55 xã liền kề và 283 điểm giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT, Ngân hàng CSXH tại các xã, phường, thị trấn trong tỉnh.

Vượt qua những thử thách do tác động của sự suy giảm kinh tế thế giới, lạm phát trong nước gia tăng, sự bất ổn của giá vàng, sụt giảm của thị trường chứng khoán...; bằng nhiều hình thức tuyên truyền, vận động như: tăng cường quảng bá thương hiệu, nâng cao uy tín, đơn giản các thủ tục hành chính, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn: tiền gửi không kỳ hạn, huy động các loại giấy tờ có giá, tiết kiệm gửi góp, tiết kiệm bằng vàng, tiết kiệm bậc thang...; nhờ đó, nguồn vốn huy động của các TCTD tại Thái Bình không ngừng tăng trưởng qua các năm. Năm 2010, tổng nguồn vốn huy động đạt 11.678 tỷ đồng, tăng 21,7% so với năm 2009, tăng gấp 3 lần so với năm 2006. Năm 2011, tính đến 30/9, nguồn vốn huy động đạt 14.900 tỷ đồng, tăng 27,5% so với 31/12/2010; trong đó, tiền gửi



Đầu tư phát triển nghề thủ công góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân ở Thái Bình

dưới 12 tháng chiếm 87,8%, từ 12 tháng trở lên 12,2%; tiền gửi dân cư 90,6%, của các tổ chức kinh tế 9,4%; tiền gửi nội tệ 86,8%, ngoại tệ chiếm 13,2% tổng nguồn vốn huy động.

Về đầu tư tín dụng, tổng dư nợ cho vay nền kinh tế đến 31/12/2010 đạt 16.729 tỷ đồng, tăng 31,2% so với 31/12/2009 (trong khi bình quân toàn quốc tăng 29,81%). Tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân giai đoạn 2006 - 2010 đạt 32,6%/năm; Năm 2011, tính đến 30/9, dư nợ cho vay đạt 19.500 tỷ đồng, tăng 26,6% so với cùng kỳ năm 2010, tăng 16,5% so với 31/12/2010; trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 55%, cho vay trung, dài hạn 45%; Phân theo ngành kinh tế thì: dư nợ cho vay ngành nông, lâm, nghiệp thủy sản 28%, cho vay ngành công nghiệp, xây dựng 31,2%; cho vay thương mại, dịch vụ 40,8%.

Cơ cấu tín dụng chuyển biến tích cực. Dư nợ cho vay các lĩnh vực phi sản xuất chiếm 11% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn, giảm 7,2% so với 31/12/2010. Cho vay kinh doanh bất động sản chiếm 5,3%, giảm 17,5%; cho vay tiêu dùng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng chiếm 5,8%, tăng 4,8%. Hạn chế cho vay ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa không thiết yếu, hàng tiêu dùng không khuyến khích nhập khẩu; dư nợ cho vay bằng ngoại tệ

chiếm 14,4% tổng dư nợ cho vay. Chấm dứt các hoạt động cho vay bằng vàng và giảm tỷ lệ cho vay kinh doanh bất động sản theo Chỉ thị 01/CT-NHNN của Thống đốc NHNN và Thông tư 11/2011/TT-NHNN của NHNN.

Cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn: Đến thời điểm 30/9/2011, đạt 6.415 tỷ đồng, chiếm 33% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn, với hơn 200 ngàn khách hàng còn dư nợ; trong đó, cho vay lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp chiếm 50%; cho vay đầu tư cơ sở hạ tầng 2,9%; phát triển ngành nghề nông thôn 12,9%; lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn nông thôn 25%; tiêu dùng trên địa bàn nông thôn 9,2%.

Tại các xã thí điểm xây dựng nông thôn mới, các TCTD đã cho vay gần 10 ngàn cá nhân, hộ sản xuất, chủ trang trại, gia trại, với dư nợ trên 200 tỷ đồng, chiếm 3,2% dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn toàn tỉnh. Trong đó, cho vay phục vụ đầu tư cơ sở hạ tầng chiếm 10,2%; cho vay thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp 7,3%; phục vụ SXKD 51,5%; phát triển văn hóa, xã hội, môi trường, an sinh xã hội 19,1%; cho vay khác 11,9%.

Đối với các đối tượng chính sách, thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xóa đói, giảm





nghèo, hệ thống Ngân hàng Thái Bình đã cho vay 1.818 tỷ đồng, tăng 11,8% so với 31/12/2010, hơn 157 ngàn khách hàng còn dư nợ. Trong đó, dư nợ cho vay hộ nghèo 576 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm, đối với các đối tượng chính sách 78,7 tỷ đồng; chương trình nước sạch 121,3 tỷ đồng; cho vay học sinh, sinh viên 1.023 tỷ; cho vay hộ nghèo có khó khăn về nhà ở 19 tỷ đồng.

Tín dụng ngân hàng đã góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế hộ gia đình phát triển mạnh, tăng năng suất, sản lượng lương thực, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa, khu chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, đồng thời góp phần xóa bỏ nạn cho vay nặng lãi trong tỉnh. Hơn thế nữa, các TCTD còn đầu tư gần 1.450 tỷ đồng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khu vực nông nghiệp nông thôn; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp, phát triển 219 làng nghề truyền thống như chạm bạc Đồng Xâm, dệt dũi Nam Cao, mộc, mây tre đan, dệt Phương La, thêu ren Minh Lãng...; đầu tư trên 1.950 tỷ đồng phát triển thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, văn hóa, góp phần nâng cao mức sống khu vực nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

Về cơ chế hỗ trợ lãi suất cho vay đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn, đến hết tháng 8/2011, hệ thống ngân hàng trên địa bàn đã cho vay HTLS đối với 96.921 lượt khách hàng là doanh nghiệp, hộ sản xuất, cá nhân thuộc diện HTLS, doanh số cho vay đạt 8.689 tỷ đồng; dư nợ cho vay HTLS 791,5 tỷ đồng, với 48.082 khách hàng còn dư nợ. Toàn tỉnh đã có 81.016 khách hàng được nhận tiền HTLS, số tiền hỗ trợ 139,2 tỷ đồng.

Khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn thường xuyên được nhận ưu đãi hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng theo chủ trương của Chính phủ, ưu đãi lãi suất đối với khách hàng

mua bảo hiểm nông nghiệp; cơ chế khoan nợ, xóa nợ đối với các vùng sản xuất nông nghiệp gặp thiên tai, dịch bệnh... Các xã vùng nông thôn còn được các Ngân hàng phối hợp với chính quyền địa phương, các trung tâm khuyến nông hỗ trợ tập huấn kiến thức về tín dụng, về sản xuất kinh doanh, kiến thức về áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chăn nuôi, trồng thủy sản; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quan hệ tín dụng với Ngân hàng, góp phần giảm chi phí vay vốn cho các hộ nông dân, khuyến khích phát triển cộng đồng, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Những vướng mắc khi thực hiện hỗ trợ vay vốn

Về cơ chế, chính sách:

- Đối với các cá nhân, hộ sản xuất, chủ trang trại trên địa bàn nông thôn, tài sản thế chấp để vay vốn chủ yếu là quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận tiêu chí trang trại còn chậm; các tiêu chí để xác định kinh tế trang trại còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với thực tế và thực trạng sản xuất kinh doanh hiện nay. Việc hoàn thiện hồ sơ vay vốn còn gặp nhiều khó khăn, Ngân hàng thiếu cơ sở pháp lý để giải ngân hoặc áp dụng các chính sách cho vay ưu đãi theo quy định của Nhà nước.

- Công tác chỉ đạo, quản lý đối với hoạt động tín dụng nội bộ còn hạn chế, Hiện nay, có một số HTX dịch vụ nông nghiệp hoạt động tín dụng nội bộ nhưng chưa đủ điều kiện; các huyện có hoạt động tín dụng nội bộ không thực hiện báo cáo về NHNN Chi nhánh theo quy định, ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và hoạt động kinh doanh ngân hàng

- Mặc dù tỉnh Thái Bình đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ về lãi suất vay vốn ngân hàng phát triển nông nghiệp, nông thôn, song do chưa có sự phối hợp triển khai đồng bộ giữa các ngành chức năng với ngành ngân hàng trên địa

bàn nên đến nay, vẫn còn có rất ít hộ sản xuất được vay vốn theo chủ trương này.

Về điều kiện kinh tế tỉnh: Cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản, xúc tiến thương mại... còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu sản xuất. Là một tỉnh nông nghiệp, nhưng nguồn vốn từ NSNN đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn còn rất hạn hẹp. Đa số người nông dân có thu nhập thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn tích lũy phục vụ cho sản xuất hầu như không có. Việc tiếp cận, áp dụng trình độ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp còn rất hạn chế. Mặt khác, do đặc điểm sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào thiên nhiên; thời tiết khí hậu, dịch bệnh thường xuyên xảy ra như cúm gia cầm, dịch lở mồm long móng, bệnh vàng lùn xoắn lá... gây thiệt hại không nhỏ đến thu nhập của người nông dân trên địa bàn.

Về phía Ngân hàng: Việc phát triển mạng lưới hoạt động về khu vực nông nghiệp, nông thôn còn chậm, số lượng máy ATM tại các huyện còn hạn chế. Nguồn vốn huy động đang gặp nhiều khó khăn, vốn đầu tư cho DNNVV khu vực nông thôn còn ít, ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Những giải pháp của Ngân hàng Thái Bình góp phần phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đến 2015

Mục tiêu ngành Ngân hàng Thái Bình đề ra: đến hết 31/12/2015, tổng nguồn vốn huy động đạt 40.160 tỷ đồng, so với 31/12/2010 tăng 3,7 lần; tổng dư nợ cho vay đạt 46.570 tỷ đồng, tăng 2,8 lần; trong đó, dư nợ cho vay phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đạt trên 18.000 tỷ đồng, tăng 2,75 lần; tốc độ tăng trưởng bình quân dư nợ cho vay khu vực nông nghiệp, nông thôn đạt trên 35%/năm. Lấp đặt khoảng





Diện mạo nông thôn, đồng ruộng Thái Bình đã có những thay đổi căn bản, quy mô sản xuất nông nghiệp tiến bộ rõ rệt, năng suất lúa không ngừng tăng lên.

190 máy ATM, trong đó khu vực nông nghiệp, nông thôn khoảng 90 máy ATM; thực hiện trả lương qua tài khoản cho trên 80% số cơ quan HCSN hưởng lương từ NSNN trên địa bàn các huyện và khu vực nông thôn trong tỉnh. Để đạt được mục tiêu này, Ngân hàng Thái Bình đã đưa ra các giải pháp thực hiện sau:

Về cơ chế chính sách, tiếp tục kiến nghị NHNNTW và Tỉnh ủy, UBND tỉnh bổ sung, hoàn thiện các cơ chế chính sách, phục vụ hiệu quả phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tham mưu với tỉnh chỉ đạo tuyên truyền sâu rộng về chủ trương xây dựng nông thôn mới; đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển đồng bộ thị trường sản xuất nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh cơ giới hóa, chuyển giao ứng dụng rộng rãi tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp; có chính sách phát triển nguồn nhân lực, tập trung hướng vào đội ngũ lao động trẻ ở nông thôn, xây dựng lực lượng lao động có trình độ học vấn, có kỹ năng, kiến thức đủ đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp trình độ cao.

Triển khai chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 41/NĐ-

CP của Chính phủ; hỗ trợ lãi suất các vùng chuyển đổi, các làng nghề, quản lý tín dụng nội bộ HTX, tạo điều kiện cho ngân hàng mở rộng đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Về mạng lưới hoạt động, tiếp tục phát triển mở rộng mạng lưới ngân hàng theo hướng chọn lọc. Khuyến khích phát triển điểm giao dịch về các huyện và khu vực nông thôn. Tiếp tục thẩm định, cấp phép thành lập các QTDNDCS, cho phép mở rộng địa bàn hoạt động với các Quỹ có đủ điều kiện. Triển khai mạnh mẽ các dịch vụ ngân hàng mới hiện đại, lắp đặt ATM, phục vụ kịp thời nhu cầu nhân dân sử dụng dịch vụ, tiện ích ngân hàng.

Về huy động vốn, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng huy động vốn. Sử dụng ngày càng đa dạng, phong phú các hình thức huy động vốn, hướng tới hiện đại. Thực hiện tốt chính sách khách hàng, đổi mới phong cách giao dịch. Gắn việc huy động vốn với cho vay theo cụm, xã, tạo thuận lợi cho nhân dân nhanh chóng tiếp cận vốn. Kết hợp với tranh thủ các nguồn vốn từ trung ương, các tổ chức trong và ngoài nước để huy động vốn hiệu quả.

Về đầu tư tín dụng, mở rộng, đa dạng hóa phương thức cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, các chương trình mục tiêu kinh tế của tỉnh; chú trọng lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy, hải sản. Tăng cường cho vay phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, thu mua chế biến nông sản hàng hóa, phát triển thương mại, dịch vụ, y tế, văn hóa, giáo dục...; Thực hiện tốt cho vay theo các chương trình của Chính phủ, cho vay xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện tốt cơ chế hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các vùng chuyển đổi. Kịp thời phát hiện những vướng mắc trong quá trình đầu tư, kiến nghị tỉnh, các ngành chức năng tháo gỡ, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc liên quan đến đầu tư tín dụng ngân hàng phục vụ xây dựng nông thôn mới, giúp người dân mở rộng sản xuất và kinh doanh hiệu quả.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và hiện đại hóa công nghệ, cải cách các thủ tục hành chính trong hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng. Đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, phong cách giao dịch cho đội ngũ cán bộ. Nâng cao chất lượng thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với việc chấp hành các cơ chế, quy chế tín dụng, các quy định an toàn trong hoạt động kinh doanh đối với các TCTD. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng tuyên truyền phổ biến rộng rãi chính sách đầu tư tín dụng, cơ chế ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay vốn, giúp người dân tiếp cận vốn vay một cách thuận lợi, nhanh chóng, góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, thực hiện thắng lợi chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. ■





SUY NGHĨ VỀ FATCA

✍️ **ThS. Lê Hồng Vân ***
và **ThS. Nguyễn Minh Phương ****



FATCA không công nhận lợi tức từ danh mục đầu tư tại Mỹ của các tổ chức tài chính nước ngoài là một nguồn thu được miễn thuế.

Điều luật quy định tổ chức nước ngoài phải báo cáo các giao dịch tài khoản trên 50.000 USD của khách hàng Mỹ. Nếu không, các tổ chức này phải chịu một khoản thuế khấu trừ lên đến 30%. Mặc dù điều luật đã được Hạ viện Mỹ thông qua cuối năm ngoái, tuy nhiên, nhiều chuyên gia cho rằng, đạo luật này khó thực thi và cần sửa đổi để bắt đầu hiện thực hóa từ 2013...

1. Bối cảnh

Theo các quy định hiện hành, thuế thu nhập liên bang Hoa Kỳ được tính toán dựa vào thu nhập trên toàn thế giới của các công dân Mỹ và người nước ngoài cư trú, và một phần thu nhập tại Mỹ của những người không cư trú. Theo đó, công dân Mỹ có trách nhiệm khai báo cho Cơ quan Ngân sách quốc gia thu nhập của họ trên toàn cầu thông qua các tài khoản mở trong nước cũng như mở ở nước ngoài. Trong thời gian qua, Cơ quan Ngân sách Mỹ dự tính nước này đã bị thất thu khoảng 345 tỷ USD thuế thu nhập mỗi năm do việc công dân Mỹ không khai báo các tài khoản cá nhân hoặc tài khoản công ty mở tại nước ngoài của họ.

Vào tháng 2 năm 2009, xung đột pháp lý đã xảy ra giữa Cơ quan thuế của Mỹ và ngân hàng UBS của Thụy Sĩ khi Mỹ yêu cầu ngân hàng này phải cung cấp thông tin liên quan đến 52.000 tài khoản mở tại UBS của các công dân Mỹ do bị nghi vấn trốn thuế. Mặc dù vào 19/08/2009,

phía UBS và Bộ Tư pháp Mỹ đã đạt được thỏa thuận, theo đó, UBS đồng ý cung cấp tên của 4.450 chủ tài khoản người Mỹ tại UBS, vụ xung đột pháp lý này khiến Mỹ phải nghĩ tới những biện pháp cứng rắn và hiệu quả hơn nhằm thu thập thông tin về thu nhập tại nước ngoài của công dân nước mình, FATCA (*Foreign Account Tax Compliance Act*, tạm dịch là đạo luật tuân thủ về thuế đối với các tổ chức nước ngoài) được biết đến như một trong số các biện pháp đó.

2. Vài nét về FATCA

Kinh nghiệm từ vụ việc kể trên với Ngân hàng UBS đòi hỏi Nghị viện và Cơ quan Ngân sách quốc gia đặt ra yêu cầu cải tổ thủ tục mở tài khoản và hệ thống báo cáo thông tin khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả định danh khách hàng và kiểm soát thu nhập của công dân Mỹ ở nước ngoài. FATCA được phê chuẩn ban hành ngày 27/10/2009, là hệ quả của mục tiêu ngăn chặn và giải quyết tình trạng trốn thuế của công dân Mỹ. Các điều khoản quy định của FATCA là một bộ phận cấu thành trong đạo luật về Thúc đẩy và Khôi phục việc làm (*Hiring Incentives to Restore Employment Act*, viết tắt là HIRE Act) được Chính phủ Mỹ phê chuẩn ban hành ngày 18/03/2010. Để các tổ chức nước ngoài có thời gian chuẩn bị, nâng cấp hệ thống báo cáo đáp ứng các tiêu chuẩn định danh khách hàng của FATCA, mặc dù được phê chuẩn ban hành vào năm 2009, đạo luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013.

FATCA quy định tổ chức tài chính và phi tài chính nước ngoài (ngoài Mỹ) sẽ phải chịu mức thuế 30% trên các nguồn thu của họ tại Mỹ nếu từ chối tiết lộ thông tin liên quan đến chủ tài khoản là người Mỹ. Các nguồn thu tại Mỹ bao gồm thu nhập từ lãi, cổ tức, thu nhập bán trái phiếu, cổ phiếu... Theo quy định hiện hành của Mỹ, lợi tức từ danh mục đầu tư được miễn thuế đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, FATCA không công nhận lợi tức từ danh mục đầu tư tại Mỹ của các tổ chức tài chính nước

* VCB

** Học viện Ngân hàng



Hiện Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam

ngoài là một nguồn thu được miễn thuế.

Sự ra đời của FATCA được coi là một yếu tố bổ sung cho hệ thống thuế của Mỹ, có tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh của các tổ chức tài chính ngoài Mỹ. Trong đạo luật này, tổ chức tài chính nước ngoài được hiểu là các ngân hàng, công ty môi giới/kinh doanh chứng khoán, quỹ tương hỗ, công ty bảo hiểm nhân thọ được thành lập không theo luật pháp của Mỹ. Các tổ chức tài chính nước ngoài có thể lựa chọn tham gia hoặc không tham gia FATCA. Tổ chức tài chính nước ngoài tham gia FATCA là tổ chức thỏa thuận bằng văn bản với Cơ quan thuế Hoa Kỳ, cam kết cung cấp thông tin và thực hiện khấu trừ thuế theo quy định của FATCA. Tổ chức tài chính tham gia FATCA không phải chịu mức thuế 30% trên các nguồn thu từ Mỹ của họ. Ngược lại, tổ chức tài chính nước ngoài không tham gia FATCA (không ký thỏa thuận cung cấp thông tin với Cơ quan thuế Hoa Kỳ) phải chịu mức thuế 30% trên các nguồn thu từ Mỹ (và có thể một số nguồn thu từ các tổ chức ngoài Mỹ). Tổ chức tài chính nước ngoài được coi là mặc nhiên tuân thủ FATCA nếu đáp ứng các điều kiện: tổ chức đó không có hoạt động kinh doanh chứng khoán, hàng hóa hoặc sản phẩm tài chính, không có hoạt động tại nước ngoài, không mở tài khoản cho cá nhân/tổ chức nước ngoài, phải thực hiện các chính sách và thủ tục đảm bảo việc không mở tài khoản cho cá nhân

người Mỹ/tổ chức của Mỹ.

Tổ chức tài chính nước ngoài tham gia FATCA phải thực hiện các công việc sau:

- Thu thập đầy đủ thông tin cần thiết về chủ tài khoản ngay từ khi mở tài khoản để có đầy đủ cơ sở dữ liệu xác định "các chủ tài khoản người Mỹ". Chủ tài khoản người Mỹ bao gồm các cá nhân, công ty, tổ chức hợp danh và các tổ chức khác của Mỹ, các công ty, tổ chức Việt Nam (hoặc các nước khác) do người Mỹ trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu 10% cổ phần trở lên.

- Tuân thủ các thủ tục của Cơ quan thuế Hoa Kỳ về định danh các chủ tài khoản người Mỹ.

- Cung cấp báo cáo thường niên liên quan đến các tài khoản thuộc sở hữu của người Mỹ cho Cơ quan thuế Hoa Kỳ. Các nội dung cần báo cáo bao gồm: tên, địa chỉ, mã số thuế của chủ tài khoản, số tài khoản, số dư tài khoản, tổng mức giao dịch của tài khoản. Cơ quan thuế Hoa Kỳ không yêu cầu tổ chức tài chính nước ngoài cung cấp thông tin về các tài khoản có số dư trung bình năm không vượt quá 50.000 USD.

- Tuân thủ các yêu cầu của Cơ quan thuế Hoa Kỳ về cung cấp bổ sung thông tin liên quan đến các tài khoản thuộc sở hữu của người Mỹ (nếu có).

- Khấu trừ thuế (30%) trên các khoản thu phát sinh tại tổ chức tài chính đó (tổ chức tài chính tham gia FATCA) của các tổ chức tài chính nước ngoài (ngoài Mỹ) không tham gia FATCA.

- Thỏa thuận với khách hàng về việc khách hàng tự nguyện cung cấp thông tin, nếu khách hàng từ chối cung cấp thông tin và việc cung cấp thông tin không được chấp thuận của khách hàng là vi phạm quy định bảo mật thông tin của quốc gia nơi tổ chức tài chính thành lập và hoạt động kinh doanh, tổ chức tài chính cần xem xét đóng tài khoản của khách hàng đó.

Nghị viện và Cơ quan Ngân sách quốc gia Hoa Kỳ coi FATCA là một biện pháp kịp thời và cần thiết nhằm giải quyết tình trạng trốn thuế của công dân Mỹ thông qua việc không khai báo các nguồn thu nhập và tài sản ở nước ngoài. Mặc dù không tập trung đề cập đến chế tài hình sự hoặc dân sự đối với các cá nhân/tổ chức trốn thuế nhưng FATCA được coi là công cụ để Cơ quan thuế Hoa Kỳ sử dụng trong việc thu thập thông tin và phát hiện các khoản thu nhập, tài sản chưa được khai báo tại nước ngoài của công dân Mỹ.

3. Tác động của FATCA đối với các tổ chức tài chính

FATCA sử dụng cơ chế "tự do lựa chọn", tức là tổ chức tài chính nước ngoài có thể tham gia hoặc không tham gia ký kết thỏa thuận với Cơ quan thuế Hoa Kỳ. Tuy vậy, dù tham gia hay không tham gia FATCA, các tổ chức tài chính nước ngoài vẫn cần phải giải quyết các vấn đề sau:

(i) Tuân thủ các yêu cầu về báo cáo và cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cơ quan thuế Hoa Kỳ,

(ii) Xem xét khả năng chấm dứt hoạt động kinh doanh với khách hàng Mỹ và thoái đầu tư khỏi các tài sản mang lại thu nhập nhưng có nguồn gốc từ Mỹ (trừ trường hợp các tổ chức này chấp nhận khoản thuế khấu trừ 30%).

Tổ chức tài chính nước ngoài có thể đưa ra quyết định lựa chọn khác nhau, phụ thuộc vào bản chất hoạt động (ngân hàng, công ty kinh doanh chứng khoán hay quỹ đầu tư) và quy mô hoạt động của tổ chức đó. Nhìn chung, các ngân hàng với quy mô hoạt động toàn cầu có thể chấp nhận ký kết thỏa thuận cung cấp thông tin cho Cơ quan thuế



Hoa Kỳ nhưng các ngân hàng nhỏ hoặc các quỹ đầu tư hoạt động chủ yếu tại thị trường châu Âu hoặc châu Á lại có xu hướng không chấp nhận tuân thủ luật thuế này.

Đối với các tổ chức tài chính không tham gia FATCA

Tác động dễ nhận thấy nhất đối với các tổ chức tài chính lựa chọn không tham gia FATCA là họ sẽ phải chịu khoản thuế khấu trừ 30% trên các nguồn thu có nguồn gốc từ Mỹ (và có thể một số nguồn thu không có nguồn gốc từ Mỹ nhưng từ các tổ chức tham gia FATCA). Từ trước đến nay, Mỹ luôn được coi là trung tâm tài chính thế giới, là nơi ra đời và phát triển của các ngân hàng có quy mô hoạt động toàn cầu như CitiGroup, JP Morgan Chase, Morgan Stanley... Chính vì vậy, việc tổ chức tài chính nước ngoài gửi tiền hoặc thực hiện hợp đồng ủy thác đầu tư với các tổ chức tài chính Mỹ ngày càng phát triển. Việc bị đánh thuế 30% trên nguồn thu từ các tài sản này (tiền gửi, lợi tức từ danh mục đầu tư) sẽ dẫn đến thiệt hại đáng kể cho các tổ chức tài chính nước ngoài. Bên cạnh đó, trong trường hợp lựa chọn không tham gia FATCA, tổ chức tài chính nước ngoài sẽ phải chịu khoản thuế 30% trên nguồn thu của họ từ tổ chức tài chính tham gia FATCA theo tỷ lệ sở hữu các tài sản tại Mỹ so với tổng tài sản trên toàn cầu của tổ chức tài chính tham gia FATCA. Như vậy, các tổ chức tài chính không tham gia FATCA sẽ phải cân nhắc kỹ lưỡng việc mở rộng kinh doanh với các đối tác khác (không chỉ các đối tác Mỹ).

Đối với các tổ chức tài chính tham gia FATCA

Đối với các tổ chức tài chính lựa chọn tham gia FATCA, chi phí hoạt động của họ sẽ tăng lên đáng kể, chi phí này được sử dụng nhằm:

- (i) Xây dựng hệ thống báo cáo, cải tiến các thủ tục, quy trình đặc biệt là các thủ tục định danh khách hàng (*Know your customer - KYC*),
- (ii) Tăng cường công tác giám sát tuân thủ.

Để tuân thủ FATCA, các tổ chức tài chính nước ngoài cần phải xây dựng quy định về định danh khách hàng, phòng chống rửa tiền và phòng

chống tham nhũng. FATCA yêu cầu tổ chức tài chính nước ngoài thực hiện các thủ tục định danh khách hàng chi tiết hơn đối với nhóm tài khoản được coi là có rủi ro cao (nhóm tài khoản của khách hàng cá nhân). Theo đó, hệ thống công nghệ thông tin của các tổ chức tài chính nước ngoài cần được nâng cấp nhằm đảm bảo cập nhật các thông tin bổ sung của khách hàng (so với các thông tin hiện có). Do các yêu cầu liên quan đến cung cấp thông tin của FATCA khá phức tạp, đòi hỏi kiến thức chuyên sâu về các luật thuế của Mỹ, việc đáp ứng các yêu cầu này có thể trở thành gánh nặng đáng kể về chi phí quản lý và con người đối với các tổ chức tài chính nước ngoài.

Sau khi được xây dựng và đưa vào áp dụng, hệ thống các quy định, thủ tục về định danh khách hàng, phòng chống rửa tiền của các tổ chức tài chính nước ngoài cần được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính hiệu quả của hệ thống này trong việc định danh và chiết xuất thông tin liên quan đến tài khoản khách hàng. Hoạt động rà soát, kiểm toán độc lập cần phải được thực hiện thường xuyên đối với các thủ tục định danh khách hàng, mở tài khoản nhằm đảm bảo tổ chức tài chính nước ngoài tuân thủ quy định của FATCA.

Như vậy, dù FATCA cho phép các tổ chức tài chính nước ngoài "lựa chọn" tham gia hoặc không tham gia nhưng sự "lựa chọn" ở đây phần nào đó mang tính "bắt buộc, có điều kiện".

Do FATCA tác động trực tiếp đến lợi ích kinh tế của tổ chức tài chính nước ngoài, các tổ chức này cần đánh giá ảnh hưởng của luật thuế trên đến hoạt động kinh doanh cũng như phân tích kỹ lưỡng lợi ích/chi phí của việc tham gia/không tham gia FATCA. Trên cơ sở đó, các tổ chức tài chính nước ngoài có thể sớm đưa ra quyết định thỏa đáng trước khi luật thuế này có hiệu lực thi hành vào 01/01/2013.

4. Tác động của FATCA đối với các tổ chức tài chính Việt Nam

Quan hệ kinh tế - tài chính Việt Nam - Hoa Kỳ đã trải qua những

thời khắc và sự kiện đặc biệt. Cho đến nay, hai nước đã ký kết một số Hiệp định, Thỏa thuận về kinh tế như Hiệp định về thiết lập quan hệ quyền tác giả (ngày 27/6/1997), Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Mỹ (HĐTM), Hiệp định Hợp tác về khoa học và công nghệ, Hiệp định Dệt - may (có hiệu lực từ 1/5/2003), Hiệp định Hàng không; Hiệp định khung hợp tác về kinh tế và kỹ thuật (có hiệu lực từ 28/7/2005), Bản Ghi nhớ hợp tác về Nông nghiệp. Kể từ khi Hiệp định thương mại có hiệu lực đến nay, quan hệ buôn bán giữa hai nước tăng nhanh: kim ngạch buôn bán 2 chiều năm 2005 đạt 7, 8 tỉ USD, tăng gấp hơn 5 lần năm 2001 (1, 5 tỉ USD); năm 2006, đạt 9, 7 tỉ USD, trong đó Việt Nam nhập 1, 1 tỉ và xuất 8,6 tỉ (Việt Nam luôn xuất siêu lớn sang Mỹ). Hiện Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Mỹ năm 2008 đạt 15, 2 tỉ đô la, gấp hơn 10 lần so với năm 2001. Theo đó, Mỹ đã trở thành đối tác thương mại số một của Việt Nam. Việt Nam là một trong những thị trường phát triển nhanh nhất của Hoa Kỳ ở khu vực châu Á. Đồng thời, Hoa Kỳ đã trở thành nước thứ 2 (sau Trung Quốc) về số lượng khách du lịch vào Việt Nam. Theo Hiệp định BTA đã ký, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường dịch vụ tài chính - ngân hàng theo lộ trình nói lỏng dần và tiến tới xóa bỏ các hạn chế đối với hoạt động của các ngân hàng Mỹ tại Việt Nam.

Rõ ràng với sự phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng như trên, thì quan hệ giữa các tổ chức tài chính Việt Nam với các khách hàng Mỹ hoặc với các tổ chức tài chính Mỹ là rất lớn. Hiện nay chưa ước tính được số lượng các tổ chức sẽ tham gia FATCA trong thời gian tới, nhưng chắc chắn tham gia FATCA cũng là một lựa chọn hoặc cân nhắc đối với không ít tổ chức tài chính có quy mô hoạt động rộng lớn. Tất nhiên, nếu là các ngân hàng nhỏ và hoạt động khoanh vùng trong nước thì xu hướng không chấp nhận tuân thủ FATCA là có cơ sở.

- Những khó khăn các tổ chức tài chính Việt Nam gặp phải khi

**không tuân thủ FATCA**

Hiện nay, có một thực tế là các khoản thu có nguồn gốc ở Mỹ và các tổ chức tham gia FATCA đang nằm ở nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau nên để xác định đối với các tổ chức tài chính là không hề đơn giản. Không những thế, tính toán các khoản thuế này đòi hỏi phải am hiểu các quy định về thuế của Mỹ, trong khi nhận thức, nguồn nhân lực và công nghệ của hầu hết các tổ chức tài chính Việt Nam chưa đáp ứng được. Thậm chí, khái niệm FATCA hầu như chưa được các tổ chức tài chính Việt Nam biết đến. Những lí do này có thể cản trở quyết định tuân thủ FATCA của các tổ chức tài chính.

Như đã đề cập, nếu không tham FATCA, tổ chức tài chính Việt Nam sẽ phải chịu khoản thuế khấu trừ 30% trên các nguồn thu có nguồn gốc từ Mỹ, ngoài ra sẽ phải chịu khoản thuế tương tự cho nguồn thu từ các tổ chức tài chính tham gia FATCA. Đây không phải là một con số khiêm tốn. Ở Canada, một ước tính cho thấy chỉ một công ty lớn khi chọn không tuân thủ FATCA cũng đã phải khấu trừ thuế đến 26 tỉ USD (Regulatory review, April 2011). Đây gần như là một sự ép buộc phải tham gia đạo luật này, bởi giá trị thuế bị khấu trừ trên là không nhỏ và chưa thể ước tính chính xác được độ lớn.

- Những khó khăn các tổ chức tài chính Việt Nam gặp phải khi chọn tuân thủ FATCA

+ Chi phí hoạt động tăng bởi lẽ để thực hiện hệ thống định danh khách hàng, một số các tổ chức tài chính toàn cầu đã ước tính chi phí tuân thủ FATCA có thể vượt 100 triệu USD. Chi phí thực hiện thay đổi hệ thống để chiết xuất thông tin cần thiết xấp xỉ 1 tỉ USD.

Ở Việt Nam, quy trình mở tài khoản của các tổ chức tín dụng hầu hết chưa đáp ứng được yêu cầu của FATCA, khi hiện nay đều không yêu cầu chủ tài khoản phải kê khai các thông tin như mã số thuế cá nhân, mã số thuế của công ty, hoặc không yêu cầu khai báo thông tin về các công ty, tổ chức Việt Nam (hoặc các nước khác) do người Mỹ trực

tiếp hoặc gián tiếp sở hữu 10% cổ phần trở lên. Sẽ không hề đơn giản khi thay đổi quy chế mở, sử dụng và quản lý tài khoản tiền gửi trong hệ thống các tổ chức tín dụng để đáp ứng FATCA.

+ Một mâu thuẫn nữa cần được giải quyết là tuân thủ FATCA sẽ vi phạm quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng trong nước về bảo mật thông tin khách hàng: *"Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng"* (Điều 14, Luật các Tổ chức tín dụng 2010).

+ Hơn nữa, việc tuân thủ FATCA có thể hạn chế việc mở rộng quan hệ kinh doanh với các khách hàng Mỹ. Với sự thay đổi chặt chẽ hơn như trên, không thể phủ nhận rằng sẽ có một lượng lớn khách hàng là tổ chức hoặc cá nhân là người Mỹ sẽ ngừng hoặc không có thiện chí quan hệ với các tổ chức tài chính Việt Nam tham gia FATCA. Đây cũng là một thiệt thòi vì trong bối cảnh hiện nay, quan hệ kinh tế Mỹ - Việt đang trên đà khởi sắc và phát triển.

5. Những việc tổ chức tài chính Việt Nam cần làm ngay

Thời gian từ nay đến năm 2013 không còn nhiều, các tổ chức tài chính Việt Nam cần khẩn trương tổ chức nâng cao nhận thức và triển khai những hành động kịp thời như:

- Đánh giá chi phí cơ hội để quyết định tuân thủ/không tuân thủ FATCA

+ Thành lập nhóm đánh giá (bao gồm các bộ phận tuân thủ, quan hệ khách hàng, đánh giá rủi

ro, tài chính, công nghệ thông tin ...) để đưa ra nhận định về lợi ích và thiệt hại khi tham gia hoặc không tham gia FATCA.

+ Xác định tất cả các nguồn thu với các đối tác từ Mỹ từ tất cả các hoạt động kinh doanh dù đây là việc nhạy cảm và không hề dễ dàng.

+ Đánh giá, so sánh chi phí tuân thủ khi tham gia FATCA với tổn thất từ thuế khấu trừ 30% khi không tuân thủ đạo luật này.

- Tổ chức nâng cấp hệ thống báo cáo nếu quyết định lựa chọn tuân thủ FATCA

Một khi đã quyết định tham gia thì các tổ chức tài chính phải có biện pháp:

+ Xác định thông tin tài khoản của các khách hàng Mỹ hiện tại

+ Bổ sung các thủ tục mở tài khoản mới nhằm đáp ứng yêu cầu định danh các khách hàng Mỹ

+ Nâng cấp hệ thống lập báo cáo

+ Tăng cường công tác giám sát nhằm đảm bảo các yêu cầu báo cáo của FATCA được tuân thủ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Christopher Conte, Albert R. Karr, Khái quát về nền kinh tế Mỹ, http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_useconomy_vii.html

- Dean Marsan, (2010), FATCA: The Global financial system must now implement a new US reporting and withholding system for foreign account tax compliance, which will create significant new exposures - managing this risk (Part I,II,III), The Tax Magazine

- Thomas A. Humphreys, Remmelt A. Reigersman and Jared B. Goldberger, (2011), IRS Issues Follow-Up Guidance on FATCA Reporting and Withholding Requirements

- Strock special bulletin, (2010), The Thirty Percent Solution? FATCA Provisions of the HIRE Act

- Nguyễn Minh Phong, (2009), Quan hệ Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm Việt Nam Hoa Kỳ.



MỘT CUỘC GẶP VUI VẺ, THÂN TÌNH *

Bà Nguyễn Đình Chi, nguyên Hội viên Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Liên minh Huế, đã nhiều lần được gặp Bác Hồ. Riêng lần gặp vào ngày 28 tết Nguyên đán năm 1969 đã để lại trong lòng bà những kỉ niệm sâu sắc nhất. Bà kể:

“Khoảng 10 giờ 30, Đoàn liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Huế vào Phủ Chủ tịch chúc Tết Bác. Anh Dương Tiềm và anh Nguyễn Thúc Tuân giúp tôi mang 4 hộp mứt. Buổi tiếp có Tổng Bí thư Lê Duẩn, Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh và một số vị lãnh đạo khác. Tôi kính tặng Bác 4 hộp mứt do chính tay tôi làm. Bác nhận quà và bảo người phục vụ ở phòng bếp sắp mứt ra đĩa và đem dọn liền, không cần có người dùng thử để kiểm nghiệm. Bác rất vui vẻ mời mọi người cùng ăn. Thật là ngọt, cử chỉ giản dị tự nhiên của Bác làm cho tôi hết sức xúc động. Bác đã dành cho tôi một sự tin cậy tuyệt đối. Vinh dự cho tôi biết bao! Nhưng càng vinh dự bao nhiêu, tôi càng lo lắng bấy nhiêu. Lỡ trời lạnh, Bác đau bụng chút thôi, tôi cũng gánh không hết trách nhiệm.

Thấy Bác chỉ dùng món chanh, tôi thưa Bác xin Bác dùng mứt bí, mứt cam hoặc mứt cam quất vì mứt chanh đắng. Bác cảm ơn và nói:

- Phải có cam, có khổ chứ!

Bác vui vẻ miệng nói và tay xóc mứt cam ăn. Tôi nghĩ câu nói ấy của Bác có dụng ý răn dạy tôi: “Làm cách mạng phải chịu đựng cam khổ”.

Trong câu chuyện cuối năm vui vẻ, nhân nói về sức mạnh của tinh thần đoàn kết, Tổng Bí thư Lê Duẩn nêu câu châm ngôn của dân tộc: “*Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn*”. Bác liền góp chuyện một cách bất ngờ:

- Những người một mình thì thuận với ai?

Tất cả những người có mặt hôm ấy đều cảm thấy thích thú. Không ngờ Bác lại bình dị và vui đến thế! Không ai dám trả lời câu hỏi của Bác. Tôi nghĩ trong lòng: “Thì Bác thuận với nhân dân” nhưng cũng không dám nói ra. Rồi Bác nói:

- Một mình thì phải làm việc bằng hai!

“Để vậy, sao mình nghĩ không ra!” - Tôi tự trách mình là người nông cạn. Nhờ câu nói của Bác tôi thấy vấn đề sáng tỏ, dễ dàng.

(Theo báo Văn nghệ, số 35, ngày 28 - 8 - 1999)

* Trích từ cuốn: “108 chuyện vui đời thường của Bác Hồ” - NXB Dân Trí, 2010

(Xem tiếp trang 44) Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại

gian qua, mặc dù NHNN vẫn công bố rằng thanh khoản trong toàn hệ thống ngân hàng đang được duy trì tốt, song ngay sau đó, lãi suất liên ngân hàng dần nóng lên, điều này là do NHNN chỉ quan tâm đến vấn đề toàn cục, trong khi một số NHTM lớn đang dư thừa thanh khoản thì hàng loạt NHTM nhỏ lại đang rất khó khăn về thanh khoản. Nên khi chỉ cần một vài NHTM lớn ngưng cung vốn trên thị trường thì lập tức lãi suất liên ngân hàng bị nóng lên ngay. Chính vì thế, theo chúng tôi, việc sử dụng các công cụ nhằm cung ứng vốn cho nền kinh tế của NHNN cũng cần hết sức linh hoạt, nhưng phải tuân thủ các mục tiêu và định hướng

rõ ràng. Nghĩa là, khi NHNN cần cung ứng vốn cho nền kinh tế thì phải xem xét nhiều mục tiêu và lựa chọn cách cung tiền phù hợp và hiệu quả nhất. Do chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm trong điều hành các công cụ chính sách, nên tốt nhất là mỗi lần nên chia theo nhiều giai đoạn và mỗi giai đoạn cần thăm dò phản ứng của thị trường để có những điều chỉnh cho phù hợp. Thiết nghĩ, hiện nay, NHNN cần hướng chính sách vào các NHTM đang trong quá trình cơ cấu lại để bảo đảm tình hình kinh doanh và tài chính của chúng thực sự được cải thiện, từ đó, tạo thuận lợi cho công cuộc cải cách này diễn ra suôn sẻ ■

Tài liệu tham khảo

1. Đ. Trường: **Chấn chỉnh lại ngân hàng thương mại: Nấn ngọn hay chỉnh gốc?**

www.cand.com.vn, ngày 27/10/2011

2. Minh Hương: **Nợ xấu: Vấn đề lớn của Ngân hàng Việt Nam**

www.cafe.f.vn, ngày 25/9/2011

3. Nhật Minh: **Sở hữu chéo và nặng gánh nợ xấu**

www.cafe.f.vn, ngày 7/10/2011

4. Nguyễn Hoài: **Sàng lọc ngân hàng: Đường đến minh bạch còn xa**

www.dantri.com.vn, ngày 15/5/2011



HỘI NGHỊ QUAN HỆ HỢP TÁC VIỆT NAM - NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Ngày 04/11/2011, tại Hà Nội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) tổ chức Hội nghị Quan hệ hợp tác Việt Nam - Ngân hàng Thế giới. Tham dự Hội nghị có Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Bình, đồng chí Nguyễn Văn Giàu, Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Về phía WB có: ông James Adams - Phó Chủ tịch WB, bà Victoria Kwakwa - Giám đốc Quốc gia WB tại Việt Nam.

Tính tới thời điểm hiện tại, WB đã cung cấp cho Việt Nam các khoản viện trợ không hoàn lại, tín dụng ưu đãi và cho vay tổng giá trị 13,5 tỉ USD nhằm hỗ trợ công cuộc phát triển đất nước. WB đang xây dựng Chiến lược Đối tác quốc gia mới với mục đích tăng cường hợp tác với Việt Nam trong 5 năm tới nhằm hỗ trợ Việt Nam thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2016.

Phát biểu tại Hội nghị, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhấn mạnh, trải qua hơn hai thập kỷ đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình; vai trò và vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Đạt được những kết quả đáng khích lệ đó có sự hợp tác hỗ trợ có hiệu quả của bạn bè quốc tế, trong đó có WB. Trong thời gian tới, Thủ tướng mong muốn WB tiếp tục hỗ trợ Việt Nam thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, tập trung ưu tiên cho việc thực hiện ba khâu đột phá đã được đề ra trong Chiến lược, bao gồm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, cải



Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng phát biểu tại Hội nghị

cách hành chính; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; và xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, tập trung vào hạ tầng giao thông và đô thị.

Về phía WB, Phó Chủ tịch WB James Adams chúc mừng những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Đồng thời, ông James Adams cũng đánh giá cao tính hiệu quả của những quyết sách mà Chính phủ Việt Nam đã đưa ra để thực hiện mục tiêu kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội; trong hợp tác và hỗ trợ các đối tác phát triển quốc tế... Phó Chủ tịch WB James Adams khẳng định, WB sẽ luôn đồng hành cùng Việt Nam trong quá trình phát triển; cam kết mạnh mẽ trong hợp tác, hỗ trợ Việt Nam thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững, mục tiêu xóa đói giảm nghèo, đối phó với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tư vấn chính sách, chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình phát triển để Việt Nam tránh được bẫy

thu nhập trung bình.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Văn Bình bày tỏ hy vọng WB sẽ tiếp tục tăng cường, đa dạng hoá các hình thức hỗ trợ; các chương trình dự án đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật nhằm cải thiện và phát triển các chính sách, thể chế và quản lý nợ công. Việt Nam đã sử dụng hiệu quả nguồn hỗ trợ của WB, và trong giai đoạn phát triển mới, Việt Nam cam kết hợp tác chặt chẽ với WB nhằm đảm bảo hỗ trợ của WB sẽ phát huy tác dụng trong việc giúp Việt Nam đạt được mục tiêu trở thành một quốc gia hiện đại vào năm 2020 như được nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm.

Cũng trong khuôn khổ Hội nghị đã diễn ra hai phiên thảo luận chuyên đề về "Quan hệ đối tác Việt Nam - WB" và "Phát triển cơ sở hạ tầng và giảm nghèo". Tại hai phiên thảo luận này, các chuyên gia đã tập trung thảo luận về quan hệ giữa hai bên thời gian qua cũng như những cơ hội hợp tác trong tương lai. ■

NH.



ADB tài trợ 190 triệu USD xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội



Ngày 10/11/2011, tại Hà Nội, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Nguyễn Văn Bình và Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tại Việt Nam Tomoyuki Kimura đã ký các hiệp định vay cho dự án xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (ĐHKH&CN Hà Nội). Theo đó, ADB sẽ cho Việt Nam vay 190 triệu USD, bao gồm 170 triệu USD từ nguồn vốn vay thông thường và 20 triệu USD từ nguồn vốn vay ưu đãi hơn thuộc Quỹ Phát triển châu Á; vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam là 20 triệu USD. Chính phủ Pháp sẽ bổ sung thêm cho các hỗ trợ của ADB

bằng việc cung cấp 100 triệu euro trong vòng 10 năm để giúp phát triển trường đại học và Chính phủ Việt Nam sẽ cung cấp 23 triệu USD. Chính phủ Nhật Bản, thông qua Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) hiện đang hỗ trợ việc phát triển Khu Công nghệ cao Hòa Lạc nơi xây dựng Trường ĐHKH&CN Hà Nội.

Mục tiêu của dự án là xây dựng Trường ĐHKH&CN Hà Nội thành một trường đại học xuất sắc và trung tâm nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam đạt trình độ khu vực và quốc tế với mô hình tổ chức, quản lý và hoạt động mới về phương thức quản lý hiện đại, tự chủ cao, sử dụng nguồn

lực tài chính hiệu quả. Phấn đấu đến giai đoạn 2025-2035, Trường được xếp hạng trong danh sách các trường đại học hàng đầu thế giới. Trường ĐHKH&CN Hà Nội sẽ là một mô hình thí điểm cho tiến trình đổi mới giáo dục đại học của Việt Nam.

Nội dung Dự án gồm 4 thành phần: Xây dựng hệ thống chính sách và quản trị nhà trường; xây dựng năng lực phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học; xây dựng khuôn viên và cơ sở hạ tầng; quản lý và thực hiện dự án.

Thời gian thực hiện Dự án từ năm 2011 đến 2017. ■

Lan Hương



Chi nhánh Nam Thăng Long

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long hân hạnh tài trợ Tạp chí Ngân hàng cho Trường đại học Ngoại thương Hà Nội, Học viện Ngân hàng, Học viện Chính sách và Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



BIC và NgânLượng.vn hợp tác ưu đãi khách hàng

Từ 7/11/2011 đến 31/12/2011, Tổng Công ty bảo hiểm BIDV (BIC) và Cổng thanh toán trực tuyến NgânLượng.vn phối hợp thực hiện chương trình khuyến mãi với tên gọi "Nhân đôi lợi ích với BIC và NgânLượng.vn". Đây là chương trình dành riêng cho khách hàng mua bảo hiểm trực tuyến trên website <http://baohiemtructuyen.com.vn>

Theo đó, tất cả khách hàng mua bảo hiểm xe máy trực tuyến tại website <http://baohiemtructuyen.com.vn> của BIC và thực hiện thanh toán qua Cổng thanh toán, ví điện tử NgânLượng.vn sẽ được hỗ trợ 50% phí bảo hiểm. Ngoài ra, khách hàng mua các sản phẩm bảo hiểm khác qua website trên cũng sẽ được BIC ưu tiên giảm tới 30% tổng phí tùy từng loại sản phẩm.

Theo ông Đào Chí Cường, Phó Tổng Giám đốc BIC: "Với website bảo hiểm trực tuyến, người dùng tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc lựa chọn và đặt mua bảo hiểm. Họ có thể tra cứu toàn bộ các thông tin liên quan đến sản phẩm, quyền lợi bảo hiểm, thông tin bồi thường một cách rõ ràng trên website. Bên cạnh đó, thực hiện giao dịch mua bảo hiểm online giúp khách hàng hoàn toàn chủ động lựa chọn và ra quyết định một cách chủ động, với mức phí cạnh tranh hơn so

với các kênh bán hàng truyền thống do việc mua sắm trực tuyến loại bỏ được các chi phí bán hàng trung gian".

Với bảo hiểm trực tuyến, khách hàng có nhu cầu mua chỉ cần truy cập vào website, lựa chọn sản phẩm bảo hiểm, số tiền bảo hiểm và một số tùy chọn khác. Trên cơ sở báo giá được website cung cấp, khách hàng sẽ thực hiện giao dịch mua sản phẩm và thanh toán thông qua nhiều hình thức như: thẻ thanh toán quốc tế visa, master, thẻ ngân hàng nội địa, ví điện tử,... Thời gian thực hiện các giao dịch mua bảo hiểm thường không quá 1 phút, giấy chứng nhận bảo hiểm sẽ được BIC gửi đến tận địa chỉ của khách hàng trong vòng 24 giờ sau đó.

Nắm bắt xu thế phát triển ngày càng mạnh mẽ của thương mại điện tử trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng, tận dụng các thế mạnh về công nghệ và mạng lưới rộng khắp toàn quốc, BIC đã nghiên cứu và xây dựng website này như là một kênh bán hàng mới nhằm đa dạng hóa các kênh bán hàng để mang lại thêm nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng, khẳng định vị trí dẫn đầu của BIC trong việc phát triển các kênh phân phối mới và hiện đại.■

NP.

MB KHAI TRƯƠNG ĐIỂM GIAO DỊCH THỨ 166

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) đã chính thức khai trương điểm giao dịch thứ 12 trên địa bàn Thành phố Hà Nội và là điểm giao dịch 166 của MB trên toàn quốc vào ngày 11/11/2011 - MB Đồng Đa.

MB Đồng Đa tọa lạc tại địa chỉ 147-149-151-153 phố Xã Đàn, phường Phương Liên, Đống Đa, Hà Nội. Đây là Chi nhánh đóng vai trò rất quan trọng đối với ngân hàng TMCP Quân đội, giúp MB mở rộng mạng lưới hoạt động, nắm bắt và tận dụng cơ hội kinh doanh, tăng doanh thu, lợi nhuận cho ngân hàng, đặc biệt là tại khu vực có nhiều tiềm năng phát triển như khu vực đường Kim Liên mới và các vùng phụ cận tại khu vực quận Đống Đa.

Việc thành lập Chi nhánh Đồng Đa cũng nhằm quản lý các phòng giao dịch tại khu vực này là hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển và quản lý mạng lưới của Ngân hàng TMCP Quân đội, đó là: Trở thành một ngân hàng đô thị, hiện đại, đa năng, phục vụ tốt nhất cho các tổ chức và cá nhân.

Ngân hàng TMCP Quân đội đã bước sang tuổi thứ 17 với kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2011 khá ấn tượng, tổng huy động vốn đạt 104.123 tỷ, tăng 4,2% so với đầu năm. Trong đó, huy động vốn từ các TCKT và dân cư đạt 76.509 tỷ, tăng 16,4% so với đầu năm. Tính riêng Ngân hàng, huy động vốn từ TCKT và dân cư đạt 76.328 tỷ, tăng gần 16% so với đầu năm. Tổng dư nợ đạt 55.966 tỷ, tăng 14,7% so với đầu năm; trong đó, dư nợ riêng ngân hàng đạt 54.994 tỷ, tăng trên 15% so với đầu năm.

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) đạt 1.776 tỷ và đạt 61% kế hoạch; trong đó, LNTT riêng ngân hàng đạt 2.161 tỷ, hoàn thành trên 77% kế hoạch năm.

Tỷ lệ an toàn vốn: 11%, cao hơn mức tối thiểu 9% quy định tại Thông tư 13 của NHNN. Chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,63%, riêng ngân hàng là 1,66%, thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình ngành là 3,1%.

Dự kiến cuối tháng 12/2011, chi nhánh quốc tế thứ hai của Ngân hàng TMCP Quân đội, MB Campuchia sẽ được khai trương tại Campuchia.■

CTV



BIDV trao giải đặc biệt trị giá 1,2 tỷ đồng cho khách hàng may mắn và khai trương 3 chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Ngày 11/11/2011, tại Hà Nội, Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) đã tổ chức lễ trao thưởng cho các khách hàng may mắn trúng thưởng lần quay số mở thưởng Giai đoạn 1 chương trình Tiết kiệm dự thưởng đợt II/2011 "Gửi tiền - Quay liền - Trúng lớn".

Sau hơn một tháng triển khai chương trình, đã có trên 1.200.000 số dự thưởng được phát hành.

Đại diện lãnh đạo BIDV đã trao giải đặc biệt là 01 xe hơi Toyota Camry (hoặc 24 lượng vàng SJC hoặc 01 thẻ tiết kiệm BIDV trị giá 1,2 tỷ đồng) cho khách hàng Bùi Hải Phương tham gia chương trình Tiết kiệm dự thưởng đợt II/2011 "Gửi tiền - Quay liền - Trúng lớn" tại chi nhánh BIDV Hà Nội. Bốn giải Nhất, mỗi giải là 01 xe ô tô Toyota Vios (hoặc 12 lượng vàng SJC hoặc 01 thẻ tiết kiệm BIDV trị giá 600 triệu đồng) lần lượt thuộc về các khách hàng Phạm Văn Khích, Phan Thị Kim Oanh, Đào Thị Thương và Lâm Ái Nhức tham gia gửi tiền tiết kiệm tại các chi nhánh BIDV Thành Đô, BIDV Lạng Sơn, BIDV Bình Định và BIDV Vĩnh Long.

Chương trình Tiết kiệm dự thưởng đợt II/2011 "Gửi tiền - Quay liền - Trúng lớn" được BIDV thực hiện trong thời gian 3 tháng, từ ngày 26/9/2011 đến ngày

24/12/2011 trên phạm vi toàn quốc. Chương trình áp dụng với các khách hàng gửi tiền tiết kiệm bằng VND và USD kỳ hạn 1, 2, 3, 6, 12, 24 và 36 tháng. Tùy theo mức tiền gửi, loại tiền gửi và kỳ hạn gửi, khách hàng sẽ được nhận số dự thưởng tương ứng và có tới 2 cơ hội trúng thưởng tham gia quay số cho mỗi số dự thưởng với nhiều giải thưởng có giá trị lớn, hấp dẫn.

Ông Quách Hùng Hiệp, Phó Tổng Giám đốc BIDV chia sẻ: "Việc trao giải thưởng giai đoạn 1 của Chương trình tiết kiệm dự thưởng đợt II/2011 là nhằm khẳng định uy tín của BIDV trong việc thực hiện nghiêm túc các chương trình khuyến mại và các cam kết trả thưởng đối với khách hàng. Chương trình vẫn đang tiếp tục được triển khai tại các Chi nhánh BIDV trên toàn quốc với 02 giai đoạn phát hành tiếp theo ứng với mỗi giai đoạn có hơn 7,5 tỷ đồng, trong đó giải đặc biệt mỗi giai đoạn là 01 xe ô tô Toyota Camry (hoặc 24 lượng vàng SJC hoặc 01 thẻ tiết kiệm trị giá 1,2 tỷ đồng) và 04 giải nhất mỗi giải là 01 xe ô tô Toyota Vios (hoặc 12 lượng vàng SJC hoặc 01 thẻ tiết kiệm trị giá 600 triệu đồng). Hy vọng rằng Chương trình tiết kiệm dự thưởng đợt II/2011 và các chương trình tiền gửi tiếp theo của BIDV

sẽ tiếp tục đem lại nhiều may mắn cho quý khách hàng gửi tiền tại BIDV".

Cùng ngày, tại TP. Hồ Chí Minh, BIDV tổ chức công bố khai trương hoạt động 3 chi nhánh mới trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Phú Nhuận (BIDV Phú Nhuận) có trụ sở tại số 203 Hoàng Văn Thụ, Quận Phú Nhuận và Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Chợ Lớn (BIDV Chợ Lớn) có trụ sở tại 66 bis đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6. Riêng Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Bến Thành (BIDV Bến Thành) có trụ sở tại số 85 Bùi Thị Xuân, Quận 1 sẽ bắt đầu hoạt động từ ngày 01/01/2012. Đây là 3 chi nhánh cấp 1 của BIDV, được xây dựng theo mô hình chi nhánh hỗn hợp với đầy đủ chức năng của một ngân hàng hiện đại nhằm đem lại tiện ích tối đa cho khách hàng như: hoạt động huy động vốn, cho vay, bảo lãnh, thanh toán, ngân quỹ, tài trợ thương mại và các dịch vụ ngân hàng hiện đại như thanh toán qua thẻ, POS, BSMS, Internet banking...

Việc khai trương đưa vào hoạt động 3 chi nhánh mới nâng tổng số chi nhánh trực thuộc BIDV trên phạm vi cả nước là 117 chi nhánh cấp 1, trong đó tại địa bàn TP. Hồ Chí Minh là 12 chi nhánh. ■

CTV

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam hân hạnh tài trợ
Tạp chí Ngân hàng cho Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh





TỔNG CỤC THUẾ GIỚI THIỆU CÁC LUẬT THUẾ MỚI CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH TỪ 01/01/2012

Ngày 15/11/2011, tại Hà Nội, Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) đã tổ chức họp báo, phổ biến các luật thuế mới có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012, gồm Luật Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp và Luật Thuế bảo vệ môi trường. Ông Cao Anh Tuấn, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế và ông Phạm Đình Thi, Phó Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế - Bộ Tài chính đã giới thiệu nội dung và các văn bản hướng dẫn thi hành hai luật mới này.

Điểm mới của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp so với Pháp lệnh Thuế nhà, đất năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 1994) là những thay đổi trong quy định về đối tượng chịu thuế và căn cứ tính thuế; trong đó, căn cứ tính thuế được coi là điểm thay đổi căn bản của Luật thuế này. Giá tính thuế là căn cứ để tính thuế, được xác định trên cơ sở diện tích đất tính thuế (diện tích đất thực tế sử dụng) và giá của 1m² đất. Về thuế suất được tính theo hạn mức, diện tích trong hạn mức được tính với thuế suất 0,03%; vượt không quá ba lần hạn mức 0,07%; vượt trên ba lần hạn mức 0,15%. Riêng đất lấn, chiếm áp dụng mức thuế suất 0,2%.

Đối với Luật Thuế bảo vệ môi trường được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu



phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế đi liền giảm ô nhiễm môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội; hạn chế sản xuất, tiêu dùng sản phẩm có tác động xấu đến môi trường nhằm giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái về môi trường và tạo thêm nguồn thu cho hoạt động khôi phục môi trường. Đối tượng chịu thuế gồm: xăng, dầu, mỡ nhờn; than đá; dung dịch HCFC; túi nilông; thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc bảo quản lâm sản và thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. Luật thuế này được đánh giá là hết sức cần thiết vì cho

đến nay Việt Nam chưa có Luật Thuế bảo vệ môi trường.

Theo ông Phạm Đình Thi, hầu hết người dân đều chịu tác động của hai luật thuế mới này. Bộ Tài chính và ngành Thuế sẽ có những hướng dẫn thực hiện cụ thể theo hướng tạo thuận lợi nhất cho người nộp thuế.

Cũng trong buổi họp, các đại diện của Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính đã ghi nhận và giải đáp các ý kiến của các đại biểu, phóng viên cơ quan thông tấn báo chí liên quan đến nội dung hai luật thuế trên. ■

Phương Hiến

AGRIBANK - ngân hàng duy nhất lắp đặt thiết bị Anti - Skimming



Lã Hương Giang
Trung tâm Thẻ Agribank

Đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ bảo mật thông tin thẻ, Agribank là ngân hàng duy nhất từ năm 2009 đến nay lắp đặt thiết bị phòng chống sao chép thông tin (Anti-Skimming) tại 100% cây ATM, có thể ngăn chặn việc kẻ gian lắp đặt trái phép các thiết bị để sao chép thông tin chủ thẻ.

Với thiết bị này, tội phạm sẽ không lắp được thêm các thiết bị gắn trên đầu đọc thẻ tại máy ATM, nếu có lắp được chip đọc trộm thì khách hàng cũng không thể đưa thẻ vào máy để giao dịch được. Khách hàng có thể dễ dàng nhận biết được máy ATM có gắn Anti-Skimming bằng dấu hiệu khi đưa thẻ vào giao dịch, khách hàng nhận thấy thẻ bị rung, giật chứng tỏ thiết bị

Anti-skimming đã hoạt động.

Hơn nữa, mã PIN của khách hàng khi nhập tại máy ATM của Agribank sẽ được mã hóa theo chuẩn Triple DES (đây là chuẩn mã hóa bảo mật cao và an toàn nhất hiện nay). Riêng KEY dùng để mã hóa PIN đã được Agribank cấp phát và quản lý theo đúng quy định của Tổ chức thẻ quốc tế, đảm bảo tâm lý an tâm cho khách hàng khi giao dịch.

Ngoài ra, khi mở thẻ khách hàng nên đăng ký sử dụng dịch vụ SMS Banking của Agribank để kịp thời nhận được các thông báo về biến động số dư tài khoản, vấn tin lịch sử giao dịch thẻ...giúp khách hàng nhanh chóng phát hiện các giao dịch gian lận, giả mạo. ■

CTV

*Rộn ràng Giáng sinh
Tưng bừng Năm mới*

Cùng thẻ ghi nợ BIDV
Từ 18/10/2011 Đến 12/01/2012



**1 Giải nhất
Piaggio LX125ie**



**5 Giải nhì
Iphone4 16G**



**10 Giải ba
Nokia N8**



**250 Giải KK
Trị giá 200.000đ**

Giảm đến 100% phí phát hành thẻ BIDV Moving, eTrans và Harmony.
Cơ hội trúng 266 giải thưởng hấp dẫn khi phát hành thẻ
và thanh toán sử dụng thẻ ghi nợ nội địa BIDV.

Chi tiết chương trình, liên hệ Trung tâm hỗ trợ khách hàng: (04) 22200588
Hoặc truy cập website: www.bidv.com.vn

Chia sẻ cơ hội, Hợp tác thành công
www.bidv.com.vn



NEW
THINKING.
NEW
POSSIBILITIES.



THANH CONG GROUP



Xe vận chuyển tiền
Hyundai Cash Carrier
SANTA FE

Xe vận chuyển tiền *Grand*
Hyundai Cash Carrier
Starex H-1

Chọn mặt gửi vàng
Sẵn sàng trên mọi nẻo đường



Hệ thống then và chốt khóa



Khóa số điện tử
kết hợp chìa an toàn



Màn hình Camera
tích hợp gương chiếu hậu



Đèn trần
trong khoang chở tiền



Hệ thống báo động



Camera an ninh
quan sát phía sau



Camera hồng ngoại quan sát
phía trong khoang chở tiền



Cảm biến khói
trong khoang chở tiền



Bình cứu hỏa



Thiết bị điều khiển từ xa
và báo động

ĐƯỢC PHÂN PHỐI ĐUY NHẤT BỞI
HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM



THANH CONG GROUP

NHÀ PHÂN PHỐI VÀ LẮP RÁP Ô TÔ HYUNDAI TẠI VIỆT NAM
CÔNG TY CP Ô TÔ HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM (HTC)

Nhà máy: Khu công nghiệp Gián Khẩu, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Văn phòng Hà Nội: Tầng 7, tòa nhà Thành Công, đường Đồng Bông, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng TP.HCM: Tầng 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Q1, TP. HCM

Phòng bán hàng dự án - Xe chuyên dùng - Mobile: 0918 061881, **Tel:** 04.37951116/Máy lẻ 152

Website: hyundai-thanhcong.vn - **Email:** hyundai-special@hyundai-thanhcong.vn

<https://tieulun.hopto.org>